NGUYỄN VĂN BẢO

MỞ RỘNG VỐN TỪ HÁN VIỆT

DÙNG TRONG NHÀ TRƯỜNG

ĐHQG HÀ NỘI
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN VĂN BÁO

MỞ RỘNG VỐN TỪ HÁN VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: NGUYỄN VĂN THỎA
Tổng biên tập: NGUYỄN THIỆN GIÁP

Người viết chữ Hán:
NGUYỄN ĐĂNG HIỂN

Trình bày bìa: NGỌC ANH

MỞ RỘNG VỐN TỪ HÁN VIỆT

Mã số: 02.106.ĐL.2002
In 1000 cuốn, tại Xí nghiệp in Bắc Thái
Số xuất bản: 47/488/CXB. Số trích ngang 179 KH/XB
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2002

LỜI TÁC GIẢ

Chương trình sách giáo khoa Ngữ Văn lớp 6 mới, không còn những bài học riêng về mở rộng vốn từ. Ở cuối sách có phụ trương, liệt kê một số từ Hán Việt cơ bản nhưng số lượng từ Hán Việt có trong các bài văn của chương trình lại còn rất lớn. Bởi vậy cuốn Mở Rộng Vốn Từ Hán Việt sẽ thống kê toàn bộ những số từ đó và giải nghĩa để học sinh vừa có điều kiện nhận dạng, vừa hiểu được nghĩa của từ nhằm đạt kết quả học văn cao nhất.

Cuốn sách được biên soạn như sau:

* Kết cấu: gồm hai phần

  - Phần một: từ trong bài
  - Phần hai: từ mở rộng

* Nội dung:

  - Phiên âm Bắc Kinh, phiên âm Hán Việt
  - Chú thích chữ Hán
  - Giải nghĩa từng yếu tố
  - Giải nghĩa từng khối từ hoặc cả thành ngữ

Với kết cấu và nội dung như vậy, cuốn sách không chỉ phục vụ trực tiếp cho học sinh lớp 6 mà còn là tài liệu tham khảo cho giáo viên, học sinh các lớp cấp khác. Ngoài ra cuốn sách còn là tài liệu thiết thực cho những ai có nhu cầu học, hiểu biết về từ Hán Việt và tiếng Trung văn.

Xin chân thành cảm ơn sự đóng góp ý kiến của các em học sinh, các thày cô giáo, các bạn đọc đối với những khiếm khuyết để cuốn sách ngày càng tốt hơn.

NGUYỄN VĂN BẢO

PHẦN I

TỪ TRONG BÀI

A

ÁM

暗 àn

Tối, kín, ngầm

ÁM ẢNH

暗影 àn yǐng

Ám: tối, âm u

Ảnh: hình bóng

Bóng lập lờ ở chỗ tối (những điều không vui không tốt luôn xuất hiện bên mình)

ÁN TRẤN 案鎮 àn zhèn

Án: khảo xét

Trấn: một cấp đơn vị hành chính (cũ)

Chức quan trông coi việc xét xử ở một trấn

ANH HÙNG

英雄 yīng xióng

Anh: cái đẹp, tốt

Hùng: mạnh mẽ

Người có tài năng đặc biệt, xuất chúng

ÂM THANH

音聲 yīn shēng

Âm: tiếng

Thanh: tiếng

Những tiếng dùng trong âm nhạc

ÂN

恩 ēn

Ơn huệ

ÂN NGHĨA

恩義 ēn yì

Ân: ơn

Nghĩa: việc phải làm

Tình cảm sâu nặng

ẤN

印 yìn

Con dấu

B

BÁCH BỘ
百步 bǎi bù
Bách: số trăm
Bộ: bước đi
Đi bộ

BẠCH HỔ
白虎 bái hǔ
Bạch: màu trắng
Hổ: con cọp
Con cọp trắng

BẠI LỘ
敗露 bài lù
Bại: thua
Lộ: đã bị phát giác
Việc định làm kín bị phát giác

BAN THƯỞNG
頒賞 bān shǎng
Ban: phát cho
Thưởng: thưởng
Ban ra mà thưởng cho người có công

BẢN THẢO 版草
běn cǎo
Bản: bản sách
Thảo: qua loa
Bản viết còn chưa in

BẢO KIẾM 宝剑
bǎo jiàn
Bảo: quý
Kiếm: gươm
Thanh gươm quý

BẢO VẬT 宝物
bǎo wù
Bảo: quý
Vật: đồ vật
Vật quý giá

BẤT ĐẮC DĨ 不得已
bù dé yǐ
Bất: không
Đắc: được
Dĩ; thôi, đừng
Không thể đừng được, đành phải thế

BẤT HẠNH 不幸

bù xìng

Bất: không

Hạnh: may mắn

Không may gặp phải cảnh đau thương

BẤT KHUẤT 不屈

bù qū

Bất: không

Khuất: cúi xuống

Không chịu cúi đầu nghe theo

BẤT KỲ 不期

bù qī

Bất: không

Kỳ: hạn

Bất cứ là gì, bất cứ là ai

BẤT LƯƠNG 不良

bù liáng

Bất: không

Lương: tốt

Có lòng độc ác

BẤT NGHI 不疑

bù yí

Bất: không

Nghi: khó tin

Tin hoàn toàn

BẤT NHÂN 不仁

bù rén

Bất: không

Nhân: Nhân đức

Không có lòng nhân ái

BẤT TÀI 不才

bù cái

Bất: không

Tài: tài năng

Không có tài

BẤT TẬN 不尽

bù jìn

Bất: không

Tận: hết

Không bao giờ hết

BI THƯƠNG 悲伤

bēi shāng

Bi: đau buồn

Thương: xót xa

Đau buồn xót xa

BI TRÁNG 悲壮

bēi zhuàng

Bi: đau buồn
Tráng: mạnh mẽ

Vừa buồn vừa hùng tráng

BÍ HIỂM 秘险

mì xiān

Bí: đóng cửa
Hiểm: hiểm hóc

Khó tìm hiểu được

BÍ MẬT 秘密

mì mì

Bí: đóng kín
Mật: giữ kín

Giữ kín quá không lộ ra ngoài

BIỆT 别

bié

Biệt: phân chia

- Chia lìa
- Đặc biệt

BIỆT LI 别离

bié lí

Biệt: chia lìa
Li: lìa ra

Chia lìa xa cách nhau

BIỆT XỨ 别处

bié chù

Biệt: chia ra
Xứ: nơi ở

Phải đi xa hẳn nơi ở của mình

BIỂU THỊ 表示

biāo shì

Biểu: bề ngoài
Thị: báo cho biết

Bày tỏ ra cho biết

BINH LÍNH 兵卒

bīng zú

Binh: quân lính
Lính: quân lính

Quân đội nói chung

BÌNH DỊ 平易

píng yì

Bình: thường
Dị: giản dị

Đơn giản, dễ dàng

BÌNH ĐẲNG 平等

píng děng

Bình: bằng phẳng
Đẳng: cấp, bậc

Ngang hàng nhau về quyền lợi cũng như địa vị

BÌNH MINH 平明

píng míng

Bình: bằng phẳng

Minh: sáng

Lúc mặt trời mới mọc

BÌNH TĨNH 平靜

píng jìng

Bình: thường

Tĩnh: yên

Yên lặng, không nôn nóng, không xao xuyến

BÌNH YÊN 平安

píng ān

Bình: thường

Yên: yên ổn

Bình yên và êm đềm

BỘ PHẬN 部份

bù fèn

Bộ: phần

Phận: phần

Từng phần của một chỉnh thể

C

CA DAO 歌谣

gē yáo

Ca: hát

Dao: câu hát không thành chương

Câu hát truyền miệng của dân gian không theo một làn điệu nhất định

CA TỤNG 歌誦

gē sòng

Ca: hát

Tụng: khen ngợi

Khen ngợi một cách kính phục

CÁCH MẠNG 革命

gé mìng

Cách: thay đổi

Mạng: mệnh

Bỏ cái cũ để thay đổi bằng cái tốt đẹp hơn, tiến bộ hơn

CÁCH NGÔN 格言

gé yán

Cách: cách thức

Ngôn: lời

Lời nói lưu truyền có thể coi như phép tắc nên theo

CAM 甘

gān

Cam: đành chịu, ngọt, vui vẻ

CẢM ĐỘNG 感動

gǎn dòng

Cảm: cảm giác

Động: xúc động

Rung động trong lòng trước một việc gì

CẢM GIÁC 感覚

gǎn jué

Cảm: cảm giác

Giác: giác quan thấy được

Sự nhận thức những thuộc tính của sự vật tác động vào giác quan

CẢM TẠ 感謝

gǎn xiè

Cảm: cảm động

Tạ: tạ ơn

Tỏ lòng biết ơn sâu sắc

CAN ĐẢM

gān dǎn

Can: cái gan

Đảm: cái mật

Gan dạ, dũng cảm

CÁN BỘ 干部

Gàn bù

Cán: mình người

Bộ: chỗ làm việc công

Người phụ trách công việc của cơ quan hay tổ chức nào đó

CẢNH VỆ 警衛

gěng wèi

Cảnh: phòng giữ

Vệ: giữ gìn

Người chuyên việc canh gác và bảo vệ

CÁO THỊ 告示

gào shì

Cáo: nói cho biết

Thị: cho biết

Tuyên bố cho mọi người đều biết

CẦN LAO 勤劳
qín láo

Cần: cần cù

Lao: lao động

Làm việc siêng năng

CẬN 近
jìn

Cận: Gần

CẬN THẦN 近臣
Jìn shén

Cận: gần

Thần: bề tôi của vua

Kẻ bề tôi ở bên cạnh vua

CẬT LỰC
Jié lì

Cật: cố gắng

Lực: sức

Cố gắng hết sức vào công việc

CẦU NGUYỆN 求愿
qíu yuàn

Cầu: xin

Nguyện: mong mỏi trong lòng

Cầu xin với thần linh

CHÂN LÍ 真理
zhèn lǐ

Chân: thực

Lí: lí lẽ

Những điều thuộc về hiện thực khách quan không thay đổi được

CHẤP NHẬN 执认
zhí rèn

Chấp: nắm giữ

Nhận: bằng lòng

Bằng lòng nhận cho

CHÍ LÍ 至理
zhì lǐ

Chí: rất

Lí: lí lẽ

Có lý lắm, rất đúng

CHIẾN MÃ 戦马
zhàn mǎ

Chiến: chiến đấu

Mã: ngựa

Ngựa dùng trong khi ra trận

CHIẾN TRANH 戰爭

zhàn zhēng

Chiến: đánh

Tranh: giành nhau hơn thua

Tình trạng xung đột bằng vũ trang giữa hai lực lượng

CHINH PHỤC 征伏

zhēng fú

Chinh: đánh nhau

Phục: chịu theo

Đánh nước khác bắt phải phụ thuộc với nước mình

CHÍNH ĐÍNH 正订

zhèng dìng

Chính: ngay thẳng

Đính: ước hẹn

Ngay thẳng và đúng đắn

CHỨNG GIÁM 证监

zhèng jiàn

Chứng: bằng cứ

Giám: xem xét

Nơi những lực lượng thần bí soi xét mà nhận cho tấm lòng thành (theo quan niệm mê tín)

CHỨNG KIẾN 证見

zhèng jiàn

Chứng: nhận thực

Kiến: thấy

Thấy và làm chứng

CHỨNG NHÂN 证人

zhèng rén

Chứng: nhận thực

Nhân: người

Người làm chứng

CHUYÊN CẦN 專勤

zhuān qín

Chuyên: chỉ làm hoặc chủ yếu làm một việc

Cần: chăm chỉ

Chăm chỉ, dồn tâm sức vào việc làm

CHUNG THUỶ 終始

zhōng shǐ

Chung: cuối cùng

Thuỷ: bắt đầu

Trước sau như một

CÔN TRÙNG 昆虫

kùn chóng

Côn: con

Trùng: con sâu

Sâu bọ

CÔNG BẰNG 公平

gōng píng

Công: không thiên vị

Bằng: bằng nhau

Mọi người như nhau, không thiên vị ai

CÔNG CHÚA 公主

gōng zhǔ

Công: tước công

Chúa: chủ

Con gái vua

CÔNG DÂN 公民

gōng rén

Công: mọi người

Dân: người dân

Người dân của một nước có chủ quyền

CÔNG LAO 功劳

gōng láo

Công: thành tích

Lao: khó nhọc

Quá trình cống hiến công sức, trí tuệ, vật lực

CÔNG NGHỆ 工艺

gōng yì

Công: thợ

Nghề: nghề

Kỹ thuật sử dụng công cụ, máy móc để sản xuất hàng hoá

CÔNG QUÁN 公馆

gōng guǎn

Công: chung

Quán: nhà

Nơi để tiếp đón các quan từ xa về Kinh

CÔNG VIÊN 公园

gong yuán

Công: của chung

Viên: vườn

Nơi vui chơi giải trí của mọi người

CỘNG HOÁ 公化

gōng hùa

Công: chung cùng nhau

Hoá: thay đổi

Biến thành của chung

CỐ TRI 故知

gù zhì

Cố: cũ

Tri: biết

Bạn thân thiết từ lâu

CỔ 古

gǔ

Xưa

CỔ THỤ 古树

gǔ·shù

Cổ: xưa

Thụ: cây

Cây to đã sống nhiều năm tuổi

CỔ TÍCH 古迹

gǔ jì

Cổ: cổ xưa

Tích: dấu tích

Truyện cổ tích

CƠ BẢN 基本

jī běn

Cơ: gốc

Bản: gốc cây

Coi như là nền gốc

CƠ HỒ 几乎

jī hū

Cơ: gần như

Hồ: tại

Hầu như, gần như

CƠ SỞ 基础

jī chǔ

Cơ: gốc

Sở: đá tảng

Nền tảng của một tổ chức

CƯ XỬ 居处

jū chǔ

Cư: ở

Xử: xử thế

Ăn ở, đối đãi với người khác

CỨU QUỐC 救国

jiù guó

Cứu: cứu giúp

Quốc: nước

Cứu nước

D

DANH HIỆU 名号

míng hào

Danh: tên

Hiệu: biệt hiệu

Tên gọi dựa theo một đặc trưng gì

DANH NHÂN 名人

míng rén

Danh: tên người

Nhân: người

Người có tiếng tăm lừng lẫy

DANH TỪ 名词

míng cí

Danh: tên

Từ: tiếng

Loại từ trong ngữ pháp để chỉ tên người, vật, sự việc

DÂN CHỦ 民主

mín zhǔ

Dân: người dân

Chủ: làm chủ

Quyền của quốc gia thuộc về nhân dân

DÂN GIAN 民间

mín jiān

Dân: người dân

Gian: khoảng giữa

Quần chúng nhân dân

DÂN PHU 民夫

mín fū

Dân: người dân

Phu: phu

Người làm phu

DÂN TỘC 民族

mín zú

Dân: người

Tộc: họ

Cộng đồng người trong một quốc gia

DIỄN THUYẾT 演说

yān shuō

Diễn: trình bày

Thuyết: nói

Trình bày trước đông đảo mọi người

DINH THỰ

yíng shǔ

LC/678

Dinh: chỗ quân lính ở

Thự: công sở

Nhà quan chức ở, làm việc

DU HỌC 遊学

yóu xué

Du: đi xa

Học: học tập

Đi học ở nơi xa (nay là ở nước ngoài)

DU KHÁCH 遊客

yóu kè

Du: đi chơi

Khách: người

Khách đi du lịch

DU LỊCH 遊歷

yóu lì

Du: đi nơi này nơi khác

Lịch: trải qua

Đi chơi xa để thăm phong cảnh

DŨNG 勇

yǒng

Dũng cảm

Đ

ĐẠI HIỀN 大賢

dà xián

Đại: to lớn

Hiền: hiền từ

Người có đạo đức, có hiểu biết sâu rộng

ĐẠI LỘ 大路

dà lù

Đại: to lớn

Lộ: đường đi

Đường lớn

ĐẠI SỰ 大事

dà shì

Đại: to lớn

Sự: việc

Việc lớn

ĐẠI THẦN 大臣

dà shén

Đại: to

Thần: quần thần

Viên quan to trong triều đình phong kiến cũ

ĐẠO ĐỨC 道德

dào dé

Đạo: lẽ phải

Đức: điều tốt

Cái tốt, đẹp để người ta noi theo

ĐẮC LỰC 得力

dé lì

Đắc: được

Lực: sức

Làm được việc với kết quả tốt

ĐẶC SẮC 特色

tè sè

Đặc: vượt ra ngoài

Sắc: màu sắc

Có những điểm tốt đẹp khác thường

ĐỆ NHẤT 第一

dì yì

Đệ: thứ

Nhất: một

Thứ nhất

ĐỊA CHỦ 地主

dì zhǔ

Địa: đất

Chủ: chủ chiếm hữu

Người có rất nhiều ruộng đất, chuyên sống bằng cách thu tô

ĐỊA LÝ HỌC 地理学

dì lǐ xúe

Địa: đất

Lý: lẽ

Học: học

Môn học về hình thể đất đai, các hiện tượng tự nhiên của Trái đất

ĐỊA VỊ 地位

dì wèi

Địa: đất

Vị: vị trí

Chỗ đứng xứng đáng

ĐÍCH THỊ 的是

dé shí

Đích: đúng là

Thị: thực là

Đúng là người ấy, việc ấy

ĐIỀU ĐỘ 调度

diào dù

Điều: hoà nhau
Độ: mức độ
Mức độ vừa phải

ĐÌNH THẦN 庭臣
tíng chén
Đình: triều đình
Thần: bề tôi
Nói về các quan trong triều

ĐỊNH TÂM 定心
dìng xīn
Định: có ý muốn làm
Tâm: lòng
Rắp làm một việc gì

ĐOÀN TỤ 团聚
tuán jù
Đoàn: họp lại
Tụ: họp lại
Sum họp đầy đủ sau thời gian xa cách

ĐÔ THÀNH 都城
dū chéng
Đô: nơi chính phủ trung ương đóng
Thành: thành trì
Kinh đô cũ

ĐÔ HỘ 都护
dū hù
Đô: tóm cả
Hộ: che chở
Thống trị và áp bức bóc lột nước khác

ĐÔ ĐỐC 都督
dū dū
Đô: thâu tóm
Đốc: chỉ huy
Người chỉ huy cao nhất của lực lượng Hải quân

ĐỘC ĐÁO 独到
dú dào
Độc: chỉ có một
Đáo: đến
Rất đặc biệt không có ở người khác, nơi khác, việc khác

ĐỘC LẬP 独立
dú lì
Độc: một mình
Lập: đứng thẳng
Tự mình không cần người khác

ĐỒNG BÀO 同胞
tóng bāo

Đồng: cùng
Bào: cái nhau

Những người cùng quốc tịch với nhau

ĐỒNG CHÍ 同志
tóng zhì

Đồng: cùng
Chí: chí hướng

Người cùng theo một lý tưởng, cùng đứng trong một đoàn thể cách mạng

ĐỒNG HỒ 銅壺
tóng hú

Đồng: chất đồng
Hồ: cái bình

Đồ dùng đo tính thời gian

ĐỒNG KHOA 同科
tóng kē

Đồng: cùng
Khoa: môn học

Người cùng thi một khoa

ĐỒNG NGHIỆP 同业
tóng yè

Đồng: cùng
Nghiệp: nghề

Cùng làm một nghề

ĐỒNG THANH 同声
tóng shēng

Đồng: cùng
Thanh: tiếng

Cùng nói một lời, cùng hô một tiếng, cùng hát một bài

ĐỘNG BINH 动兵
dòng bīng

Động: lay động
Binh: lính

Huy động quân lính để chuẩn bị chiến tranh

ĐỘNG TĨNH 动静
dòng jìng

Động: động
Tĩnh: yên

Chuyển biến trong tình hình

ĐỘNG VẬT 动物
dòng wù

Động: lay động
Vật: con vật

Sinh vật có cảm giác và tự vận động được

ĐỘT NHẬP 突入
tū rù

Đột: bỗng nhiên
Nhập: vào
Vào một cách bất ngờ

ĐƠN 单
dān
Đơn chiếc, một mình

ĐƠN GIẢN 单简
dān jiǎn
Đơn: đơn chiếc
Giản: sơ lược
Không có gì là phiền phức, là phức tạp

ĐƯỜNG BỆ 堂陛
táng bì
Đường: nhà
Bệ: thềm nhà
Bệ vệ

G

GIA NHÂN 家人
jiā rén
Gia: nhà
Nhân: người
Người giúp việc trong nhà

GIA NÔ 家奴
jiā nú
Gia: nhà
Nô: người giúp việc
Người giúp việc trong nhà

GIA TIÊN 家先
jiā xiān
Gia: gia đình
Tiên: thần tiên
Tổ tiên của gia đình

GIA ĐÌNH 家庭
jiā tíng
Gia: gia đình
Đình: cái sân
Đơn vị xã hội nhỏ nhất gồm các thế hệ của một nhà

GIÁC QUAN 觉官
jiào guān
Giác: tỉnh
Quan: giác quan

Cơ quan của cơ thể có khả năng thu nhận những kích thích bên ngoài (như âm thanh, nhiệt độ, màu sắc, mùi vị)

GIÁM KHẢO 监考

jiān kǎo

Giám: xem xét

Khảo: xét hỏi

Người chấm thi

GIAN NAN 艰难

jiān nán

Gian: khó khăn

Nan: khó

Khó khăn vất vả

GIÁN TIẾP 间接

jiàn jiē

Gián: cách ra

Tiếp: nối liền

Không quan hệ thẳng với nhau mà phải qua một lực lượng trung gian

GIẢN DỊ 简易

jiǎn yì

Giản: sơ lược

Dị: dễ

Đơn sơ và không cầu kỳ phức tạp, xa hoa

GIÁO DỤC 教育

jiào yù

Giáo: dạy bảo

Dục: nuôi

Dạy dỗ và nuôi nấng

GIÁO HOÁ 教化

jiào huà

Giáo: tôn giáo

Hoá: thay đổi

Giảng giải, vận động làm cho người ta nghe theo giáo phái của mình

GIÁO KHOA 教科

jiào kē

Giáo: giảng dạy

Khoa: môn học

Tài liệu chương trình dạy học

GIÁP 甲

jiǎ

Vỏ học bên ngoài

H

HÀ NỘI 河内
hé nèi

Hà: sông
Nội: bên trong

Tên của Thủ đô nước Việt Nam

HẠ NGỤC 下狱
xìa yù

Hạ: dưới
Ngục: tù

Bắt bỏ vào ngục để giam

HẠ TẦNG 下層 层
xìa céng

Hạ: dưới
Tầng: lớp, bậc

Ở bên dưới của xã hội

HÀNH ĐỘNG 行动
xíng dōng

Hành: làm
Động: động tác

Thực hiện một chủ trương, một ý nghĩ bằng việc làm

HÀNH LANG 行廊
xíng làng

Hành: đi
Lang: cái cầu nhà

Cái cầu nối nhà này với nhà kia

HÀNH VI 行为
xíng wéi

Hành: làm
Vi: việc

Việc làm xét về mặt đánh giá phẩm chất

HÃNH DIỆN 倖面
xìng miàn

Hãnh: vững lòng
Diện: bề mặt

Hài lòng về điều mình cho là hơn người khác và sung sướng để lộ ra ngoài

HÀO HÙNG 豪雄
háo xióng

Hào: khí phách lớn
Hùng: mạnh mẽ
Có khí phách và dũng cảm

HẬU 后
hòu
- *Sau*
- *Dày*
- *Vợ Vua*

HẤP DẪN
xī yǐn
Hấp: hút
Dẫn: kéo đến
Thu hút người ta

HIỀN TỪ 賢慈
xián cí
Hiền: có đức tài
Từ: yêu thương
Hiền lành và âu yếm

HIỆN 现
xiàn
- *Hiện nay*
- *Rõ trước mắt*

HIỆN ĐẠI 现代
xiàn dài
Hiện: nay
Đại: đời
Thời đại hiện nay

HIỆN TẠI 现在
xiàn zài
Hiện: nay
Tại: ở nguyên chỗ
Thời gian hiện nay

HÌNH ÁN 刑案
xíng àn
Hình: hình phạt
án: bản án
Mức hình phạt

HÌNH ẢNH 形影
xíng yǐng
Hình: dáng vẻ
Ảnh: bóng
Đường nét, màu sắc, dạng mạo của người, vật được phản ánh vào trí óc

HÌNH DUNG 形容
xíng róng
Hình: dáng bên ngoài
Dung: dáng mạo

Tưởng tượng một con người, một sự việc không có ở trước mắt mình

HOÀ BÌNH 和平

hé píng

Hoà: hoà hợp

Bình: bình thường

Tình trạng không có xung đột xảy ra

HOÁ KIẾP 化劫

hùa jié

Hoá: thay đổi

Kiếp: số phận

Đổi sang kiếp khác (theo mê tín)

HOẠ SĨ 画士

hùa shì

Hoạ: vẽ

Sĩ: người có học

Nghệ sĩ chuyên về hội hoạ

HOÀI NIỆM 怀念

huái niàn

Hoài: nhớ mong

Niệm: nhớ nghĩ

HOÀN 还

huán

- Trả lại

- Trở về

- Vòng quanh

HOÀN CHỈNH 完整

huán zhěng

Hoàn: vòng quanh

Chỉnh: trọn

Đầy đủ, trọn vẹn

HOÀN HỒN 还魂

huán hún

Hoàn: trở về

Hồn: hồn vía

Bình tĩnh trở lại

HOÀN THÀNH 完成

hoán chéng

Hoàn: trọn

Thành: thành công

Làm xong xuôi, đầy đủ

HOÀN TOÀN 完全

huán quán

Hoàn: trọn

Toàn: trọn vẹn

Không có thiếu sót gì

HOẠN NẠN 患难

huàn nàn

Hoạn: tai hoạ

Nạn: tai vạ

Gặp tai hoạ làm cho phải đau khổ

HOANG DÃ 荒野

huāng yě

Hoang: hoang vu

Dã: đồng rộng

Có tính chất núi rừng, xa đời sống của xã hội loài người

HOANG MẠC 荒漠

huāng mò

Hoang: hoang vu

Mạc: sa mạc

Vùng đất hoang hoá rộng lớn hầu như không có người ở và cây cối mọc

HOANG SƠ 荒初

huāng shū

Hoang: hoang vắng

Sơ: sơ lược

Hoàn toàn hoang dại như ở thời nguyên thuỷ

HOÀNG CUNG 皇宫

huáng gōng

Hoàng: vua

Cung: cung điện

Cung điện nhà Vua

HOÀNG HẬU 皇后

huáng hòu

Hoàng: Vua

Hậu: vợ Vua

Vợ thứ nhất của Vua

HOÀNG HÔN 黄昏

huáng hun

Hoàng: màu vàng

Hôn: buổi tối

Lúc mặt trời mới lặn nhưng chưa tối

HOÀNG TỬ 皇子

huáng zǐ

Hoàng: Vua

Tử: con

Con Vua

HỌC TẬP 学习

xúe xí

Học: học

Tập: luyện tập

Học và luyện tập để nắm vững điều cần học

HỐI HẬN 悔恨
huǐ hèn

Hối: sám hối

Hận: oán giận

Đau khổ, tự trách mình vì đã có lỗi

HỐI LỘ 贿路
huì lù

Hối: của cải

Lộ: đút lót

Đút lót để mưu cầu

HỒI ÂM 回音
huí yīn

Hồi: trở lại

Âm: thư tín

Thư trả lời

HỘI ĐỒNG 会同
huì dóng

Hội: tổ chức chung

Đồng: cùng

Tập thể những người được bầu ra hoặc được chỉ định để hội họp với nhau bàn về công việc chung

HÔN NHÂN 婚姻
hūn yīn

Hôn: lấy vợ

Nhân: người

Trai gái lấy nhau làm vợ, làm chồng

HỒN OAN 魂冤
hún yuān

Hồn: linh hồn

Oan: oan uổng

Hồn của người chết oan uổng (theo quan niệm mê tín)

HUẤN NGÔN 训言
xùn yán

Huấn: dạy bảo

Ngôn: lời

Lời dạy bảo

HUNG ÁC 凶恶
xiōng è

Hung: dữ

Ác: độc ác

Dữ tợn và tàn nhẫn

HÙNG DŨNG 雄勇
xióng yǒng

Hùng: mạnh mẽ

Dũng: mạnh và gan dạ

Mạnh mẽ và có chí khí can đảm

HÙNG TRÁNG 雄壯

xióng zhuàng

Hùng: mạnh mẽ

Tráng: lớn mạnh

Mạnh mẽ và lớn lao

HÙNG VĨ 雄伟

xióng wěi

Hùng: mạnh mẽ

Vĩ: lớn lao

Mạnh mẽ và lớn lao đáng kính phục

HUYỀN ẢO 玄奥

xián ào

Huyền: sâu kín

Ảo: không thực

Có vẻ sâu kín nhưng không thực

HUYỀN BÍ 玄秘

xián bì

Huyền: sâu kín

Bí: kín

Sâu kín, khó hiểu

HƯƠNG VỊ 香味

xiāng wèi

Hương: mùi thơm

Vị: mùi

Mùi vị thơm tho

HƯỞNG ỨNG

xiǎng yìng

Hưởng: tiếng dội lại

Ứng: đáp

Đáp lại và tỏ sự đồng tình bằng hành động

HƯU 休

xīu

- *Nghỉ ngơi*
- *Tốt lành*

HỮU 有

yǒu

- *Có*

友 - *Bạn*

右 - *Bên phải*

HỮU DỤNG 有用

yǒu yòng

Hữu: có

Dụng: sử dụng

Có ích

HY SINH 牺牲

xī shēng

Hy: ít

Sinh: sống

Bỏ hết quyền lợi có khi cả tính mạng để làm tròn việc nghĩa

K

KẾT QUẢ 结果

jié guǒ

Kết: hoa hóa thành quả

Quả: quả cây

- Kết cục của một việc

- Hoa đã trở thành quả

KHẢ NĂNG 可能

kě néng

Khả: tốt

Năng: tài làm được

- Sức có thể làm được công việc gì

- Điều có thể xảy ra

KHAI HOÁ 开化

kāi huà

Khai: mở ra

Hoá: thay đổi

Mở mang và phát triển nền văn hoá ở một dân tộc còn lạc hậu

KHAI THÁC 开采

kāi cǎi

Khai: mở ra

Thác: đào

- Mở mang để thu lấy nguồn lợi

- Tìm hiểu sâu để sử dụng

- Hỏi cặn kẽ để biết tình hình của đối phương

KHÁI NIỆM 概念

kài niàn

Khái: đại thể

Niệm: suy nghĩ

- Ý nghĩ phản ánh ở dạng khái quát các sự vật và hiện tượng và những mối liên hệ giữa chúng

- Sự hình dung đại khái, sự hiểu biết còn đơn giản, sơ lược về một sự vật, hiện tượng, vấn đề nào đó

KHAM KHỔ 堪苦

kān kǔ

Kham: chịu được

Khổ: vất vả

Thiên thốn khổ sơ

KHÁNG CHIẾN 抗戰

kàng zhàn

Kháng: chống cự

Chiến: đánh nhau

Chiến đấu chống lại quân xâm lược

KHẢO 考

kǎo

- *Kiểm tra*
- *Thi cử*
- *Tra tấn*
- *Cây gỗ*
- *Nướng*

KHẢNG KHÁI 慷慨

kāng kǎi

Khảng: hiên ngang

Khái: ngay thẳng, hào hiệp

Ngay thẳng và hào hiệp

KHÂM PHỤC 欽伏

qīn fú

Khâm: kính cẩn

Phục: tin phục

Kính phục

KHOA HỌC 科学

kē xué

Khoa: học thuật

Học: môn học

Hệ thống tri thức của con người về các lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy tích luỹ được từ thực tiễn lịch sử, khiến người ta khám phá được những quy luật khách quan của các hiện tượng và giải thích được các hiện tượng đó

KHÔI NGÔ 魁梧

kuí wú

Khôi: thân thể cao lớn

Ngô: cây ngô xanh biếc

Người có vẻ mặt thông minh, sáng sủa và lanh lợi

KHÔNG KHÍ 空气

kōng qì

Không: không gian

Khí: hơi khí

Hỗn hợp khí gồm chủ yếu là nitơ và ôxy tạo thành khí quyển bao quanh trái đất

KHÔNG LỰC 空力

kōng lì

Không: vùng trời
Lực: lực lượng
Lực lượng chiến đấu bằng máy bay

KHÔNG QUÂN 空军
kōng jun
Không: vùng trời
Quân: lính
Binh chủng gồm những máy bay quân sự

KHÔNG TRUNG 空中
kōng zhōng
Không: không gian
Trung: giữa
Giữa trời

KHỔ SỞ 苦楚
kū chǔ
Khổ: đắng
Sở: đau khổ
Đau khổ kéo dài

KHỞI BINH 起兵
qǐ bīng
Khởi: dấy lên
Binh: lính
Tập hợp quân lính để bắt đầu ra trận

KHIÊM TỐN 谦逊
qian xùn
Khiêm: nhường nhịn
Tốn: chịu nhường
Không khoe khoang, không tự cho mình là tài giỏi hơn ai

KHIÊM NHƯỜNG 谦让
qian ràng
Khiêm: nhường nhịn
Nhường: nhượng
Nhường nhịn một cách nhã nhặn, lịch sự

KHUẤT 屈
qū
- Không thấy
- Vắng lặng

KỲ QUAN 奇观
qí guān
Kỳ: lạ
Quan: xem
Cảnh tượng khác thường, ít có

KIÊN CỐ 坚固
jiān gù
Kiên: cứng, vững
Cố: vững

Vững chắc

KIÊN NHẪN 坚忍
jiān rěn

Kiên: vững
Nhẫn: nhịn

Dù khó khăn vẫn vững vàng

KIÊU HÃNH 骄倖
jiāo xìng

Kiêu: tự hào
Hãnh: hãnh diện

Tự hào về giá trị của mình

KIÊU KỲ 骄气
jiāo qí

Kiêu: kiêu ngạo
Kỳ: khinh người

Kiêu căng làm ra vẻ hơn người, trở thành có vẻ khác người một cách giả tạo

KIÊU NGẠO 骄傲
jiāo ào

Kiêu: kiêu ngạo
Ngạo: khinh người

Tự cao tự đại và tỏ vẻ khinh người

KIM KHÍ 金器
jīn qì

Kim: kim loại
Khí: khí cụ

Đồ dùng, khí cụ làm bằng kim loại

KIM CƯƠNG 金刚
jīn gāng

Kim: ngũ kim
Cương: cứng

Cacbon ở dạng tinh thể óng ánh, có độ cứng rất cao dùng để cắt kính, đồ trang sức

KINH DỊ 惊異
jīng yì

Kinh: sợ hãi
Dị: khác thường

Sợ hãi và lạ lùng

KINH KỲ 京畿
jīng jī

Kinh: thủ đô nước quân chủ
Kỳ: Vùng ven đô

Kinh đô (cũ)

KINH NGẠC 惊愕

jīng è

Kinh: Sợ hãi

Ngạc: ngạc nhiên

Thái độ rất ngạc nhiên trước sự việc, hiện tượng nào đó rất kỳ lạ và bất ngờ

KINH SƯ 京师

jīng shī

Kinh: Kinh đô

Sư: Quân lính

Kinh đô một nước theo chế độ quân chủ xưa

KÝ ỨC 记忆

jì yì

Ký: ghi

Ức: nhớ lại

Hình ảnh, sự việc đã qua được trí nhớ ghi lại, gợi lên

KỸ THUẬT 技术

jì shù

Kỹ: tài năng

Thuật: cách làm

Toàn bộ phương tiện và phương pháp chế tạo ra những giá trị vật chất hoặc giá trị nghệ thuật

L

LAO ĐỘNG 劳动

láo dòng

Lao: khó nhọc

Động: không đứng yên

Hoạt động có mục đích của con người nhằm tạo ra các loại sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội

LAO KHỔ 劳苦

láo kǔ

Lao: khó nhọc

Khổ: vất vả

Vất vả cực nhọc

LAO TÙ 牢囚

láo qiú

Lao: khó nhọc

Tù: nơi giam giữ tội phạm

Nơi giam tội phạm

LẪM LIỆT 凛烈
lǐn liè

Lẫm: lạnh
Liệt: mạnh mẽ

Có dáng hiên ngang toát ra vẻ oai phong

LỊCH SỬ 歷史
lì shǐ

Lịch: kinh qua
Sử: sách chép việc đã qua

Quá trình phát triển đã qua của một quốc gia, một dân tộc

LIÊM KHIẾT 廉洁
lián jié

Liêm: trong sạch
Khiết: trong sạch

Sống trong sạch, không tham lam lấy của công hay của người khác về làm của riêng mình

LIÊN BANG 联邦
lián bāng

Liên: liền với nhau
Bang: nước

Nước lớn bao gồm nhiều nước nhỏ hợp lại và đặt dưới quyền một chính phủ thống nhất

LIÊN HỆ 联系
lián xì

Liên: hợp lại
Hệ: buộc lại với nhau

Có quan hệ chặt chẽ với nhau

LIÊN LỤY 連累
lián lèi

Liên: liền với nhau
Lụy: làm cho mệt mỏi

Người này làm lụy đến người khác

LINH HỒN 灵魂
líng hún

Linh: người chết
Hồn: hồn

Theo quan niệm mê tín, linh hồn nằm ngoài thể xác và tồn tại sau khi chết

LỄ PHÉP 礼法
lǐ fǎ

Lễ: lễ nghi
Phép: phép tắc

Thái độ được coi là đúng mực với người trên, tỏ ra có lòng kính trọng

LÔI ĐÌNH 雷霆

léi tíng

Lôi: sấm

Đình: sét

Cơn giận dữ dội như sấm sét nổ trên trời

LỖI LẠC 磊落

lěi luò

Lỗi: đá lởm chởm

Lạc: khác thường

Tài giỏi hơn người

LUÂN LÍ 倫理

lún lǐ

Luân; đạo đức

Lí: lẽ

Cơ sở đạo đức của con người

LUYỆN TẬP 練习

liàn xí

Luyện: rèn luyện

Tập: làm cho quen

Rèn kỹ năng cho thành thạo giỏi giang

LỰC LƯỢNG 力量

lì liàng

Lực: sức

Lượng: đo lường nhất định

Sức mạnh có thể tạo nên một tác động nhất định

LƯỠNG XÀ 兩蛇

liǎng shé

Lưỡng: hai

Xà: rắn

Hai con rắn

LÝ TƯỞNG 理想

lǐ xiǎng

Lý: sửa trị

Tưởng: suy nghĩ

Điều cao đẹp nhất, người ta thường lấy đó làm mục tiêu phấn đấu của đời mình

M

MÃNG XÀ 蟒蛇

mǎng shé

Mãng: cỏ rậm

Xà: rắn

Loại rắn lớn

MÃNH LIỆT 猛烈

měng liè

Mãnh: mạnh mẽ, dữ tợn

Liệt: mạnh mẽ

Rất mạnh mẽ

MẪU TỬ 母子

mǔ sǐ

Mẫu: mẹ

Tử: con

Mẹ con

MĨ LỆ 美丽

měi lì

Mĩ: đẹp

Lệ: đẹp tốt

Rất đẹp

MĨ VỊ 美味

měi wèi

Mĩ: đẹp

Vị: món ăn

Món ăn ngon và quý

MIÊU TẢ 描写

miáo xiě

Miêu: theo mẫu mà vẽ

Tả: viết, bày tỏ ra

Lấy nét vẽ hoặc câu văn để biểu hiện chân tướng sự việc

MINH CÔNG 明公

míng gōng

Minh: sáng

Công: công lao

Từ tôn xưng người có danh vị (cũ)

MINH BẠCH 明白

míng bái

Minh: sáng

Bạch: trắng

Trung thực, sáng tỏ không có gì mờ ám

MÔI TRƯỜNG 媒场

méi zhì

Môi: đứng giữa

Trường: nơi xảy ra

Hoàn cảnh trong đó sinh vật sống và phát triển

N

NĂNG LƯỢNG 能量
néng liàng
Năng: sức làm việc
Lượng: đong, lường
Đại lượng vật lý đo khả năng sản xuất công của một hệ thống

NGHỆ THUẬT 艺术
yì shù
Nghệ: kỹ năng
Thuật: phương pháp tiến hành
Phương pháp, phương thức giàu tính sáng tạo

NGHĨA ĐỊA 义地
yì đì
Nghĩa: việc nên làm
Địa: đất
Nơi để chôn người chết (còn gọi là tha ma, mộ địa, nghĩa trang)

NGHIÊM TRANG 严庄
yán zhuang
Nghiêm: có uy thế
Trang: trang trọng
Ăn mặc, tư thế rất chỉnh tề

NGHIÊN CỨU 研究
yán jiu
Nghiên: nghiên cứu
Cứu: cùng
Đi sâu vào một vấn đề để tìm hiểu bản chất, hoặc biện pháp giải quyết, hoặc để rút ra những hiểu biết mới

NIÊM YẾT 粘揭
nián jiē
Niêm: dính vào
Yết: bày tỏ ra
Dán ở chỗ đông người cho mọi người biết

NGỌC BÍCH 玉碧
yù bì
Ngọc: thứ đá quý
Bích: thứ đá màu xanh biếc
Loại đá trầm tích có vân màu sắc sặc sỡ, có thể dùng làm đá trang trí, đồ trang sức

NGÔN NGỮ 言语

yán yu

Ngôn: lời nói

Ngữ: lời nói

Hệ thống những âm, những từ và những quy tắc kết hợp chúng mà những người trong cộng đồng dùng làm phương tiện để giao tiếp với nhau

NGUY HIỂM 危险

wēi xiǎn

Nguy: có hại cho sự an toàn

Hiểm: khó khăn

Có thể gây tai hại lớn cho người

NGUY NAN 危难

wēi nàn

Nguy: nguy hiểm

Nan: khó

Ở vào tình trạng hết sức gay go, hiểm nghèo

NGUYÊN HÌNH 原形

yuán xíng

Nguyên: nguồn gốc

Hình: hình thù

Hình thù vốn có

NGUYÊN SINH 原生

yuán shēng

Nguyên: vốn như cũ

Sinh: sống

- Chất sống cấu tạo nên tế bào sinh vật

- Khu rừng có cây cối chưa bị con người chặt hạ

- Giai đoạn lớn trong lịch sử Trái đất

NGŨ 五

wǔ

Năm (số 5)

NGỤ NGÔN 寓言

yù yán

Ngụ: gửi

Ngôn: lời nói

Văn hoặc thơ mượn truyện về con vật để nói việc đời nhằm đi đến kết luận về đạo lý, kinh nghiệm sống

NGỤC THẤT 狱室

yù shì

Ngục: nhà lao

Thất: nhà

Nhà giam

NGƯ LÔI 魚雷

yú leí

Ngư: cá

Lôi: mìn

Vũ khí phóng ở dưới nước để đánh tàu thuyền

NGỮ ĐIỆU 语调

yǔ diào

Ngữ: lời nói

Điệu: nhịp điệu

Nhịp điệu của lời văn

NGỮ PHÁP 语法

yǔ fǎ

Ngữ: lời nói

Pháp: phép tắc

Môn học nghiên cứu cách dùng từ, đặt câu, dấu câu trong tiếng nói của một dân tộc

NHÂN

rén

人 - *Người*

仁 - *Nhân đức*

因 - *Theo cũ*

NHÂN DÂN 人民

rén mín

Nhân: người

Dân: người dân

Toàn thể người dân trong một cộng đồng

NHÂN CHỨNG 人证

rén zhèng

Nhân: người

Chứng: chứng cớ

Người làm chứng trong một vụ việc

NHÂN HẬU 仁厚

rén hòu

Nhân: lòng nhân từ

Hậu: dày dặn

Có lòng thương người và ăn ở tình nghĩa

NHÂN TÀI 人才

rén cái

Nhân: người

Tài: tài năng

Người có tài năng xuất sắc

NHÂN TÂM 人心

rén xīn

Nhân: lòng nhân từ

Tâm: lòng

Tâm lòng, ý nghĩ của người ta đối với sự việc, con người

NHẬN THỨC 认识

rèn shi

Nhận: hiểu biết

Thức: biết

Hiểu biết thấu đáo bản chất của sự việc

NHẬP TÂM 入心

rù xīn

Nhập: vào

Tâm: lòng

Ghi nhớ vào trong lòng

NHẤT PHẨM PHU NHÂN 一品夫人

yì pǐn fū rén

Nhất: một

Phẩm: phẩm hàm quan

Phu: chồng

Nhân: người

Vợ của quan ở vào hàng nhất trong triều đình

NHIÊN LIỆU 燃料

rán liào

Nhiên: cháy

Liệu: đốt cháy

Chất đốt

NHIỆT LIỆT 热烈

rè liè

Nhiệt: nóng

Liệt: lửa nóng

Với tất cả sự nhiệt tình của mình

NÔ BỘC 奴仆

nú pú

Nô: tôi tớ

Bộc: đầy tớ

Người ở, người đầy tớ

NÔ LỆ 奴隶

nú lì

Nô: tôi tớ

Lệ: lệ thuộc

Người bị tước đoạt hết mọi quyền tự do, sống dưới một ách áp bức

NỘI TÂM 内心

nèi xīn

Nội: trong

Tâm: lòng

Suy nghĩ và tình cảm ở trong lòng

NÔNG DÂN 农民

nóng mín

Nông: nông nghiệp

Dân: người dân

Nói về những người dân làm nghề nông

NỮ HOÀNG 女皇

nǚ huáng

Nữ: con gái

Hoàng: vua

Người đàn bà làm vua

O

OAI PHONG 威风

wāi fēng

Oai: uy nghiêm

Phong: lề thói

Dáng vẻ tỏ ra có uy lực mạnh mẽ làm người ta phải kính nể

Ô NHIỄM 污染

wū rǎn

Ô: bẩn

Nhiễm: truyền nhiễm

Nhiễm bẩn tới mức có thể gây độc hại

ƠN HUỆ 恩惠

ēn hùi

Ơn: ân nghĩa

Huệ: làm ơn

Vì thương người mà làm ơn cho người

P

PHẠM PHÁP 犯法

fàn fǎ

Phạm: mắc tội

Pháp: pháp luật

Mắc điều trái với pháp luật

PHÀM TRẦN 凡尘

fán chén

Phàm: thường

Trần: bụi

Cõi trần tục, cõi đời trên mặt đất

PHẢN 反

fǎn

- Trái lại

- Trở về

- Mặt trái

PHÁP LUẬT 法律

fǎ lǜ

Pháp: phép

Luật: lệ

Những điều Nhà nước qui định buộc mọi người phải làm theo như thế

PHÁP QUAN 法官

fǎ guān

Pháp: phép

Quan: quan lại

Ông quan giữ chức vụ trông coi việc pháp luật

PHÁT BIỂU 发表

fā biǎo

Phát: bật ra

Biểu: bày ra ngoài

Bày tỏ ý kiến của mình

PHÁT HUY 发挥

fā huī

Phát: mở ra

Huy: làm lan rộng ra

Làm cho tác dụng lan rộng ra hoặc phát triển lên

PHÁT TRIỂN 发展

fā zhǎn

Phát: nổi lên

Triển: mở rộng ra

Mở mang rộng ra, làm cho lớn mạnh hơn lên

PHẨM CHẤT 品质

pǐn zhì

Phẩm: tư cách

Chất: tính chất

Cái làm nên giá trị của người hay vật

PHẨM CÁCH 品格

pǐn gé

Phẩm: nhân phẩm

Cách: phong cách

Phẩm chất con người biểu hiện ở tư cách

PHÂN BIỆT 分别

fēn bié

Phân: chia

Biệt: riêng rẽ

- Nhận biết được sự khác nhau, căn cứ vào đặc điểm, tính chất

- Coi là khác nhau để có sự đối xử không như nhau

PHÂN CÔNG 分工

fēn gōng

Phân: chia

Công: việc

Chia nhau công việc mà làm

PHÂN PHÁT 分发

fēn fā

Phân: chia

Phát: cấp cho

Chia và cấp cho từng người

PHẤN ĐẤU 奋斗

fèn dòu

Phấn: hăng lên

Đấu: giành thắng lợi

Gắng sức để giành được thắng lợi

PHẪN NỘ 愤怒

fèn nù

Phẫn: giận

Nộ: tức

Tức giận đến mức có những biểu hiện mạnh mẽ, không kìm giữ được

PHÒ GIÁ 扶驾

fú zhè

Phò: giúp đỡ

Giá: vâng, dạ

Người đi theo hầu hạ Vua

PHÓ THÁC 付托

fù tuō

Phó: trao cho

Thác: nhờ gửi

Giao cho và để mặc làm gì thì làm, ra sao thì ra

PHONG

fēng

风 - *Gió*

丰 - *Đối dào*

封 - *Ban cấp cho*

- *Phủ, đậy*

蜂 - *Ong mật*

峰 - *Đỉnh ngọn*

疯 - *Điên*

PHONG LƯU 风流

fēng liú

Phong: dồi dào

Lưu: nước chảy

Giàu có, sang trọng

PHONG NHA 风牙

fēng yá

Phong: gió

Nha: răng

Gió và răng (tên một động ở Quảng Bình)

PHONG PHÚ 丰富

fēng fù

Phong: đầy đủ

Phú: giàu có

Đầy đủ, dồi dào

PHÒNG THỦ 防守

fáng shǒu

Phòng: giữ

Thủ: trông giữ

Bảo vệ chống lại sự tiến công của đối phương

PHI

fei

飞 - *Bay*

非 - *Sai trái*

妃 - *Vợ Vua*

披 - *Mở ra*

PHIÊU LƯU KÝ 漂流记

piāo liú jì

Phiêu: nổi trôi

Lưu: nước chảy

Ký: ghi nhớ

Ghi nhớ lại những ngày lang thang đây đó

PHU NHÂN 夫人

fū rén

Phu: chồng

Nhân: người

Vợ của quan và những người có địa vị cao trong xã hội

PHÚ 富

fù

Giàu có

PHÚ ÔNG 富翁

fù wēng

Phú: giàu có

Ông: người đàn ông có tuổi

Người đàn ông giàu có ở nông thôn

PHÙ HIỆU 符号

fú hào

Phù: thẻ tre

Hiệu: tên gọi

Vật đeo để làm dấu hiệu

PHÙ HỘ 扶护

fú hù

Phù: giúp

Hộ: che chở

Nói thần linh, tổ tiên che chở giúp đỡ (mê tín)

PHỤ NGHĨA 负义

fù yì

Phụ: quên ơn

Nghĩa: việc nên làm

Quên ơn nghĩa, quên tình nghĩa đối với người có công với mình

PHÚC ẤM 福荫

fú yìn

Phúc: việc tốt lành

ấm: ơn của ông cha để lại

Ảnh hưởng tốt của tổ tiên ông cha để lại

PHÚC ĐỨC 福德

fú dé

Phúc: việc tốt lành

Đức: đạo đức

May mắn và tốt lành

PHÚC HẬU 福厚

fú hòu

Phúc: việc tốt lành

Hậu: dày

Có tấm lòng nhân ái, ăn ở chu đáo và tình nghĩa sâu xa

PHỤC SINH 复生

fù shēng

Phục: lại lần nữa

Sinh: sống

Được sống lại (theo quan niệm tôn giáo)

PHỤC DỊCH 服役

fú yì

Phục: làm việc
Dịch: sai khiến

Làm việc vất vả để chăm sóc người khác

PHỤNG SỰ 奉事
fèng shì
Phụng: hầu hạ
Sự: việc

Phục vụ hết lòng

PHỨC TẠP 复杂
fù zá
Phức: nhiều lớp
Tạp: lẫn lộn

Không đơn giản, rắc rối, lộn xộn, khó hiểu được

PHƯƠNG
fāng
方 - *Vuông*
- *Phương hướng*
- *Phương kế*

芳 - *Thơm*

PHƯƠNG TIỆN 方便
fāng biàn
Phương: vuông
Tiện: thuận lợi

Cái cần phải có để làm việc gì đạt mục đích

Q

QUÁ KHỨ 過去
guò qù
Quá: qua rồi
Khứ: không còn

Thời gian đã qua rồi

QUÁ TRÌNH 过呈
guò chéng
Quá: quá
Trình: bước đi

Bước diễn biến của sự việc trong khoảng thời gian nhất định

QUAN NIỆM 观念
guān niàn
Quan: nhìn xem
Niệm: suy nghĩ

Hiểu, nhận thức như thế nào đó về một vấn đề

QUAN TÀI 棺材

guān cái

Quan: áo quan

Tài: gỗ để làm đồ

Hòm đựng xác người chết để đem chôn

QUAN TÂM 观心

guan xīn

Quan: nhìn xem

Tâm: lòng

Tập trung chú ý thường xuyên đến

QUAN TRỌNG 关重

guān zhòng

Quan: đóng lại

Trọng: không khinh xuất

Có ý nghĩa, tác dụng hoặc ảnh hưởng lớn đáng được coi trọng

QUAN TRƯỜNG 官场

guān chǎng

Quan: quan lại

Trường: nơi xảy ra

Các quan lại nói chung trong chế độ phong kiến

QUẢN GIA 管家

guǎn jiā

Quản: trông coi

Gia: nhà

Người trông coi việc nhà cho nhà chủ

QUANG CẢNH 光境

guāng jìng

Quang: sáng

Cảnh: cảnh tượng

Cảnh tự nhiên ở trước mắt

QUÂN SĨ 军士

jūn shì

Quân: quân đội

Sĩ: binh lính

Binh lính nói chung

QUẦN THẦN 群臣

qún shēn

Quần: đám đông

Thần: bề tôi

Các quan trong triều đình xét trong quan hệ với vua

QUẦN THỂ 群体

qún tǐ

Quần: đám đông

Thể: trạng thái

- Tập hợp nhiều cá thể sinh vật cùng loài sống cùng một nơi

- Tổ hợp kiến trúc gồm những nhà cửa, công trình văn hoá, giải trí, thể thao bố trí một cách hợp lý với một ý đồ nhất định

QUỐC TẾ 国际

guó jié

Quốc: nước

Tế: tiếp xúc, giao thiệp

Các nước trên thế giới trong quan hệ với nhau

QUỐC TỬ GIÁM 国子监

guó zǐ jiàn

Quốc: nước

Tử: con

Giám: xem xét

Trường học của con cái trong triều đình (xưa)

QUYẾT LIỆT 决烈

jué liè

Quyết: nhất định không thay đổi

Liệt: mạnh

Kiên quyết và mãnh liệt

S

SA MẠC 沙漠

shā mò

Sa: cát

Mạc: bãi rộng

Vùng rộng lớn có khí hậu rất khô, cây cối không có, trừ một số ốc đảo

SẢN VẬT 产物

chǎn wù

Sản: của cải

Vật: vật phẩm

Vật được làm ra hoặc được khai thác từ trong thiên nhiên

SẢN XUẤT 产出

chǎn chū

Sản: làm ra

Xuất: ra

Tạo ra của cải vật chất nói chung

SINH 生

shēng

- Sinh đẻ
- Xanh (chưa chín)
- Học trò

SINH ĐỘNG 生动

shēng dòng

Sinh: sinh đẻ

Động: hoạt động

Đầy sự sống với nhiều dạng, nhiều vẻ khác nhau

SINH HOẠT 生活

shēng huó

Sinh: sống

Hoạt: hoạt động

Những hoạt động thuộc về đời sống hàng ngày của một người hay của một cộng đồng

SINH PHÚC 生福

shēng fú

Sinh: đẻ ra

Phúc: việc tốt lành

Mở lòng nhân từ

SÍNH LỄ 聘礼

chēng lǐ

Sính: tỏ rõ

Lễ: lễ vật

Lễ vật của nhà trai đem đến nhà gái để xin cưới vợ

SƠN HÀO HẢI VỊ 山肴海味

shān yáo hǎi wèi

Sơn: núi

Hào: món ăn quý

Hải: biển

Vị: hương vị

Thức ngon của rừng của biển

SƠN TINH 山精

shān xīng

Sơn: núi

Tinh: tinh tuý

Tên vị thần núi trong truyền thuyết Sơn Tinh Thuỷ Tinh

SỞ TẠI 所在
suǒ zài

Sở: chốn
Tại: ở

Ở ngay địa phương mình, ở tại nơi đây

SUNG SƯỚNG 充快
chōng kuài

Sung: đầy đủ
Sướng: vừa lòng (khoái)

Vừa lòng thích ý

SỰ KIỆN 事件
shì jiàn

Sự: việc
Kiện: sự việc

Sự việc quan trọng

SỨ GIẢ 使者
shǐ zhě

Sứ: người vâng mệnh trên
Giả: người

Người được Vua phái đi giao thiệp với nước ngoài

SỨ THẦN 使臣
shǐ chén

Sứ: người vâng mệnh trên
Thần: bề tôi

Người được Vua một nước cử ra nước ngoài để làm một nhiệm vụ gì

SƯU TẦM 搜寻
sōu xún

Sưu: tìm tòi
Tầm: tìm

Tìm kiếm, thu thập một cách có hệ thống

T

TẢ
zuǒ

左 - *Phía trái*
- *Trình bày chi tiết*

写 - *Không chính đáng*
- *Viết*

TÁC DỤNG 作用
zùo yòng

Tác: làm

Dụng: dùng

Kết quả do sự việc này ảnh hưởng đến sự việc khác mà gây nên

TÁC PHẨM 作品

zuò pǐn

Tác: sáng tác

Phẩm: đồ làm ra

Công trình do nhà văn hoá, nghệ thuật hoặc khoa học sáng tạo ra

TAI HỌA 灵祸

zāi hùo

Tai: việc chẳng may xảy ra

Hoạ: điều rủi ro

Điều không may mang lại những đau khổ, tổn thất lớn

TÀI BA 才华

cái bā

Tài: tài năng

Ba: hoa

Có tài giỏi giang

TÀI NĂNG 才能

cái néng

Tài: tài năng

Năng: sức làm việc

Năng lực làm việc khá và có khả năng sáng tạo

TÀI NGUYÊN 材源

cái yuán

Tài: của cải

Nguyên: nguồn

Của cải sẵn có trong thiên nhiên

TÀN QUÂN 残军

cán jūn

Tàn: còn sót lại

Quân: lính

Quân lính bị thua trận còn sót lại

TÀN NHẪN 残忍

cán rěn

Tàn: phá hoại

Nhẫn: nỡ lòng

Nỡ lòng, độc ác không một chút thương hại

TANG VẬT 赃物

zāng wù

Tang: tang vật

Vật: vật chứng

Vật làm chứng xác nhận cho những việc làm phạm pháp

TÂM 心

xīn

Lòng

TÂM HỒN 心魂

xīn hún

Tâm: lòng

Hồn: linh hồn

Tâm tư tình cảm của con người

TÂM LINH 心灵

xīn líng

Tâm: lòng

Linh: thiêng liêng

Khả năng biết trước một biến cố nào sẽ xảy ra đối với mình (theo quan niệm duy tâm)

TÂM TÌNH 心情

xīn qíng

Tâm: lòng

Tình: tình cảm

Chuyện tình cảm riêng tư, thầm kín của mỗi người

TẦN TẢO 蘋藻

pín zǎo

Tần: cây cỏ tần

Tảo: cây rong

Công việc của người phụ nữ làm lụng vất vả, đảm đang việc nhà trong cảnh cuộc sống khó khăn

TẬN TỪ 尽词

jīn cí

Tận: hết

Từ: lời

Bày tỏ hết lời

TẤT 必

bì

- Ắt, hẳn, phải, cần phải

- Hết, xong

THẠCH NHŨ 石乳

shí rǔ

Thạch: đá

Nhũ: nhũ

Nhũ đá

THÁI BÌNH 太平

tài píng

Thái: cao lớn

Bình: yên ổn

- Yên ổn không có chiến tranh

- Từ tôn xưng vị Vua đời trước cùng một triều đại

THÁI TỬ 太子

tài zĭ

Thái: từ tôn xưng

Tử: con

Con trai Vua, người được chọn sẵn để nối ngôi Vua

THÁM HIỂM 探险

tàn xiăo

Thám: thăm dò

Hiểu: biết

Dò xét để hiểu biết về những gì ở đó

THÁN PHỤC 叹伏

tàn fú

Thán: than

Phục: chịu theo

Khen ngợi và chịu là hơn mình

THẢN NHIÊN 坦然

tăn rán

Thản: bằng phẳng

Nhiên: như thường

Xem như thường, bình tĩnh không có gì xảy ra

THANH CAO 清高

qīng gao

Thanh: trong sạch

Cao: cao thượng

Trong sạch và cao thượng

THANH NIÊN 青年

qīng nián

Thanh: sắc xanh

Niên: nam

Còn trẻ đang ở tuổi trưởng thành

THANH TRA 清查

qīng chá

Thanh: trong sạch

Tra: khảo xét

Kiểm tra để biết tình hình sai, đúng

THANH TÚ 清秀

qīng xiù

Thanh: trong sạch

Tú: đẹp tốt

Vẻ đẹp tao nhã, thanh thoát

THÀNH CÔNG 成功

chéng gōng

Thành: làm thành

Công: kết quả

Đạt được kết quả, mục đích như dự định

THÀNH ĐỒNG 城铜

chéng tóng

Thành: bức thành

Đồng: đồng kim loại

Bức thành bằng đồng dùng để tượng trưng cho lực lượng bảo vệ vững chắc

THÀNH PHỐ 城铺

chéng pù

Thành: bức thành

Phố: khu tập trung đông dân cư

Khu vực tập trung đông dân cư ở mức quy mô lớn, có công nghiệp và thương nghiệp phát triển

THÀNH TỰU 成就

chéng jiù

Thành: làm nên

Tựu: đạt tới

Kết quả đạt được có ý nghĩa lớn sau một quá trình hoạt động thành công

THÀNH VIÊN 成员

chéng yuán

Thành: làm nên

Viên: người làm việc

Người ở trong một tổ chức, một hội đoàn

THẢO MỘC 草木

cǎo mù

Thảo: cỏ

Mộc: gỗ

Cây cỏ, cây cối nói chung

THẢO NGUYÊN 草原

cǎo yuán

Thảo: cỏ

Nguyên: đồng bằng

Vùng đất rộng lớn, bằng, chỉ có cỏ mọc vì ít mưa

THĂNG LONG 升龙

shēng lóng

Thăng: lên

Long: rồng

Rồng bay lên

THẮNG LỢI 胜利

shèng lì

Thắng: được

Lợi: ích cho mình

Kết quả tốt trong công việc

THÂM TRẦM 深沈

shēn chén

Thâm: sâu

Trầm: chìm

Sâu sắc kín đáo không dễ dàng để bộc lộ ra bên ngoài những tình cảm, ý nghĩ của mình

THẨM ĐỊNH 审定

shěn dìng

Thẩm: xem xét

Định: quyết định

Xem xét để quyết định

THÂN MẬT 亲密

shēn mì

Thân: yêu mến

Mật: gần sát nhau

Có những biểu hiện tình cảm chân thành

THẦN NÔNG 神农

shén nóng

Thần: thần linh

Nông: người trồng trọt

Nhân vật thần thoại có công dạy loài người biết trồng trọt, cấy cầy

THẦN PHỤC 臣伏

chén fú

Thần: bề tôi

Phục: chịu theo

Chịu phục tùng và tự nhận làm bề tôi

THẤT TRẬN 失阵

shī zhèn

Thất: thua

Trận: trận chiến

Thua trận, bại trận

THẾ GIỚI 世界

shì jiè

Thế: đời

Giới: cõi bờ

Toàn thể các nước trên bề mặt trái đất

THẾ KỶ 世纪

shì jì

Thế: đời

Kỷ: khoảng thời gian nhất định

Khoảng thời gian một trăm năm

THẾ LỰC 势力

shì lì

Thế: quyền lực

Lực: sức

Sức mạnh và uy quyền

THI HÀNH 施行

shī xíng

Thi: làm

Hành: làm

Làm cho thành hiện thực một chủ trương một quyết định

THÍ SINH 试生

shì sheng

Thí: thi

Sinh: học trò

Người dự kỳ thi

THỊ GIÁC 视觉

shì jué

Thị: nhìn

Giác: giác quan

Cảm giác phân biệt màu sắc, ánh sáng, hình dạng

THỊ TRẤN 市镇

shì jí

Thị: chợ

Trấn: đơn vị hành chính

Khu vực tập trung dân cư, sinh hoạt chủ yếu là sản xuất thủ công nghiệp, thương nghiệp, quy mô nhỏ hơn thị xã

THỊ VỆ 侍卫

shì wèi

Thị: theo hầu

Vệ: bảo vệ

Lính hầu, trực tiếp bảo vệ Vua

THIÊN HẠ 天下

tiān xià

Thiên: trời

Hạ: dưới

Toàn thể xã hội (bao gồm mọi người, mọi địa điểm)

THIÊN NHIÊN 天然

tiān rán

Thiên: trời

Nhiên: tự nhiên

Cảnh vật tồn tại tự nhiên không phải do người làm ra

THIÊN TÀI HỘI HỌA 天才绘画

tiān cái hùi húa

Thiên: trời

Tài: tài năng

Hội họa: vẽ

Người có tài năng rất đặc biệt trong hội họa

THIÊN THẦN 天神

tiān shén

Thiên: trời

Thần: thần linh

Thần trên trời, tượng trưng cho sự trong trắng theo quan niệm tôn giáo

THIẾU NIÊN 少年

shào nián

Thiếu: trẻ

Niên: năm

Người ở độ tuổi từ mười đến mười bốn tuổi

THÍNH GIÁC 听觉

tīng jué

Thính: nghe

Giác: giác quan

Khả năng nhận biết âm thanh

THỊNH NỘ 盛怒

shèng nù

Thịnh: lớn

Nộ: cơn giận dữ

Nỗi giận dữ lớn

THỊNH VƯỢNG 盛旺

shèng àng

Thịnh: phát đạt

Vượng: sáng đẹp

Phát đạt, giàu có

THOÁT LI 脱离

tuo lí

Thoát: giải thoát

Li: lìa ra

Rời khỏi gia đình, địa phương để đi tham gia công tác ở nơi xa nhà

THÔ SƠ 粗初

cū shū

Thô: qua loa

Sơ: sơ sài

Sơ sài đơn giản chưa được nâng cao về mặt kỹ thuật

THÔI MIÊN 推眠

cūi mián

Thôi: thúc giục

Miên: ngủ

Thuật dùng ý chí tập trung để làm cho người ta mê đi và làm theo ý muốn của mình

THÔNG MINH 聪明

cōng míng

Thông: có trí tuệ

Minh: sáng

Có trí lực tốt, hiểu nhanh, tiếp thu nhanh và xử lý nhạy bén

THÔNG ĐỒNG 通同

tōng tóng

Thông: suốt qua

Đồng: cùng

Cùng ăn cánh với nhau để làm một việc gì đó không được đàng hoàng chính đáng

THÔNG THÁI 通太

cōng tài

Thông: có trí tuệ

Thái: cao lớn

Có kiến thức rộng và sâu

THỜI KỲ 时期

shí qī

Thời: thời gian

Kỳ: hạn định trước

Khoảng thời gian nhất định, không quá dài của một sự việc

THÚ VỊ 趣味

qù wèi

Thú: hứng thú

Vị: hứng thú

Có ý vị đậm đà làm người ta khoan khoái

THỦ ĐÔ 首都

shǒu dū

Thủ: đầu

Đô: chỗ chính phủ trung ương đóng

Nơi có chính phủ trung ương của một nước đóng

THỦ LĨNH 首领

shǒu lǐng

Thủ: đầu

Lĩnh: trông coi

Người đứng đầu và điều khiển một tổ chức

THỦ CHỈ 手指

shǒu zhǐ

Thủ: tay

Chỉ: ngón

Ngón tay

THỦ ĐOẠN 手段

shǒu duàn

Thủ: tay

Đoạn: phương pháp làm

Mánh khoé tiến hành công việc hòng lừa người, lừa tổ chức

THỦ TIẾT 守节

shǒu jié

Thủ: giữ

Tiết: tiết nghĩa

Người phụ nữ giữ lòng trung thành với chồng đã chết

THỦ TRƯỞNG 首长

shǒu zhǎng

Thủ: đầu

Trưởng: đứng đầu

Người đứng đầu một cơ quan

THỦ TƯỚNG 首将

shǒu xiàng

Thủ: đầu

Tướng: người đứng đầu hàng văn

Người đứng đầu chính phủ một nước

THỤ THAI 受胎

shòu tāi

Thụ: được

Thai: mang thai

Có mang

THUẬN THIÊN 順天

shūn tiān

Thuận: phục theo

Thiên: trời

Theo ý của trời

THUỘC ĐỊA 屬地

shǔ dì

Thuộc: phụ vào

Địa: đất

Nước bị nước khác xâm chiếm và đô hộ

THUỶ CUNG 水宮

shǔi gōng

Thuỷ: nước

Cung: cung điện

Cung điện dưới nước. (Ngày nay người ta xây dựng các công trình kiến trúc lớn, đẹp làm nơi tổ chức các hoạt động thể thao, văn hoá, vui chơi giải trí cũng gọi là thuỷ cung)

THUỶ PHỦ 水府

shǔi fǔ

Thuỷ: nước

Phủ: dinh thự

Dinh thự của thuỷ thần

THUỶ TỀ 水脐

shǔi qí

Thuỷ: nước

Tề: rốn

Chỗ thuỷ thần ở sâu dưới nước (theo mê tín)

THUỶ THỦ 水手

shǔi shǒu

Thuỷ: nước

Thủ: tay

Nhân viên làm việc trên tàu thuỷ

THỰC DÂN 殖民

shí mín

Thực: sinh sôi

Dân: dân

Bọn người của một nước dùng bạo lực xâm chiếm đất nước người ta rồi nô dịch và bóc lột người dân ở đó

THỰC VẬT 植物

shí wù

Thực: trồng cây

Vật: vật

Cây cỏ

THƯỢNG KHẨN 上紧

shàng jǐn

Thượng: tiến lên

Khẩn: gấp

Gấp lắm

TÍCH 跡

jī

- Dấu vết

- Dồn lại

TÍCH SỰ 跡事

jī shì

Tích: công tích

Sự: việc

Việc làm có ích, có kết quả

TIÊN CẢNH 仙境

xiān jìng

Tiên: thần tiên

Cảnh: cảnh trí

Nơi tiên ở, ở đó có cảnh đẹp và cuộc sống rất sung sướng

TIÊN VƯƠNG 先王

xiān wáng

Tiên: trước

Vương: vua

Vua đời trước

TIẾN BỘ 进步

jìn bù

Tiến: bước tới

Bộ: bộ

Phát triển theo hướng đi lên, trở nên tốt hơn trước

TIẾN KINH 进京

jìn jīng

Tiến: dâng lên

Kinh: kinh đô

Dâng, trình vé kinh

TIẾN BINH 进兵

jìn bīng

Tiến: bước tới

Binh: quân

Tiến quân

TIẾN HÀNH 进行

jìn xíng

Tiến: bước tới

Hành: làm

Thực hiện một việc đã được chuẩn bị trước

TIẾN HOÁ 进化

jìn huà

Tiến: bước tới

Hoá: thay đổi

Biến đổi theo hướng phát triển từ thấp lên cao, từ đơn giản lên phức tạp

TIẾN SĨ 进士

jìn shì

Tiến: bước tới

Sĩ: người có học

Người có học vị trên bậc đại học

TIẾN THOÁI LƯỠNG NAN 进退两又难

jìn tùi liǎng nán

Tiến: xông lên

Thoái: lui

Lưỡng: hai

Nan: khó

Tiến hay lùi đều khó

TIỄN BIỆT 饯别

jiàn bié

Tiễn: đưa chân

Biệt: cách nhau ra

Đưa tiễn người đi xa

TÍN 信

xìn

- *Tin tưởng*
- *Tin tức*
- *Thạch tín*

TIÊU HAO 消耗

xiāo hào

Tiêu: mất đi

Hao: tốn kém

Hao mòn đi

TIỀU 樵

qiáo

- Củi

- Nhìn xem

- Vàng vọt

TÌNH THÂN 情亲

qíng qīn

Tình: tình cảm

Thân: thân thiết

Tình cảm thân thiết với nhau

TÍNH MẠNG 性命

xìng mìng

Tính: nguyên lý sinh sản

Mạng: mạng sống

Cuộc sống của con người

TỐ CÁO

sù gào

Tố: tố cáo

Cáo: báo cho biết

Báo cho người đại diện hoặc cơ quan có trách nhiệm biết tội lỗi của ai đó

TỐ GIÁC 诉觉

sù jiào

Tố: tố cáo

Giác: giấc ngủ

Như tố cáo

TÔN VINH 尊荣

zūn róng

Tôn: quý trọng

Vinh: vẻ vang

Tôn xưng thành tích, công trạng với tấm lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc

TỒN TẠI 存在

cún zài

Tồn: còn

Tại: ở nguyên chỗ

Còn lại chưa mất đi, chưa giải quyết được

TRA KHẢO 查考

chá kǎo

Tra: xét
Khảo: tra xét

Điều tra và xét hỏi về con người, sự việc gì đó

TRANG THIẾT BỊ 装设备
zhuāng shè bèi

Trang: lắp đặt
Thiết: sắp đặt
Bị: đầy đủ

Cung cấp đầy đủ các đồ dùng, vật dụng (trang bị và thiết bị - nói tắt)

TRANG TRỌNG 莊重
zhuāng zhòng

Trang: nghiêm chỉnh
Trọng: nặng

Nghiêm chỉnh và trang trọng

TRÁNG LỆ 壮丽
zhuàng lì

Tráng: khoẻ mạnh
Lệ: tốt, đẹp

To lớn và lộng lẫy

TRÁNG SĨ 壮士
zhuàng shì

Tráng: khoẻ mạnh
Sĩ: người có học

Người đàn ông có sức lực cường tráng và chí khí mạnh mẽ

TRẬT TỰ 秩敘
zhì xù

Trật: thứ tự
Tự: bậc trên dưới

Thứ bậc trên dưới, trước sau theo một quy tắc nhất định

TRI THỨC 知识
zhi shí

Tri: biết
Thức: nhận biết

Những hiểu biết có hệ thống về sự vật nói chung

TRỊCH THƯỢNG 擲上
zhì shàng

Trịch: ném
Thượng: trên

Ra vẻ như kẻ bề trên, tự cho mình là hơn và tỏ ra khinh thường người khác trong đối xử

TRIỀU THẦN 朝臣
cháo chén

Triều: chầu Vua
Thần: bề tôi
Bề tôi của nhà Vua

TRỌNG THỂ 重体
zhòng tǐ
Trọng: kính trọng
Thể: cách thức
Nghiêm trang và long trọng

TRỌNG THƯỞNG 重赏
zhòng shǎng
Trọng: rất
Thưởng: tặng để tỏ sự khen ngợi
Thưởng nhiều tiền hoặc nhiều vật quý

TRÙ PHÚ 稠富
chóu fù
Trù: đặc
Phú: giàu
Đông đúc và giàu có

TRỤ SỞ 住所
zhù suǒ
Trụ: nơi ở
Sở: nơi, chốn
Nơi làm việc hàng ngày của một cơ quan, một đoàn thể

TRUNG THÀNH 忠诚
zhōng chéng
Trung: hết lòng
Thành: chân thực
Trước sau một lòng một dạ, giữ trọn niềm tin về tình cảm với nhau

TRUYỀN THUYẾT 传说
chuán shuō
Truyền: chuyển đi
Thuyết: nói rõ ra
Những câu chuyện dân gian truyền miệng kể về các nhân vật và sự kiện có liên quan đến lịch sử, thường có yếu tố thần kỳ

TRUYỀN TỤNG 传诵
chuán sòng
Truyền: lưu truyền
Tụng: khen ngợi
Truyền miệng cho nhau rộng rãi (lời ca ngợi)

TRƯNG THU 征收
zhēng shōu
Trưng: thu cho nhà nước
Thu: thu vào

Lấy của cải của những đối tượng bất hợp pháp xung vào công quỹ để nhà nước sử dụng theo quy định của pháp luật

TRƯỜNG CHINH 长征

cháng zhēng

Trường: dài

Chinh: đi xa

Cuộc đi xa (đi chiến trận)

TRƯỜNG GIANG 长江

cháng jiāng

Trường: dài

Giang: sông

Sông dài (tên con sông nổi tiếng của Trung Quốc)

TRƯỜNG THÀNH 长城

cháng chéng

Trường: dài

Thành: bức tường

Thành dài

TRƯỜNG THỌ 长寿

cháng shòu

Trường: dài

Thọ: sống lâu

Sống lâu

TRƯỞNG THÀNH 长成

zhǎng chéng

Trưởng: lớn

Thành: trọn vẹn

Lớn mạnh, vững vàng qua quá trình rèn luyện

TUẤN MÃ 骏马

jùn mǎ

Tuấn: ngựa hay

Mã: ngựa

Con ngựa khoẻ, đẹp, chạy rất nhanh

TỤC NGỮ 俗语

sú yǔ

Tục: phong tục

Ngữ: lời

Câu nói của dân gian thường có nội dung nêu lên những kinh nghiệm trong cuộc sống

TƯ DINH (ĐỂ)

Sī dǐ

Tư: riêng

Để: dinh thự để quan ở

Nhà riêng để làm nơi ở của các quan

TƯ DUY 思惟

sī wéi

Tư: nghĩ

Duy: sự liên kết

Giai đoạn cao của quá trình nhận thức, đi sâu vào bản chất và phát hiện ra tính quy luật của sự vật bằng những hình thức như biểu tượng, khái niệm, phán đoán và suy lý

TƯ TƯỞNG 思想

sī xiǎng

Tư: nghĩ

Tưởng: nghĩ ngợi

Ý thức đối với thế giới xung quanh

TỨ CỐ VÔ THÂN 四顾无亲

sì gù wú qīn

Tứ: bốn

Cố: quay lại nhìn

Vô: không

Thân: bạn bè, họ hàng

Nhìn bốn phía không có ai là người thân

TỪ BIỆT 辞别

cí bié

Từ: chào

Biệt: riêng rẽ

Chia tay để ra đi

TỪ HÔN 辞婚

cí hūn

Từ: xin thôi

Hôn: lấy vợ, lấy chồng

Bỏ một cuộc hôn nhân đã có đính ước rồi

TỪ QUAN 辞官

cí guān

Từ: xin thôi

Quan: quan lại

Xin thôi không giữ chức quan nữa

TỰ CHẾ 自制

zì zhì

Tự: chính mình

Chế: làm ra

Tự mình làm ra

TỰ DO 自由

zì yóu

Tự: chính mình
Do: noi theo

Quyền tự mình làm chủ mình, không lệ thuộc vào người khác, không bị người khác chi phối

TỰ ĐẮC 自得
zì dé

Tự: chính mình
Đắc: được

Thoả mãn về kết quả, tài năng của mình

TỰ THUẬT 自述
zì shú

Tự: chính mình
Thuật: kể lại

Kể lại một sự việc, một câu chuyện mà mình đã biết, đã thực hiện

TƯỚNG MẠO 相貌
xiàng mào

Tướng: vẻ, bộ
Mạo: dáng mặt

Dáng vẻ của người

TƯỚNG LĨNH 相领
qiàng lǐng

Tướng: võ quan cao nhất
Lĩnh: chỉ huy

Tướng chỉ huy

TƯỢNG TRƯNG 象征
xiàng zhēng

Tượng: hình dạng
Trưng: chứng cứ

Tiêu biểu một cách cụ thể cho một khái niệm

U - V

ƯU ĐÃI 尤待
yóu dài

Ưu: hơn
Đãi: xử với người

Đối xử một cách đặc biệt tốt

VẠN VẬT 万物
wàn wù

Vạn: muôn
Vật: mọi thứ trong vũ trụ

Mọi thứ vật chất

VĂN 文

wén

- Vẻ đẹp

- Văn chương

VĂN HOÁ 文化

wén hùa

Văn: vẻ đẹp

Hoá: sửa đổi

Tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử

VĂN MINH 文明

wén míng

Văn: vẻ đẹp

Minh: sáng

Trình độ phát triển đến mức độ nhất định của xã hội loài người có nền văn hoá vật chất và tinh thần với những đặc trưng riêng

VÂN NHŨ 云乳

yún rǔ

Vân: đều đều

Nhũ: sữa

Nhũ đá rủ trong lòng hang động

VẬN HÀ 运河

yùn hé

Vận: chuyên chở

Hà: sông

Bến sông để tập kết và chuyển tải hàng hoá theo đường thuỷ

VẬT CHẤT 物质

wù zhì

Vật: vật chất

Chất: tính vốn có của sự vật

Những gì thuộc về nhu cầu ăn, ở, đi lại đáp ứng sự sống của con người

VỆ BINH 卫兵

wèi bīng

Vệ: bảo vệ

Binh: lính

Lính canh gác

VỊ TRÍ 位置

wèi zhì

Vị: chỗ
Trí: đặt bày
- Địa vị vai trò trong tổ chức
- Chỗ được xác định dành riêng cho người nào, vật gì

VĨ ĐẠI 伟大
wěi dà
Vĩ: lớn
Đại: to
Rất lớn lao

VINH HIỂN 荣显
róng xiǎn
Vinh: vẻ vang
Hiển: rạng rỡ
Vẻ vang, rạng rỡ

VĨNH BIỆT 永别
yǒng bié
Vĩnh: lâu dài
Biệt: chia tay
Chia tay để xa nhau mãi mãi

VÕ 武
wǔ
Như vũ

VÕ THUẬT 武术
wǔ shù
Võ: vũ
Thuật: cách làm
Cách đánh võ

VONG ÂN 忘恩
wáng ēn
Vong: quên
Ân: ơn
Quên ơn

VỌNG 望
wàng
Trông

VỌNG ĐOẠN 望断
wàng duàn
Vọng: trông
Đoạn: mất
Nhìn hết tầm mắt

VỌNG ĐỘNG 妄动
wàng dòng
Vọng: ngông cuồng
Động: hoạt động
Làm điều xằng bậy

VỌNG HẬU 望后

wàng hòu

Vọng: hướng về

Hậu: sau

Từ nay về sau

VỌNG LÂU 望楼

wàng lóu

Vọng: trông

Lâu: gác

Lầu canh gác

VÔ 无

wú

Không

VÔ CÙNG 无穷

wú qióng

Vô: không

Cùng: cuối hết

Không thể nào hết

VÔ ĐỊCH 无敌

wú dí

Vô: không

Địch: đối lại

Không ai chống lại nổi, không gì thắng lại được

VÔ HẠN 无限

wú xiān

Vô: không

Hạn: chừng mực

Không có giới hạn

VÔ HIỆU 无效

wú xiào

Vô: không

Hiệu: kết quả

Không có kết quả

VÔ HÌNH 无形

wú xíng

Vô: không

Hình: hình dáng

Không có hình dáng cụ thể

VÔ NGHĨA 无义

wú yì

Vô: không

Nghĩa: ý nghĩa

Không có ý nghĩa gì

VÔ SỐ 无数

wú shù

Vô: không

Số: đếm

Nhiều lắm

VÔ TẬN 无尽

wú jìn

Vô: không

Tận: hết

Không bao giờ hết được

VÔ TÍCH SỰ 无跡事

wú jī shì

Vô: không

Tích: dấu vết

Sự: việc

Không được việc gì

VÔ Ý 无意

wú yì

Vô: không

Ý: ý tứ

- *Không định làm thế*
- *Không có ý tứ trước người khác*

VŨ

wǔ, yǔ

雨
- *Mưa*
- *Múa*
- *Lông chim*
- *Mái nhà*

VŨ KHÍ 武器

wǔ qì

Vũ: võ

Khí: đồ dùng

Phương tiện dùng để sát thương và phá hoại

VŨ TRỤ 宇宙

yǔ zhòu

Vũ: không gian

Trụ: thời gian

Khoảng không gian vô cùng tận chứa các thiên hà

X

XÂM HẠI 侵害

qīn hài

Xâm: lấn chiếm

Hại: làm cho tổn thất

Vừa xâm chiếm vừa gây ra những tổn thất

XUẤT HIỆN 出现

chū xiàn

Xuất: lộ ra

Hiện: lộ mặt ra

Hiện ra

XUNG PHONG 冲峰

chōng fēng

Xung: xông lên

Phong: mũi nhọn

Tình nguyện nhận một công việc khó khăn trước người khác

XƯNG HÔ 称呼

chēng hū

Xưng: tự xưng

Hô: gọi

Việc gọi tên nhau trong lúc giao thiệp

XƯỚNG 倡

chàng

Nêu vấn đề ra

Y

Ý KIẾN 意见

yì jiàn

Ý: điều suy nghĩ

Kiến: thấy

Cách nhìn, cách nghĩ, đánh giá của mỗi người về sự việc, sự vật nào đó

YÊN 安

ān

Yên ổn

YÊN TÂM 安心

ān xīn

Yên: yên ổn

Tâm: lòng

Không có gì khiến phải băn khoăn lo lắng

YÊU THƯƠNG 爱上

ái shāng

Yêu: có tình cảm tha thiết

Thương: lo nghĩ, quan tâm

Tình cảm gắn bó tha thiết và sự quan tâm hết lòng

PHẦN II

TỪ MỞ RỘNG

A

ÁM HẠI 暗害
àn hài

Ám: ngầm
Hại: làm hại
Hãm hại người bằng cách ngầm kín

ÁM HIỆU 暗号
àn hào

Ám: kín
Hiệu: lệnh
Hiệu lệnh kín

ÁM SÁT 暗杀
àn shā

Ám: ngầm, kín
Sát: giết
Giết một cách bí mật

ÁM THỊ 暗示
àn shì

Ám: ngầm, kín, tối
Thị: bày tỏ
Ngầm chỉ

ÁN BINH BẤT ĐỘNG
按兵不动
àn bīng bù dòng

Án: yên
Binh: lính (quân đội)
Bất: không
Động: hoạt động
Đóng quân lại không ra đánh

ÁN BỔ 案补
àn bǔ

Án: khảo xét
Bổ: đề bạt
Tuỳ tài năng, phẩm chất mà đề bạt

ÁN HÀNH 案行
àn xíng

Án: khảo xét
Hành: đi
Đi tuần tra

ÁN KHOA NHI HÀNH
案科而行
àn kē ér xíng

Án: khảo xét
khoa: xét định

Nhi: mà

Hành: thi hành

Xét điều mục trong luật mà thi hành

ÁN MẠCH 按脉

àn mài

Án: khảo xét

Mạch: đường máu chạy trong cơ thể

Thầy thuốc bắt mạch

ÁN NGHỊ 案议

àn yì

Án: khảo xét

Nghị: bàn bạc để quyết định

Bàn bạc để quyết định tội trạng

ÁN NGỮ 按衙

àn yù

Án: yên lặng

Ngữ: chặn lại

Chặn đường không cho đi tới

ÁN THƯ 案书

àn shù

Án: cái bàn

Thư: biên chép

Cái bàn để viết (từ cổ)

ÁN SÁT 案察

àn chá

Án: khảo xét

Sát: xét kỹ, điều tra

Tìm hiểu, xem xét

ANH DŨNG 英勇

yīng yǒng

Anh: người tài năng

Dũng: sức mạnh mẽ

Người có tinh thần rất mạnh mẽ can đảm vượt lên mọi nguy hiểm

ANH HÙNG MẠT LỘ 英雄末路

yīng xióng mò lù

Anh: cái tốt đẹp

Hùng: mạnh mẽ

Mạt: tận cùng

Lộ: đường đi

Người anh hùng đến lúc đã già, hay lúc cuối cùng của thời cuộc không còn cơ hội nào nữa

ANH HÙNG NHẤT KHOẢNH 英雄一顷

yīng xióng yī qǐng

Anh: cái tốt, đẹp

Hùng: mạnh mẽ

Nhất: một

Khoảnh: một vùng địa lý, một khoảnh khắc

Người được tôn vinh là tài ba, xuất sắc ở một thời gian, một vùng nào đó

ANH LINH 英灵

yīng líng

Anh: cái tốt, đẹp

Linh: linh thiêng

Khí thiêng tự nhiên sinh ra

ANH TÀI 英才

yīng cái

Anh: cái tốt, đẹp

Tài: giỏi

Người có khả năng tài giỏi, xuất sắc

ANH VŨ 英舞

yīng yǔ

Anh: cái tốt, đẹp

Vũ: nhảy múa

Tên một loài cá quý sống ở sông Hồng

ÂM BINH 阴兵

yīn píng

Âm: trái với dương

Binh: binh lính

Lính ở âm phủ (ý nói là ma quỷ)

ÂM DƯƠNG CÁCH BIỆT 阴阳隔别

yīn yáng gé bié

Âm: trái với dương

Dương: trái với âm

Cách: ngăn cách nhau

Biệt: chia lìa

Người sống và người chết cách biệt nhau

ÂM ĐẠO 阴道

yīn dào

Âm: trái với dương

Đạo: đường

Bộ phận sinh dục trong cơ thể người phụ nữ

ÂM ĐỨC 阴德

yīn dé

Âm: sâu kín

Đức: công đức

Công đức thầm kín mà người ta không thấy được, chỉ có quỷ thần mới biết được (như âm công)

ÂM HỒN 阴魂

yin hún

Âm: trái với dương

Hồn: linh hồn

Hồn người chết

ÂM PHỦ 阴府

yin fǔ

Âm: trái với dương

Phủ: nơi ở

Nơi ở của người chết (theo thuyết mê tín)

ÂN ÁI 恩爱

ēn ài

Ân: ơn

Ái: thương cảm

Ái tình rất tha thiết

ÂN BA 恩波

ēn bā

Ân: ơn

Ba: sóng

Ân đức tràn rộng như sóng nước

ÂN ĐỨC 恩德

ēn dé

Ân: ơn

Đức: đạo lý làm người

Công ơn

ÂN NHÂN 恩人

ēn rén

Ân: ơn

Nhân: người

Người có công cứu giúp mình

ÂN TÌNH 恩情

ēn qíng

Ân: ơn

Tình: tình nghĩa

Tình cảm thân thiết do mối ơn huệ với nhau mà có

VONG ÂN PHỤ NGHĨA 忘恩负义

wáng ēn fù yì

Vong: quên

Ân: ơn

Phụ: bội bạc

Nghĩa: việc nên làm

Không nhớ công ơn của người đã cứu mang, giúp đỡ mình

ẤN BẢN 印本

Yìn běn

Ấn: in

Bản: sách, vở

Bản sách in

ẤN ĐỊNH 印定

yìn dìng

Ấn: dấu vết

Định: xác định

Quyết định chắc chắn và dứt khoát

ẤN HÀNH 印行

yìn xíng

Ấn: in

Hành: làm

In sách vở, ấn phẩm nói chung để phát hành

ẤN TƯỢNG 印象

yìn xiàng

Ấn: dấu vết để lại

Tượng: hình dạng

Hình ảnh của sự vật phản ánh vào ý thức, gây nên những cảm tưởng sâu sắc

B

BÁCH 百

bǎi

Số trăm

BÁCH CHIẾN BÁCH THẮNG 百战百胜

bǎi zhàn bǎi shèng

Bách: trăm

Chiến: trận đánh

Thắng: thắng lợi

Trăm trận thắng cả trăm

BÁCH NGHỆ 百艺

bǎi yì

Bách: trăm

Nghệ: nghề nghiệp

Trăm nghề

BÁCH NIÊN GIAI LÃO 百年皆老

bǎi nián jiē lǎo

Bách: trăm

Niên: năm

Giai: cùng nhau

Lão: già

Cùng nhau sống đến già

BÁCH TUẾ VI KỲ 百岁为期

bǎi sùi wéi qī

Bách: trăm

Tuế: tuổi

Vi: làm

Kì: kỳ hạn

Trăm tuổi sống là quy luật của một đời người

BÁCH VĂN BẤT NHƯ NHẤT KIẾN 百闻不如一见

bǎi wén bù rú yì jiān

Bách: trăm

Văn: nghe thấy

Bất: không

Như: bằng

Nhất: một

Kiến: nhìn thấy

Trăm nghe không bằng một thấy

BÁCH XUYÊN QUY HẢI 百川归海

bǎi chuān gūi hǎi

Bách: trăm

Xuyên: sông

Quy: trở về

Hải: biển

Trăm sông trở về biển

BẠCH ĐỊA 白地

bái dì

Bạch: trắng

Địa: đất

Đất ruộng chưa trồng trọt gì

BẠI 败

bài

Bại, thua

BẠI TRẬN 败阵

bài zhèn

Bại: thua

Trận: trận đánh

Bị thua trận

BẠI SẢN 败产

bài chǎn

Bại: thua

Sản: của cải

Phá hết gia sản

BẠI HOẠI MÔN MI 败坏门楣

bài huài mén mí

Bại: thua

Hoại: hỏng

Môn: cửa

Mi: nát

Hại đến danh dự gia đình

BAN 颁

bān

Phát cho

BAN ÂN 颁恩

bān ēn

Ban: ban cho

Ân: ơn

Gia ơn cho người khác

BAN BỐ 颁布

Bān bù

Ban: công bố

Bố: tuyên bố

Tuyên bố

BAN HÀNH 颁行

bān xíng

Ban: tuyên bố

Hành: thi hành

Tuyên bố để thi hành

BẢN 本

běn

Gốc, bản sách, bản vẽ

BẢN ĐỊA 本地

běn dì

Bản: gốc

Địa: đất

Vốn ở vùng này

BẢN LĨNH 本领

běn lǐng

Bản: gốc
Lĩnh: tiếp nhận
Nhân cách và tài năng sẵn có

BẢN TÂM 本心
běn xīn
Bản: gốc
Tâm: lòng
Ý muốn lúc đầu

BẢN THÂN 本身
běn shēn
Bản: gốc
Thân: mình
Chính mình

BẢN THỔ 本土
běn tǔ
Bản: gốc
Thổ: đất
Nơi mình ở

BẢN SẮC 本色
běn sè
Bản: gốc
Sắc: dung mạo
Tính chất đặc biệt vốn có

BẢO AN 保安
bǎo ān
Bảo: giữ gìn
An: yên
Giữ gìn an ninh

BẢO HIỂM 保险
bǎo xiǎn
Bảo: giữ gìn
Hiểm: nguy nan
Góp phần giải quyết hậu quả khi gặp phải nguy nan

BẢO HỘ 保护
bǎo hù
Bảo: giữ gìn
Hộ: che chở
Giúp đỡ che chở

BẢO LÃNH 保领
bǎo lǐng
Bảo: giữ gìn
Lãnh: nhận lấy
Nhận chịu trách nhiệm cho ai đó

BẢO TỒN 保存
bǎo cún
Bảo: giữ gìn
Tồn: còn
Giữ lại không để mất đi

BẢO VỆ 保卫

bǎo wèi

Bảo: giữ gìn

Vệ: giữ gìn

Giữ cho an toàn hoặc khỏi bị hư hại

BẤT CAM 不甘

bù gān

Bất: không

Cam: chịu

Không chịu

BẤT HÀN NHI LẬT 不寒而慄

bù hán ér lì

Bất: không

Hàn: lạnh

Nhi: mà

Lật: run

Không rét mà run

BẤT CÔNG 不公

bù gōng

Bất: không

Công: công bằng

Không công bằng

BẤT KHAM 不堪

bù kān

Bất: không

Kham: đè bẹp

Không để cho điều khiển

BI KỊCH 悲剧

bēi jù

Bi: đau buồn

Kịch: kịch bản

Số phận bi thảm

BI QUAN 悲观

bēi guān

Bi: đau buồn

Quan: ý thức

Buồn nản, không còn tin tưởng vào bản thân, xã hội

BI PHẪN 悲愤

bēi fèn

Bi: đau buồn

Phẫn: căm giận

Vừa đau buồn vừa căm giận

BI THẢM 悲惨

bēi cǎn

Bi: đau buồn

Thảm: thương xót

Đau buồn, thương xót

BÍ ẨN 秘隐

mì yǐn

Bí: đóng kín

Ẩn: giấu đi

Giấu kín, khó hiểu

BÍ DANH 秘名

mì míng

Bí: đóng kín

Danh: tên

Tên đặt ra để tránh tên thực

BÍ QUYẾT 秘诀

mì jué

Bí: đóng kín

Quyết: pháp thuật

Pháp thuật đặc biệt hiệu nghiệm dùng để đạt mục đích mà ít người biết được

BÍ THƯ 秘书

mì shū

Bí: đóng kín

Thư: sinh

Người đứng đầu một tổ chức quan trọng hoặc người làm thư ký riêng cho lãnh đạo

BIỆT DANH 别名

bié míng

Biệt: đặc biệt

Danh: tên

Tên khác với tên thường gọi

BIỆT TÀI 别才

bié cái

Biệt: đặc biệt

Tài: tài năng

Có tài năng đặc biệt

BIỆT THỰ 别墅

bié shū

Biệt: đặc biệt

Thự: nhà ở

Nhà riêng có đủ tiện nghi

BIỆT VÔ ÂM TÍN 别无音信

bié wú yīn xìn

Biệt: không để lại dấu vết gì

Vô: không

Âm: tiếng

Tín: tin tức

Không có tin tức gì

BIỆT TÍCH 别跡

bié jī

Biệt: chia lìa

Tích: dấu vết

Không để lại dấu vết gì

BIỆT PHÁI 别派

bié pài

Biệt: chia lìa

Phái: chia ra

Cử đi làm một việc gì ở nơi khác

BIỂU DIỄN 表演

biǎo yǎn

Biểu: bề ngoài

Diễn: trình bầy

Trình bày nghệ thuật, tài năng trước quần chúng

BIỂU DƯƠNG 表扬

biǎo yáng

Biểu: bề ngoài

Dương: nêu lên

Nêu lên để ca ngợi

BIỂU HIỆN 表现

biǎo xiàn

Biểu: bề ngoài

Hiện: tỏ ra trước mắt

Tỏ ra bên ngoài

BIỂU NGỮ 表语

biǎo yǔ

Biểu: bề ngoài

Ngữ: lời

Tấm băng có khẩu hiệu

BIỂU TƯỢNG 表象

biǎo xiàng

Biểu: bề ngoài

Tượng: hình dạng

Cái ấn tượng đã qua mà làm cho nó hiện lại

BINH 兵

bīng

Lính, quân đội

BINH CHỦNG 兵种

bīng zhǒng

Binh: lính

Chủng: loại

Từng loại tổ chức của quân đội có nhiệm vụ riêng biệt

BINH ĐOÀN 兵团

bīng tuán

Binh: lính
Đoàn: đoàn quân

Cấp đơn vị quân đội trên cấp trung đoàn

BINH KHÍ 兵器
bīng qì

Binh: lính
Khí: vũ khí

Vũ khí của quân sự

BINH PHÁP 兵法
bīng fǎ

Binh: lính
Pháp: phương pháp

Phép dùng binh

BINH TRẠM 兵站
bīng zhàn

Binh: lính
Trạm: chỗ tạm trú

Đội quân phụ trách từng khu vực

BỘ ĐỘI 步队
bù duì

Bộ: đi bộ
Đội: lính

Binh lính nói chung

BỘ HẠ 部下
bù xià

Bộ: phần
Hạ: dưới

Người ở dưới sự chỉ huy của người khác

BỘ HÀNH 步行
bù xíng

Bộ: đi bộ
Hành: đi

Đi bộ

BỘ LẠC 部落
bù lùo

Bộ: phần
Lạc: tụ họp

Tổ chức xã hội nguyên thuỷ gồm những người cùng dòng họ, cùng dưới quyền một thủ lĩnh

BỘ MÔN 部门
bù mén

Bộ: phần
Môn: môn học

Bộ phận riêng biệt của từng môn học

BẠCH ĐINH 白丁

bái dīng

Bạch: trắng

Đinh: người đàn ông trai tráng

Đàn ông không có chức vụ gì trong thời phong kiến

BẠCH HUYẾT CẦU 白血球

bái xuè qiú

Bạch: trắng

Huyết cầu: máu

Máu trắng (một căn bệnh)

BẠCH KỲ 白旗

bái qí

Bạch: trắng

Kỳ: cờ

Cờ trắng

BẠCH NHẬT 白日

bái rì

Bạch: trắng

Nhật: mặt trời

Ban ngày

BẠCH THỦ 白首

bái tóu

Bạch: trắng

Thủ: đầu

Đầu tóc bạc trắng

C

CA VŨ 歌舞

gē wǔ

Ca: hát

Vũ: múa

Ca múa

CA XƯỚNG 歌唱

gē chàng

Ca: hát

Xướng: hát

Hát ca

CA CÔNG TỤNG ĐỨC 歌功诵德

gē gōng sòng dé

Ca: hát

Công: công lao

Tụng: khen ngợi

Đức: công đức

Ca tụng công đức (thường để châm biếm)

CA KỊCH 歌剧

gē jù

Ca: hát

Kịch: một loại hình nghệ thuật

Loại kịch có hát

CA KHÚC 歌曲

gē qǔ

Ca: hát

Khúc: bài

Bài hát

CÁCH SÁT VẬN LUẬN

革杀勿论

gē shā wù lùn

Cách: đánh

Sát: giết

Vật: chớ

Luận: biện luận

Đánh chết mà không bị tội (trong trường hợp phải tự vệ khi bị tấn công)

CÁCH DIỆN TẨY TÂM

革面洗心

gé miàn xǐ xīn

Cách: thay đổi

Diện: mặt

Tẩy: làm sạch

Tâm: lòng

Đổi mặt sửa lòng (thật lòng cải hoá)

CÁCH CỐ ĐỈNH TÂN

革故鼎新

gé gù dǐng xīn

Cách: thay đổi

Cố: cũ

Đỉnh: thay đổi

Tân: mới

Bỏ cũ làm nên mới

CÁCH BIỆT 隔别

gé bié

Cách: ngăn ra

Biệt: chia rời ra

Xa cách hẳn

CÁCH LI 隔离

gé lí

Cách: ngăn ra

Li: dời ra

Ở một chỗ riêng không tiếp xúc với nhau

CẢI CÁCH 改革

gǎi gé

Cải: thay đổi

Cách: thay đổi

Sửa đổi căn bản theo hướng tiến bộ

CAM KẾT 甘结

gān jié

Cam: đành chịu

Kết: thắt buộc lại

Cam đoan với nhau là sẽ làm những điều đã hứa

CAM KHỔ 甘苦

gān kǔ

Cam: ngọt

Khổ: khổ sở

Ngọt bùi và đắng cay

CAM TÂM 甘心

gān xīn

Cam: đành chịu

Tâm: lòng

Đành lòng làm một việc không xứng đáng

CAM THẢO 甘草

gān cǎo

Cam: ngọt

Thảo: cỏ

Một loại thuốc trong đông dược

CẢM TƯỞNG 感想

gǎn xiǎng

Cảm: cảm xúc

Tưởng: suy nghĩ

Ý nghĩ nảy ra trước một sự việc hay một cảnh tượng

CẢM QUANG 感光

gǎn guāng

Cảm: cảm giác

Quang: ánh sáng

Có khả năng nhạy ánh sáng

CẢM HOÀI 感怀

gǎn huái

Cảm: cảm xúc

Hoài: nhớ tiếc

Thương cảm và nhớ tiếc

CẢM KHÁI 感慨

gǎn kǎi

Cảm: cảm xúc

Khái: lòng thương

Nhân cảm xúc mà có lòng thương

CẢM ƠN 感恩
gǎn ēn

Cảm: cảm ơn
Ơn: ơn huệ
Tỏ lòng biết ơn về sự giúp đỡ của người khác

CAN GIÁN 干諫
gàn jiàn

Can: can dự
Gián: khuyên can
Nêu lên lời khuyên

CAN HỆ 干係
gān xì

Can: có quan hệ
Hệ: liên hệ
Có liên quan đến nhau

CAN HOẢ 肝火
gān huǒ

Can: gan
Hoả: lửa
Tính nóng

CAN THIỆP 干涉
gān shè

Can: có quan hệ
Thiệp: liên quan
Nhúng vào công việc của người khác

CAN PHẠM 干犯
gān fàn

Can: liên can
Phạm: phạm tội
Người mắc tội

CÁN SỰ 干事
gān shì

Cán: mình người
Sự: việc
Người có tài được phân công chuyên trách một việc trong cơ quan hay tổ chức

CỐT CÁN 骨干
gú gān

Cốt: cốt cách
Cán: tài năng
Người được chọn làm nòng cốt trong công việc

CẢNH BÁO 警报
gěng bào

Cảnh: báo tin
Báo: cho biết
Báo cho biết một điều nguy hiểm

CẢNH CÁO 警告

gěng gào

Cảnh: báo

Cáo: báo cho biết

Báo cho biết là nếu còn mắc phạm lần nữa sẽ bị trừng phạt nặng hơn

CẢNH QUAN 境观

gěng guān

Cảnh: phong cảnh

Quan: nhìn

Quang cảnh

CẢNH SÁT 警察

gěng shā

Cảnh: phòng giữ

Sát: xem xét

Người chuyên giữ việc bảo vệ trật tự trị an cho xã hội

CÁO BIỆT 告别

gào bié

Cáo: nói cho biết

Biệt: chia tay

Có lời chia tay

CÁO LÃO 告老

gào lǎo

Cáo: nói cho biết

Lão: già

Chỉ việc về hưu vì tuổi già

CÁO TỪ 告辞

gào cí

Cáo: nói cho biết

Từ: từ biệt

Chào từ biệt

CẦN BẤT NHƯ CHUYÊN 勤不如专

qín bù rú zhuān

Cần: chịu khó

Bất: chẳng

Như: bằng

Chuyên: sâu

Chịu khó không bằng chuyên sâu một việc

CẦN KIỆM 勤俭

qín jiǎn

Cần: chịu khó

Kiệm: tằn tiện

Chăm chỉ và tiết kiệm

CẦN THIẾT

qíu qiē

Cần: khẩn khoản
Thiết: gấp

Rất cần, không thể thiếu được

CẦN VỤ 勤务
qíu wù

Cần: cần mẫn
Vụ: việc làm

Người giúp việc cho một cán bộ trọng trách

CẬN VỆ 近卫
jìn wèi

Cận: gần
Vệ: bảo vệ

Người có trách nhiệm bảo vệ cho chủ

CẬN THỊ 近视
jìn shí

Cận: gần
Thị: mắt

Tầm mắt hạn hẹp

CẬN ĐẠI 近代
jìn dài

Cận: gần
Đại: thời đại

Thời đại sau Trung đại và trước Hiện đại

CẬT VẤN 诘问
jié wèn

Cật: hỏi vặn
Vấn: hỏi

Hỏi vặn, chất vấn

CẦU AN 求安
qíu ān

Cầu: xin
An: yên

Mong được yên thân

CẦU TOÀN TRÁCH BỊ
求全责备
qíu quán zè bèi

Cầu: xin
Toàn: trọn vẹn
Trách: đòi hỏi
Bị: đầy đủ

Đòi hỏi đầy đủ

CẦU HÔN 求婚
qíu hūn

Cầu: xin
Hôn: lấy vợ

Xin lấy làm vợ

CẦU CỨU 求救

qíu jiù

Cầu: xin

Cứu: cứu giúp

Xin cứu giúp lúc nguy nan

CẦU HOÀ 求和

qíu hé

Cầu: xin

Hoà: thôi đánh

Xin dừng khi ở thế bất lợi

CHÂN DUNG 真容

zhēn róng

Chân: thực

Dung: dáng mạo

Ảnh hình của một người được chụp hay vẽ ra

CHÂN CHÍNH 真正

zhēn zhèng

Chân: thực

Chính: đúng

Đúng đắn nhất

CHÂN THÀNH 真诚

zhēn chéng

Chân: thực

Thành: thành thật

Thành thật không dối trá, không khách sáo

CHÂN TÌNH 真情

zhēn qíng

Chân: thực

Tình: tình cảm

Lòng thành thật và tình cảm chân thành

CHÂN TRI CHƯỚC KIẾN 真知灼见

zhēn zhì zhúo jiàn

Chân: thực

Tri: biết

Chước: sáng sủa

Kiến: thấy

Kiến giải chính xác mà thấu triệt

CHÂN TƯỚNG 真相

zhēn xiàng

Chân: thực

Tướng: trạng mạo

Bản chất sự thật đã được phát hiện ra

CHẤP BÚT 执笔

zhí bǐ

Chấp: cầm

Bút: cái bút

Viết thành văn bản theo ý kiến chung của tập thể

CHẤP CHÍNH 执政

zhí zhèng

Chấp: nắm giữ

Chính: chính quyền

Nắm giữ chính quyền

CHẤP HÀNH 执行

zhí xíng

Chấp: chấp hành

Hành: làm

Làm theo quyết định của cấp trên

CHẤP KINH TÒNG QUYỀN 执经从权

zhí jing cóng quán

Chấp: nắm giữ

Kinh: nguyên tắc

Tòng: theo

Quyền: quyền lực

Tuy theo lẽ thường nhưng khi xử lý công việc phải tuỳ theo hoàn cảnh

CHẤP PHÁP 执法

zhí fǎ

Chấp: chấp hành

Pháp: pháp luật

Thi hành một pháp lệnh đối với trường hợp phạm pháp

CHÍ HIẾU 至孝

zhì xiào

Chí: rất

Hiếu: kính yêu cha mẹ

Rất hiếu thảo

CHÍ CÔNG VÔ TƯ 至公无私

zhi gōng wú sì

Chí: rất

Công: chung

Vô: không

Tư: cá nhân mình

Vì mọi người không vì cá nhân mình

CHÍ TÌNH 至情

zhì qíng

Chí: rất

Tình: tình cảm

Hết sức chân thành

CHIẾN ĐẤU 战斗

zhàn dòu

Chiến: đánh nhau

Đấu: giành nhau hơn thua

Đánh nhau trong cuộc chiến

CHIẾN LỢI PHẨM 战利品

zhàn lì pǐn

Chiến: trận

Lợi: lợi

Phẩm: vật phẩm

Những vật phẩm thu được của đối phương ở ngoài mặt trận

CHIẾN SĨ 战士

zhàn shì

Chiến: đánh nhau

Sĩ: người lính

Người lính

CHIẾN THẮNG 战胜

zhàn shèng

Chiến: đánh nhau

Thắng: thắng lợi

Đấu tranh thắng lợi

CHIẾN THUẬT 战术

zhàn shù

Chiến: đánh nhau

Thuật: cách làm

Phép tổ chức và phương pháp chiến đấu

CHINH CHIẾN 征战

zhēng zhàn

Chinh: đi xa

Chiến: đánh nhau

Chiến tranh

CHINH PHẠT 征伐

zhēng fá

Chinh: đi xa

Phạt: trừng phạt

Đem quân đi đánh

CHÍNH BẢN 正本

zhèng běn

Chính: đúng

Bản: bản

Bản chính thức

CHÍNH ĐẠI 正大

zhèng dà

Chính: đúng

Đại: lớn

Chính đáng

CHÍNH ĐÁNG 正當

zhèng dāng

Chính: đúng

Đáng: hợp với

Đúng với lẽ phải

CHÍNH ĐIỆN 正面

zhèng diàn

Chính: đúng

Điện: cung điện

Cung điện ở chính giữa

CHÍNH NGỌ 正午

zhèng wǔ

Chính: đúng

Ngọ: giờ ngọ

Đúng giữa trưa (12 giờ)

CHÍNH PHẨM 正品

Zhèng pǐn

Chính: đúng

Phẩm: phẩm chất

Đúng là thứ thật

CHÍNH THẤT 正室

zhèng shì

Chính: đúng

Thất: nhà

Vợ cả

CHỨNG CỨ 证据

zhèng jù

Chứng: bằng cứ

Cứ: làm bằng

Điều viện ra để làm bằng

CHỨNG MINH 证明

zhèng míng

Chứng: bằng cứ

Minh: sáng

Dùng lý luận, thực tiễn để chứng tỏ rằng kết luận là đúng

CHỨNG THỰC 证寔

zhèng shí

Chứng: bằng cứ

Thực: sự thật

Nhận cho là đúng sự thật

CHỨNG TỪ 证词

zhèng cí

Chứng: bằng cứ

Từ: lời

Giấy tờ chứng tỏ rằng đã chi tiêu đúng

CHUNG KẾT 终结

zhōng jié

Chung: cuối cùng

Kết: kết thúc

Nói cuộc đấu vào trận cuối cùng

CHUNG NIÊN 终年

zhōng nián

Chung: cuối cùng

Niên: năm

Quanh năm

CHUNG QUY 终归

zhōng guī

Chung: cuối cùng

Quy: về

Rút cuộc

CHUNG SINH 终生

zhōng shēng

Chung: cuối cùng

Sinh: sinh sống

Suốt đời

CHUNG THÂN 终身

zhōng shēn

Chung: cuối cùng

Thân: thân thể

Suốt đời (án phạt tù)

CÔN ĐẢNG 棍党

kūn dǎng

Côn: đồ vô lại

Đảng: bè đảng

Nhóm người lưu manh

CÔN ĐỒ 棍徒

kūn tú

Côn: đồ vô lại

Đồ: loại người tội tù

Những kẻ lưu manh, hay gây gổ

CÔN BỐ 昆布

kùn bù

Côn: anh em

Bố: vải

Một loài rong biển để làm thuốc đông y

CÔN TRỌNG 昆仲

kùn zhòng

Côn: anh trai

Trọng: ở giữa

Anh em

CỐ ĐỊA 故地

gù dì

Cố: cũ

Địa: đất

Nơi đã từng sống

CỐ ĐÔ 故都

gù du

Cố: cũ

Đô: kinh đô

Kinh đô xưa

CỐ HƯƠNG 故乡

gù xiāng

Cố: cũ

Hương: quê hương

Quê cũ

CỐ NÔNG 雇农

gù nóng

Cố: thuê, mướn

Nông: nông dân

Nông dân làm thuê

CỐ VẤN 顾问

gù wèn

Cố: quay đầu nhìn lại

Vấn: hỏi

Người có năng lực cao nhận trách nhiệm góp ý kiến về lĩnh vực nào đó

CỔ ĐẠI 古代

gǔ dài

Cổ: xưa

Đại: thời đại

Thời đại xã hội nô lệ

CỔ ĐỘNG 鼓动

gǔ dòng

Cổ: cổ vũ

Động: hoạt động

Dùng những phương tiện thông tin để phổ biến tuyên truyền chủ trương, chính sách

CỔ THI 古诗

gǔ shī

Cổ: xưa

Thi: văn thơ

Thơ văn đời xưa

CỔ VẬT 古物

gǔ wù

Cổ: xưa

Vật: đồ vật

Đồ vật thời cổ

CƠ CÔNG 机工

jī gōng

Cơ: máy

Công: thợ

Thợ máy

CƠ DUYÊN 机缘

jī yuán

Cơ: cơ hội

Duyên: nhân duyên

Dịp gặp duyên may

CƠ ĐIỆN 机电

jī diàn

Cơ: máy

Điện: điện

Máy chạy bằng điện

CƠ HỘI 机会

jī huì

Cơ: thời cơ

Hội: dịp

Dịp thích đáng để thành công

CƠ GIỚI HOÁ 机械化

jī jù hùa

Cơ: máy

Giới: đồ đạc

Hoá: thay đổi

Áp dụng máy móc thay cho lao động bằng tay

CUNG ĐÌNH 宫庭

gōng tíng

Cung: nhà của Vua

Đình: triều đình

Nơi ở và làm việc của Vua

CƯ DÂN 居民

jū mín

Cư: ở

Dân: người dân

Người dân sống ở một nơi nào đó

CƯ SĨ 居士

jū shì

Cư: ở

Sĩ: người có học

Người tri thức thời phong kiến không chịu ra làm quan mà đi ở ẩn

CƯ TANG 居丧

jū sāng

Cư: ở

Tang: để trở

Nghỉ ở nhà để chịu tang người thân

CƯ TÂM 居心

jū xīn

Cư: ở

Tâm: lòng

Dùng tâm trí nghĩ ra cơ sự

CƯ TRÚ 居住

jū shù

Cư: ở

Trú: ở lại

Sống ở một nơi nào

CỨU HOẢ 救火

juù huǒ

Cứu: cứu chữa

Hỏa: lửa

Chữa cháy

CỨU TẾ 救济

jiù jì

Cứu: cứu giúp

Tế: giúp kẻ bị nạn

Đem vật chất cứu giúp những người bị tai họa

CỨU THƯƠNG 救伤

jiù shāng

Cứu: cứu giúp

Thương: đau

Cứu người bị thương

CỨU TINH 救星

jiù xīng

Cứu: cứu giúp

Tinh: ngôi sao

Người cứu giúp người khác khỏi cảnh nguy nan khốn khổ

CỨU VIỆN 救援

jiù yuán

Cứu: cứu giúp

Viện: giúp thêm

Đem quân đến cứu một đội quân đang nguy khốn

D

DANH LỢI 名利

míng lì

Danh: tiếng tăm

Lợi: lợi lộc

Danh tiếng và lợi lộc

DANH MỤC 名目

míng mù

Danh: tên gọi

Mục: điều cốt yếu

Bảng kê các thứ theo một thứ tự nhất định

DANH PHẬN 名份

míng fèn

Danh: tiếng tăm

Phận: chức phận

Công danh và chức phận

DANH PHÓ KỲ THỰC 名副其实

míng fù qí shí

Danh: tiếng tăm

Phó: xứng với

Kỳ: của nó

Thực: thật

Danh đúng với thật

DANH SÁCH 名策

míng cè

Danh: tên gọi

Sách: sách vở

Bản ghi tên người

DANH THẮNG 名胜

míng shèng

Danh: tiếng tăm

Thắng: thắng cảnh

Thắng cảnh đẹp nổi tiếng

DANH THỦ 名手

míng shǒu

Danh: tiếng tăm

Thủ: cầu thủ

Cầu thủ tài năng nổi tiếng trong thể thao

DANH TỒN THỰC VONG 名存实亡

míng cún shí wáng

Danh: tiếng tăm

Tồn: còn

Thực: thật

Vong: mất

Danh còn thực mất

DÂN CHÍNH 民政

mín zhèng

Dân: người

Chính: việc nước

Việc hành chính về mặt dân sự

DÂN PHÒNG 民防

mín fáng

Dân: người

Phòng: đề phòng

Tổ chức của nhân dân góp phần giữ gìn trật tự trị an

DÂN QUYỀN 民权

mín quán

Dân: người
Quyền: quyền lợi
Quyền lợi chính trị của nhân dân

DÂN SINH 民生
mín shēng
Dân: người
Sinh: sống
Cuộc sống của nhân dân

DÂN TÂM 民心
mín xīn
Dân: người
Tâm: lòng
Lòng dân

DÂN TRÍ 民智
mín zhì
Dân: người
Trí: biết rõ
Trình độ hiểu biết của người dân

DIỄN BIẾN 衍变
yǎn biàn
Diễn: phát triển
Biến: thay đổi
Phát triển lên theo một hướng

DIỄN NGHĨA 演义
yǎn yì
Diễn: phát triển
Nghĩa: ý nghĩa
Dựa vào sự kiện lịch sử mà viết thành tác phẩm văn học

DIỄN TẬP 演习
yǎn xí
Diễn: trình bày
Tập: luyện tập
Làm thử một hoạt động, chương trình gì

DIỄN VIÊN 演员
yǎn yuán
Diễn: trình bày
Viên: người
Người đóng vai trong kịch hay phim ảnh

DIỄN XUẤT 演出
yǎn chū
Diễn: trình bày
Xuất: ra
Diễn cho mọi người xem

DINH DƯỠNG 营養
yíng yǎng

Dinh: làm ăn

Dưỡng: nuôi

Lấy những vật bổ dưỡng trong thức ăn để nuôi cơ thể

DINH ĐỊA 营地

yíng dì

Dinh: chỗ quân lính ở

Địa: đất

Nơi đóng quân

DINH HOẢ 营火

yíng huǒ

Dinh: chỗ quân lính ở

Hoả: lửa

Lửa trại

DINH LUỸ 营垒

yíng lěi

Dinh: chỗ quân lính ở

Luỹ: luỹ tường

Thành trì kiên cố

DU CANH DU CƯ 游耕游居

yóu gēng yóu jū

Du: đi nơi này nơi khác

Canh: làm ruộng

Cư: ở

Ở và trồng trọt không ổn định một chỗ mà nay ở đây, mai ở kia

DU CẦM 游禽

yóu qín

Du: đi nơi này nơi khác

Cầm: chim

Loài chim sống trên nước

DU ĐÃNG 游荡

yóu dàng

Du: đi chơi

Đãng: phóng đãng

Ăn chơi lêu lổng

DU KÍCH 游击

yóu jī

Du: đi nơi này nơi khác

Kích: đánh

Lối đánh lén, lúc ẩn lúc hiện

DU MỤC 游牧

yóu mù

Du: đi nơi này nơi khác

Mục: chăn nuôi

Chăn nuôi gia súc theo lối không cố định một chỗ

DU THUYỀN 游船

yóu chuán

Du: đi chơi

Thuyền: cái thuyền

Đi chơi bằng thuyền

DŨNG CẢM 勇敢

yǒng gǎn

Dũng: mạnh mẽ

Cảm: dám

Không sợ nguy hiểm, sẵn sàng hy sinh

DŨNG KHÍ 勇气

yǒng qì

Dũng: mạnh mẽ

Khí: chí khí

Chí khí cao cả mạnh mẽ

DŨNG MÃNH 勇猛

yǒng měng

Dũng: mạnh mẽ

Mãnh: mạnh

Gan dạ và dũng cảm

DŨNG SĨ 勇士

yǒng shì

Dũng: mạnh mẽ

Sĩ: người chiến đấu

Người chiến sĩ lập chiến công cao

Đ

ĐẠI DIỆN 代面

dà diàn

Đại: thay thế

Diện: mặt

Thay mặt

ĐẠI HÀNH TINH 大行星

dà xíng xìng

Đại: lớn

Hành: hành tinh

Tinh: sao

Một trong chín đại hành tinh trong hệ mặt trời

ĐẠI HẠN 大旱

dà xiàn

Đại: lớn

Hạn: nắng khô

Tình trạng đồng ruộng bị khô nẻ vì rất lâu ngày không có mưa

ĐẠI HỘI 大会

dà huì

Đại: to lớn

Hội: hội nghị

Hội nghị có ý nghĩa nội dung lớn

ĐẠI NGHĨA 大义

dà yì

Đại: lớn

Nghĩa: việc nghĩa

Việc làm vì chính nghĩa lớn lao

ĐẠI SỨ 代使

dà shǐ

Đại: thay thế

Sứ: nhận lệnh

Viên chức ngoại giao đại diện cho một quốc gia bên cạnh chính phủ của một quốc gia khác

ĐẠI Ý 大意

dà yì

Đại: lớn

Ý: ý

Ý chính

ĐẠO CÔ 道姑

dào gū

Đạo: giáo phái

Cô: nữ

Nữ đạo sĩ

ĐẠO CƯỚP 盗劫

dào jié

Đạo: ăn trộm

Cướp: ăn cướp

Kẻ trộm cướp

ĐẠO LÝ 道理

dào lǐ

Đạo: lẽ phải

Lý: lý lẽ

Lẽ hợp với đạo đức mà mọi người phải noi theo

ĐẠO NGHĨA 道义

dào yì

Đạo: lẽ phải

Nghĩa: chính nghĩa

Đạo đức và chính nghĩa

ĐẠO THUỶ 道水

dào shǔi

Đạo: đường đi

Thuỷ: nước

Đường thuỷ

ĐẮC BẤT THƯỜNG THẤT
得不偿失
dé bù cháng shī
Đắc: được
Bất: không
Thường: bù
Thất: mất
Được chẳng bù mất

ĐẮC THỐN TIẾN XÍCH
得寸进尺
dé cùn jìn chǐ
Đắc: được
Thốn: tấc
Tiến: đẩy tới
Xích: thước
Được đằng chân lân đằng đầu

ĐẮC DỤNG 得用
dé yòng
Đắc: được
Dụng: dùng
Dùng được việc

ĐẮC THÌ 得时
dé shí
Đắc: được
Thì: thời
Gặp thời

ĐẮC NHÂN TÂM 得人心
dé rén xīn
Đắc: được
Nhân: người
Tâm: lòng
Được lòng người

ĐẶC BIỆT 特别
tè bié
Đặc: vượt lên hẳn
Biệt: riêng
Khác với mức thường

ĐẶC NHIỆM 特任
tè rèn
Đặc: vượt lên hẳn
Nhiệm: nhiệm vụ
Làm nhiệm vụ rất đặc biệt, riêng biệt

ĐẶC SAN 特刊
tè kàn
Đặc: vượt lên hẳn
San: số báo
Báo, số đặc biệt khác với những số thường

ĐẶC SẢN 特产

tè chăn

Đặc: vượt lên hẳn

Sản: sản vật

Những sản vật rất quý chỉ ở đó mới có

ĐẶC XÁ 特赦

dé shè

Đặc: đặc biệt

Xá: tha

Tha hoặc giảm tội cho những tù phạm nhân dịp nào đó

ĐỆ TỬ 弟子

dì zǐ

Đệ: em trai

Tử: con

Con em, học trò

ĐỆ NHỊ 第二

dì èr

Đệ: thứ

Nhị: nhì

Thứ hai

ĐỆ TRÌNH 递呈

dì chéng

Đệ: đưa

Trình: bày tỏ

Đưa lên cấp trên

ĐỊA BÀN 地盘

dì pán

Địa: đất

Bàn: đồ dùng có mặt bằng

Dụng cụ có kim nam châm để chỉ phương hướng

ĐỊA ĐẠO 地道

dì dào

Địa: đất

Đạo: đường

Đường trong lòng đất

ĐỊA KHẾ 地

dì qì

Địa: đất

Khế: khế ước

Một loại văn bản bán ruộng đất (văn tự)

ĐỊA LÔI 地雷

dì léi

Địa: đất

Lôi: sấm

Mìn (một loại vũ khí chôn dưới đất)

ĐỊA PHƯƠNG 地方

dì fang

Địa: đất

Phương: hướng

Khu vực trong một quốc gia

ĐÍCH TÔN 嫡孫

de zòng

Đích: đúng là

Tôn: cháu

Cháu trưởng của ông nội hay bà nội

ĐÍCH THÂN 的身

.de shèn

Đích: đúng là

Thân: thân thể

Chính bản thân làm việc gì đó

ĐÍCH ĐÁNG 的當

.de dàng

Đích: đúng là

Đáng: thích hợp

Xứng đáng

ĐÍCH DANH 的名

de míng

Đích: đúng là

Danh: tên

Đúng là người nói đến

ĐIỀU ĐỘNG 调动

diào dòng

Điều: dời tới

Động: không đứng yên

Thuyên chuyển nơi làm việc

ĐIỀU NHIỆM 调任

diào rèn

Điều: dời đổi

Nhiệm: nhiệm vụ

Thay đổi nhiệm vụ khác

ĐIỀU PHỐI 调配

diào pèi

Điều: dời đổi

Phối: phân phối

Điều động và phân phối

ĐIỀU VẬN 调运

diáo yùn

Điều: đưa dẫn

Vận: vận chuyển

Sắp xếp kế hoạch vận chuyển hàng hoá đi lại các nơi

ĐÌNH BẢN 停板
tíng bǎn

Đình: ngừng
Bản: bản in sách báo

Không cho in và phát hành nữa

ĐÌNH CHIẾN 停戰
tíng zhàn

Đình: dừng
Chiến: đánh nhau

Không đánh nhau nữa

ĐÌNH VI 庭帏
tíng wéi

Đình: cái sân
Vi: màn

Chỗ cha mẹ ở trong gia đình

ĐỊNH CƯ 定居
dìng jū

Định: ổn định
Cư: ở

Ở yên một chỗ

ĐỊNH GIÁ 定价
dìng jià

Định: giữ nguyên
Giá: giá cả

Quy định giá

ĐỊNH KIẾN 定见
dìng jiàn

Định: giữ nguyên
Kiến: ý thức

Ý nghĩ không thay đổi về sự việc gì hay người nào

ĐỊNH LUẬT 定律
dìng lǜ

Định: giữ nguyên
Luật: lề lối

Quy tắc về quan hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các yếu tố, vấn đề

ĐỊNH THẦN 定神
dìng shén

Định: ổn định
Thần: tinh thần

Bình tĩnh lại sau cơn hốt hoảng

ĐOÀN THỂ 团体
tuán tǐ

Đoàn: họp lại
Thể: toàn thân

Tổ chức chính trị gồm những người cùng theo đuổi một mục đích chung

ĐOÀN KẾT 团结
tuán jié

Đoàn: họp lại
Kết: thắt buộc lại

Liên hiệp nhiều người hoặc nhiều tổ chức lại thành một khối nhất trí

ĐOÀN VIÊN 团员
tuán yuán

Đoàn: đoàn người
Viên: người làm việc

Thành viên trong một đoàn thể

ĐOÀN VIÊN 团圆
tuán yuán

Đoàn: họp lại
Viên: đầy đủ

Sum họp đầy đủ

ĐÔ HỘI 都会
dū huì

Đô: thâu tóm
Hội: họp nhau

Nơi tụ họp đông người để tham gia buôn bán, lễ lạt

ĐỘC ĐOÁN 独断
dú duàn

Độc: riêng một mình
Đoán: quyết định

Quyết định theo ý riêng mình, không để ý đến ý kiến người khác

ĐỘC GIẢ 读者
dú zhě

Độc: đọc
Giả: người

Người đọc sách

ĐỘC HẠI 毒害
dú hài

Độc: chất độc
Hại: có hại

Vì bản chất xấu mà gây hại cho người khác

ĐỘC TÀI 独裁
dú cái

Độc: riêng một mình
Tài: quyết đoán

Một mình nắm quyền hành và quyết định mọi việc, không để ý đến ý kiến người khác

ĐỘC THÂN 独身

dú shēn

Độc: riêng một mình

Thân: mình

Một mình

ĐỘC XƯỚNG 独唱

dú chàng

Độc: riêng một mình

Xướng: ca hát

Đơn ca

ĐỘNG VIÊN 动员

dòng yuán

Động: động

Viên: người làm nhiệm vụ

Kêu gọi những người có điều kiện, tinh thần, vật lực tham gia trực tiếp vào một công việc, phong trào gì

ĐỘNG CƠ 动机

dòng jī

Động: lay động

Cơ: máy móc

Máy móc dùng để biến những năng lượng như nhiệt, điện thành ra công

ĐỘNG TỪ 动词

dòng cí

Động: lay động

Từ: tiếng

Từ chỉ động tác hoặc trạng thái của người hay sự vật

ĐỘNG TÂM 动心

dòng xīn

Động: cảm động

Tâm: lòng

Có cảm xúc trước một hiện tượng

ĐỘT BIẾN 突变

tū biàn

Đột: đột nhiên

Biến: thay đổi

Biến đổi đột ngột bất thường

ĐỘT KÍCH 突击

tū jī

Đột: bất ngờ

Kích: đánh

Đánh bất ngờ

ĐỘT PHÁ 突破

tū pò

Đột: bất ngờ

Phá: làm cho hỏng

Đánh phá bất ngờ vòng vây, phong toả

ĐỘT XUẤT 突出

tū xū

Đột: bất ngờ

Xuất: xảy ra

Gây ra một cách bất ngờ không biết trước được

ĐƠN CHẤT 单质

dān zhì

Đơn: một mình

Chất: chất

Chất không thể phân thành nhiều chất khác

ĐƠN NGUYÊN 单原

dān yuán

Đơn: một mình

Nguyên: bắt đầu

Chỉ thể thống nhất đơn giản nhất không thể phân biệt được

ĐƠN TÍNH 单性

dān xìng

Đơn: một mình

Tính: Tính chất sinh sản

Nói hoa chỉ có nhị đực, không có nhị cái hoặc chỉ có nhị cái không có nhị đực

ĐƠN Y 单衣

dān yī

Đơn: một mình

Y: áo

Áo mỏng

ĐƯỜNG LANG 螳螂

táng láng

Con bọ ngựa

ĐƯỜNG LUẬT 唐律

táng lǜ

Đường: nhà Đường

Luật: phép tắc

Thể thơ làm theo phép tắc đặt ra từ thời nhà Đường bên Trung Quốc

ĐƯỜNG HOÀNG 堂皇

táng huáng

Đường: nhà chính

Hoàng: lớn lao

Tự nhiên, thẳng thắn và chững chạc

G

GIA CHÁNH 家正
jiā zhèng

Gia: nhà
Chánh: sự xếp đặt
Sự chăm lo công việc trong nhà

GIA CÔNG 加工
jiā gōng

Gia: thêm vào
Công: việc khó nhọc
Thêm công sức vào để hoàn thành

GIA DỤNG 家用
jiā yòng

Gia: nhà
Dụng: đồ dùng
Những đồ dùng trong nhà

GIA NHẬP 加入
jiā rù

Gia: thêm vào
Nhập: vào
Tham gia vào một tổ chức

GIA PHẢ 家谱
jiā pǔ

Gia: nhà
Phả: bản ghi sử có thứ tự dòng họ
Bản ghi tên tuổi, lịch sử dòng họ

GIA QUYẾN 家眷
jiā juàn

Gia: gia đình
Quyến: thân thuộc
Những người thân thuộc trong gia đình

GIA SÚC 家畜
jiā shù

Gia: nhà
Súc: con vật nuôi
Những con vật nuôi trong nhà

GIA SƯ 家师
jiā shī

Gia: nhà
Sư: thày dạy
Thày dạy học tại nhà

GIA TỘC 家族
jiā zú

Gia: gia đình

Tộc: họ

Họ hàng

GIÁC ĐỘ 角度

jiào dù

Giác: góc

Độ: mức độ

- Độ rộng hẹp của một góc

- Cái làm cơ sở để nhận định một vấn đề

GIÁC NGỘ 觉悟

jiào wù

Giác: tỉnh

Ngộ: hiểu ra

Hiểu được lẽ phải, thấy được sai lầm quyết làm theo lẽ phải

GIÁC THƯ 觉书

jiào shū

Giác: biết

Thư: bản viết

Văn kiện ngoại giao của chính phủ nước này gửi cho chính phủ nước khác về vấn đề gì đó đang thương lượng trên cơ sở pháp lý

GIÁM ĐỊNH 监定

jiàn dìng

Giám: xem xét

Định: quyết định

Dùng kỹ năng chuyên môn để xem xét và quyết định

GIÁM GIỚI 监戒

jiàn jiè

Giám: xem xét

Giới: phòng bị

Sự việc có thể làm cho người ta cảnh giác

GIÁM HIỆU 监校

jiàn xiào

Giám: xem xét

Hiệu: trường học

Ban quản lý trường học gồm hiệu trưởng và hiệu phó

GIÁM SINH 监生

jiàn shēng

Giám: toà giám

Sinh: người học sinh

Học trò trường Quốc tử giám

GIAN DÂM 奸淫

jiā yín

Gian: dối trá

Dâm: dâm ô

Nam nữ quan hệ bất chính với nhau

GIAN NGUY 艰危

jiān wēi

Gian: khó khăn

Nguy: nguy hiểm

Khó khăn và nguy hiểm

GIAN KHỔ 艰苦

jiān kǔ

Gian: khó khăn

Khổ: vất vả

Khó khăn và khổ sở

GIAN THƯƠNG 奸商

jiān shāng

Gian: gian dối

Thương: buôn bán

Người buôn bán có nhiều mánh khoé lừa lọc khách hàng và các cơ quan

GIAN TRÁ 奸诈

jiān zhà

Gian: gian dối

Trá: dối trá

Dối trá và lừa đảo

GIÁN ĐIỆP 间谍

jiàn dié

Gián: chia ngăn

Điệp: dò xét

Kẻ lọt vào một tổ chức, một quốc gia để bí mật dò xét tình hình ở đó

GIÁN ĐOẠN 间断

jiàn duàn

Gián: chia ngăn

Đoạn: cắt đứt

Không liên tục, bị ngắt quãng

GIÁN KHÍCH 间隙

jiàn xì

Gián: khe hở

Khích: khe hở

Khe hở

GIẢN ĐOẢN 简短

jiǎn duǎn

Giản: sơ lược

Đoản: ngắn

Ngắn gọn

GIẢN ĐƠN 简单
jiǎn dān

Giản: sơ lược

Đơn: đơn giản

Đơn giản, gọn nhẹ không có gì là phức tạp

GIẢN HOÁ 简化
jiǎn huà

Giản: sơ lược

Hoá: thay đổi

Làm thay đổi đi chỉ còn đơn giản

GIẢN KHIẾT 简洁
jiǎn jié

Giản: sơ lược

Khiết: trong sạch

Ngắn gọn và trong sáng

GIẢN LƯỢC 简略
jiǎn yuě

Giản: sơ lược

Lược: bỏ bớt

Tóm tắt, không đi sâu vào chi tiết

GIẢN YẾU 简要
jiǎn yāo

Giản: sơ lược

Yếu: quan trọng

Tóm tắt về những điều quan trọng nhất

GIÁO ÁN 教案
jiāo àn

Giáo: dạy bảo

Án: văn bản

Bản ghi bài giảng của giáo viên để lên lớp dạy

GIÁO CỤ 教具
jiāo jù

Giáo: dạy bảo

Cụ: dụng cụ

Dụng cụ để dạy học nhằm cho học sinh trực tiếp quan sát

GIÁO DÂN 教民
jiāo rén

Giáo: tôn giáo

Dân: người dân

Những người đi theo đạo Thiên Chúa

GIÁO ĐƯỜNG 教堂
jiāo táng

Giáo: tôn giáo

Đường: nhà chính

Nhà thờ của một tôn giáo

GIÁO HỌC 教学

jiāo xué

Giáo: dạy bảo

Học: học tập

Dạy học

GIÁP BẢNG 甲榜

jiǎ bǎng

Giáp: đứng đầu

Bảng: biển yết thị

Người đỗ tiến sĩ ngày xưa

GIÁP BINH 甲兵

jiǎ bīng

Giáp: vỏ bọc

Binh: lính

Áo giáp của binh lính

GIÁP CHIẾN 夹战

jiā zhàn

Giáp: sát nhau

Chiến: đánh nhau

Hai bên sát lại mà đánh nhau

GIÁP XÁC 甲壳

jiǎ qiào

Giáp: mai rùa

Xác: vỏ ngoài

Động vật không có xương sống, thân gồm nhiều đốt, phần đầu, ngực có mai cứng

H

HÀ ĐẠO 河道

hé dào

Hà: sông

Đạo: đường đi

Đường sông

HÀ KHẨU 河口

hé kǒu

Hà: sông

Khẩu: cửa

Cửa sông

HÀ LI 河狸

hé lí

Hà: sông

Li: con hà li

Con hà li hoặc hải li

HÀ MÃ 河马

hé mǎ

Hà: sông

Mã: ngựa

Con hà mã

HÀ NGUYÊN 河源

hé yuán

Hà: sông

Nguyên: bắt đầu

Đầu nguồn sông

HÀ SƠN 河山

hé shān

Hà: sông

Sơn: núi

Núi sông

HÀ XUYÊN 河川

hé chuān

Hà: sông

Xuyên: sông

Sông ngòi

HẠ BÚT 下笔

xià bǐ

Hạ: xuống

Bút: cái để viết

Lấy bút viết hoặc vẽ

HẠ DU 下逾

xìa yóu

Hạ: dưới

Du: chuyên chở đến

Đoạn sông ở phần dưới

HẠ HỒI PHÂN GIẢI 下回分解

xià húi fèn jié

Hạ hồi: đoạn sau

Phân giải: rõ ràng

Sự việc sau này sẽ rõ

HẠ LƯU 下流

xià líu

Hạ: dưới

Lưu: nước chảy

Đoạn sông ở gần cửa biển

HẠ MÃ 下马

xìa mǎ

Hạ: xuống

Mã: ngựa

Xuống ngựa

HẠ SÁCH 下策

xià cè

Hạ: dưới

Sách: sách lược, kế

Mưu kế, sách lược không có giá trị

HẠ SƠN 下山

xià shān

Hạ: xuống

Sơn: núi

Xuống núi

HẠ THUỶ 下水

xià shǔi

Hạ: xuống

Thuỷ: nước

Hạ thuyền xuống nước

HÀNH KHẤT 行乞

xíng qǐ

Hành: đi

Khất: cầu xin

Đi ăn xin

HÀNH THƯ 行书

xíng shū

Hành: làm

Thư: sách

Một lối viết chữ Hán gần giống với chữ thảo

HÀNH THIỆN 行善

xíng shàn

Hành: làm

Thiện: việc tốt lành

Làm việc tốt

HÀNH DINH 行营

xíng yíng

Hành: làm

Dinh: chỗ quân lính đóng

Chỗ chỉ huy đóng ở ngoài mặt trận

HÀNH HÌNH 行刑

xíng xīng

Hành: làm

Hình: tử hình

Thi hành án tử hình

HÀNH HUNG 行凶

xíng xiōng

Hành: làm

Hung: hung ác

Làm điều hung ác đánh đập tàn nhẫn

HÀNH TINH 行星

xíng xīng

Hành: chuyển động

Tinh: sao

Thiên thể trong vũ trụ

HÃNH TIẾN 倖进

xìng jiàn

Hãnh: vừa lòng

Tiến: đi lên

May mắn gặp thời mà bổng chốc có địa vị cao hoặc giàu sang

HÀO HIỆP 豪侠

háo xiá

Hào: rộng rãi

Hiệp: giúp đỡ người yếu kém

Rộng rãi và sẵn sàng giúp đỡ người khác

HÀO HỨNG 豪兴

háo xìng

Hào: mạnh mẽ

Hứng: hứng khởi

Cảm thấy có hứng thú mạnh mẽ và rất muốn làm một việc gì

HÀO KHÍ 豪气

háo qì

Hào: mạnh mẽ

Khí: chí khí

Chí khí mạnh mẽ và dũng cảm

HÀO KIỆT 豪傑

háo jié

Hào: tài trí

Kiệt: tài trí

Có tài trí và dũng cảm hơn người

HÀO PHÚ 豪富

háo fù

Hào: khí phách lớn

Phú: giàu

Kẻ có thế, có nhiều tiền của (thời xưa)

HẬU THUẪN 后盾

hòu dùn

Hậu: sau

Thuẫn: cái mộc che ở phía sau

Sự giúp đỡ, ủng hộ các lực lượng từ phía sau

HẬU ĐỘ 厚度

hòu dù

Hậu: dày

Độ: mức độ

Chiều dày

HẬU BỊ 后备

hòu bèi

Hậu: sau

Bị: đầy đủ

Thế hệ sau để bổ sung

HẬU Ý 厚意

hòu yì

Hậu: mong ước

Ý: ý tứ

Tình cảm sâu nặng, ân cần, chu đáo

HẬU QUẢ 后果

hòu guǒ

Hậu: sau

Quả: kết quả

Kết quả do việc gì để lại về sau

HOÀNG HẬU 皇后

huáng hòu

Hoàng: Vua

Hậu: vợ Vua

Vợ Vua

HẤP THU 吸收

xī shōu

Hấp: hút

Thu: nhận vào

Hút vào, nhận lấy

HẤP LỰC 吸力

xī lì

Hấp: hút

Lực: sức

Sức hút

HẤP THỤ 吸受

xī fù

Hấp: hút

Thụ: nhận

Chịu ảnh hưởng một cách sâu sắc

HIỀN ĐỨC 贤德

xián dé

Hiền: tốt lành

Đức: tài đức

Người có đức, có tài

HIỀN MINH 贤明

xián míng

Hiền: tài đức

Minh: sáng

Có đức, có tài và sáng suốt

HIỀN NHÂN 贤人

xián rén

Hiền: tài đức

Nhân: người

Người có đức hạnh

HIỀN THỤC 贤淑

xián shū

Hiền: lành và tốt

Thục: phụ nữ

Người phụ nữ hiền lành

HIỀN TRIẾT 贤哲

xián zhé

Hiền: tài đức

Triết: tài trí sáng suốt

Người có tri thức sâu rộng và đức độ cao

HIỆN DIỆN 现面

xiàn miàn

Hiện: có trước mắt

Diện: mặt

Có ngay trước mặt

HIỆN ĐẠI HOÁ 现代化

xiàn dài hùa

Hiện: nay

Đại: thời đại

Hoá: thay đổi

Làm cho phù hợp với những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến nhất

HIỆN THỜI 现时

xiàn shí

Hiện: nay

Thời: thời gian

Ngay lúc này đây

HIỆN THỰC 现实

xiàn shí

Hiện: rõ trước mặt

Thực: đúng với sự thực

Đúng với sự thật

HIỆN TRƯỜNG 现场

xiàn chăng

Hiện: có trước mặt

Trường: nơi có đông người

Nơi xảy ra một sự việc gì

HIỆN TƯỢNG 现象

xiàn xiàng

Hiện: có trước mặt

Tượng: tình trạng

Hình thức biểu hiện ra bên ngoài của các sự vật và các quá trình

HÌNH CỤ 刑具

xíng jù

Hình: hình phạt

Cụ: dụng cụ

Dụng cụ để tra tấn

HÌNH DUNG TỪ 形容词

xíng róng cí

Hình: dáng bên ngoài

Dung: dáng mạo

Từ: tiếng nói

Từ loại dùng làm tăng tính hình ảnh của lời văn (tính từ)

HÌNH HÀI 形骸

xíng hái

Hình: dáng bên ngoài

Hài: hình thể con người

Thể xác con người

HÌNH SỰ 刑事

xíng shì

Hình: hình phạt

Sự: sự việc

Việc thuộc phạm vi luật hình

HÌNH TÂM 型心

xíng xīn

Hình: khuôn mẫu

Tâm: lòng

Lòng khuôn mẫu

HÌNH THÀNH 形成

xíng chéng

Hình: dáng vẻ

Thành: làm nên

Được cấu tạo thành một điều thực tế

HOÀ GIẢI 和解

hé jiě

Hoà: cùng nhau

Giải: gỡ ra

Dàn xếp để hai bên không còn xung đột nhau

HOÀ HOÃN 和缓

hé huǎn

Hoà: cùng nhau

Hoãn: dừng lại

Làm cho sự tranh chấp bớt căng thẳng

HOÀ PHONG 和风

hé fēng

Hoà: vừa phải

Phong: Gió

Gió thổi êm dịu

HOÀ THƯỢNG 和尚

hé shàng

Hoà: hiền hoà

Thượng: chủ trì

Chức vị cao cấp trong Phật giáo

PHONG HOÀ VŨ THUẬN 风和雨顺

fēng hé yǔ xì

Phong: gió

Hoà: hài hoà

Vũ: mưa

Thuận: thuận lợi

Mưa hoà, gió thuận

HOÁ DANH 化名

hùa míng

Hoá: thay đổi

Danh: tên

- Đổi tên

- Tên giả

HOÁ HỌC 化学

hùa xué

Hoá: thay đổi

Học: môn học

Khoa học nghiên cứu về hoá chất

HOÁ PHÂN 化分

hùa fēn

Phân: chia tách

Hoá: thay đổi

Phân tách bằng phương pháp hoá học

HOÁ THẠCH 化石

hùa shí

Hoá: thay đổi

Thạch: đá

Di vật, di cốt bị vùi sâu dưới đất biến thành vật cứng như đá

HOÁ THÂN 化身

hùa shen

Hoá: thay đổi

Thân: thân thể

Nói thần thánh biến hoá thân thể của mình

HOẠ BÌNH 画屏

hùa píng

Hoạ: vẽ

Bình: bức bình phong

Bình phong có vẽ tranh

HOẠ ĐỒ 画图

hùa tú

Hoạ: vẽ

Đồ: địa đồ

Vẽ bản đồ

HOẠ MI 画眉

hùa méi

Hoạ: vẽ

Mi: lông

Tên một loài chim, trên mi mắt có vành lông trắng

HOẠ TÒNG KHẨU XUẤT

禍从口出

hùo cóng kǒu chū

Hoạ: tai hoạ

Tòng: theo

Khẩu: miệng

Xuất: ra

Vạ môm vạ miệng

HOẠ VÔ ĐƠN CHÍ

禍无单至

hùo wú dān zhì

Hoạ: tai hoạ

Vô: không

Đơn: một mình

Chí: đến

Tai hoạ xảy ra không chỉ một

HỌC ĐƯỜNG 学堂

xúe táng

Học: học

Đường: nhà

Trường học

HỌC HÀM 学衔

xúe xián

Học: học

Hàm: danh hiệu tương xứng với cấp bậc

Cấp bậc của người dạy học bậc đại học

HỌC LỰC 学力

xúe lì

Học: học

Lực: sức

Sức học

HỌC PHÍ 学费

xúe fì

Học: học

Phí: chi phí

Chi phí học tập

HỌC SINH 学生

xúe shēng

Học: học

Sinh: sống

Người đi học

HỌC VỊ 学位

xúe wèi

Học: học

Vị: ngôi thứ

Danh vị ở trình độ học vấn nhất định, thường là trên đại học

HỌC VIỆN 学院

xúe yuàn

Học: học

Viện: cơ quan nghiên cứu

Tên gọi của một số trường đào tạo chuyên ngành tương đương đại học hoặc cơ quan nghiên cứu khoa học

HOÀI CỔ 怀古

huái gǔ

Hoài: nhớ mong

Cổ: cổ xưa

Nhớ tiếc những chuyện xưa

HOÀI THAI 怀胎

huái tāi

Hoài: chửa

Thai: bào thai

Có mang

HOÀI TƯỞNG 怀想

huái xiǎng

Hoài: nhớ mong

Tưởng: nghĩ, nhớ

Nhớ tưởng

HOÀN BẢN 怀本

huán běn

Hoàn: trả

Bản: gốc

Trả vốn

HOÀN DƯƠNG 还阳

huán yáng

Hoàn: trở về

Dương: cõi dương

Chết rồi sống lại

HOÀN LỄ 还礼

huán lǐ

Hoàn: trả

Lễ: lễ

Đáp lễ

HOÀN NGUYÊN 还原

huán yuán

Hoàn: trở về

Nguyên: khởi nguồn

Trở về trạng thái cũ

HOÀN TRÁI 还债

huán zhài

Hoàn: trả

Trái: nợ

Trả nợ

HOẠN ĐỒ 宦途

huàn dú

Hoạn: quan lại

Đồ: đường

Con đường làm quan

HOẠN QUAN 宦官

huàn guān

Hoạn: hoạn quan

Quan: quan lại

Quan lại bị hoạn, hầu hạ trong cung Vua

HOANG DÂM 荒淫

huāng yín

Hoang: phóng đãng, mê loạn

Dâm: dâm dục

Say mê dâm dục

HOANG ĐẢN 荒诞

huāng dàn

Hoang: hoang đường

Đản: hoang đường

Rất viển vông không thể có được

HOANG ĐỊA 荒地

huāng dì

Hoang: đất hoang
Địa: đất
Đất hoang

HOANG THỜI BẠO NGUYỆT 荒时暴月
huāng shí bào yuè
Hoang: thiếu nghiêm trọng
Thời: thì
Bạo: tàn khốc
Nguyệt: tháng
Ngày ba tháng tám (đói kém, mất mùa)

HOANG TỊCH 荒寂
huāng pì
Hoang: hoang vu
Tịch: hoang vu
Hoang vắng

HOÀNG ĐẾ 皇帝
huáng dì
Hoàng: Vua
Đế: Vua
Vua

HOÀNG GIA 皇家
huáng jiā
Hoàng: Vua
Gia: nhà
Họ hàng nhà Vua

HOÀNG HOÀNG 煌煌
huáng huáng
Hoàng: sáng sủa
Sáng sủa

HOÀNG KHỦNG 惶恐
huáng kǒng
Hoàng: kinh hoàng
Khủng: sợ hãi
Kinh hoàng sợ hãi

HOÀNG KIM HẮC THẾ TÂM 黄金黑世心
huáng jīn hēi shì xīn
Hoàng: vàng (màu)
Kim: vàng
Hắc: đen
Thế: đời
Tâm: lòng
Vàng làm tối mắt

HOÀNG QUYỀN 皇权
huáng quán

Hoàng: Vua
Quyền: quyền lực
Quyền lực của hoàng đế

HOÀNG THÁI HẬU 皇太后
huáng tài hòu
Hoàng: Vua
Thái: cao xa
Hậu: Vợ Vua
Mẹ Vua

HOÀNG TRIỀU 皇朝
huáng cháo
Hoàng: Vua
Triều: triều đại
Triều Vua đang trị vì

HOÀNG TRÙNG 蝗虫
huáng chóng
Hoàng: châu chấu
Trùng: con sâu
Con châu chấu

HỐI ĐOÁI 匯兑
huǐ dìu
Hối: chuyển tiền cho nhau
Đoái: đổi cho nhau
Đổi tiền nước này lấy tiền nước khác theo giá hai nước đã quy định với nhau

HỐI HÔN 悔婚
huǐ hūn
Hối: ân hận
Hôn: lấy vợ lấy chồng
Huỷ bỏ đính hôn

HỐI KÌ 悔棋
huǐ qí
Hối: ân hận
Kì: cờ
Đi lại nước cờ

HỐI LƯU 汇流
huǐ liú
Hối: hợp lại
Lưu: nước chảy
Tụ hội của dòng nước

HỐI TUYỂN 贿选
huǐ xuǎn
Hối: hối lộ
Tuyển: bầu tuyển
Dùng tiền của mua chuộc để người ta bầu mình

HỒI MÔN 回门

huí mén

Hồi: quay lại

Môn: của

Của cải của cô dâu đem về nhà chồng

HỒI XUÂN 回春

huí chūn

Hồi: quay lại

Xuân: tuổi thanh xuân

Trở lại với tuổi trẻ

HỒI ỨC 回忆

huí yì

Hồi: quay lại

Ức: ký ức

Nhớ về quá khứ

HỘI CÔNG 会工

huì gōng

Hội: hợp lại

Công: sức

Hợp sức lại với nhau cùng tiến công

HỘI DIỄN 会演

huì yǎn

Hội: họp nhau

Diễn: biểu diễn

Đợt biểu diễn của nhiều tổ chức văn nghệ để đánh giá trình độ của mỗi tổ chức

HỘI QUÁN 会馆

huì guǎn

Hội: họp nhau

Quán: nơi nhiều người họp

Nơi họp của những người đồng hương, đồng nghiệp

HỘI THAO 会操

huì cāo

Hội: họp nhau

Thao: thao diễn

Cuộc thao diễn về những động tác kỹ thuật, chiến thuật, đội ngũ, thể thao để kiểm tra và đánh giá chất lượng

HỘI THẨM 会审

huì shěn

Hội: họp nhau

Thẩm: xem xét án

Người được chỉ định hoặc được bầu ra làm đại biểu nhân dân để ngồi xử án cùng thẩm phán

HỘI THOẠI 会话

huì huà

Hội: họp nhau

Thoại: nói

Nói chuyện với nhau

HÔN GIÁ 婚嫁

hūn jià

Hôn: hôn nhân

Giá: lấy chồng

Dựng vợ gả chồng

HÔN NHÂN PHÁP 婚姻法

hūn yīn fǎ

Hôn: hôn nhân

Nhân: hôn nhân

Pháp: luật pháp

Luật hôn nhân

HÔN ƯỚC 婚约

hūn yuē

Hôn: hôn nhân

Ước: đính ước

Đính ước hôn nhân

HỒN BẤT PHỤ THỂ 魂不负体

hún bù fù tǐ

Hồn: linh hồn

Bất: không

Phụ: thêm vào

Thể: thân thể

Mất hồn mất vía

HỒN LINH 魂灵

hún líng

Hồn: linh hồn

Linh: linh thiêng

Linh hồn

HỒN PHÁCH 魂魄

hún pò

Hồn: linh hồn

Phách: vía

Hồn và vía

HUẤN HỖ 训诂

xùn gǔ

Huấn: dạy bảo

Hỗ: giải thích

Giải nghĩa từ trong sách

HUẤN LỆNH 训令

xùn lìng

Huấn: dạy bảo

Lệnh: ra lệnh

Lệnh trên truyền xuống để chỉ thị làm việc gì

HUẤN LUYỆN 训练

xùn liàn

Huấn: dạy bảo

Luyện: tập

Rèn luyện cho người ta nắm vững để làm tốt công việc

HUẤN THỊ 训示

xùn shì

Huấn: giảng giải

Thị: báo cho biết

Dạy bảo về một vấn đề gì

HUNG BẠO 凶暴

xiōng bào

Hung: ác

Bạo: dữ tợn

Dữ tợn và tàn bạo

HUNG HÃN 凶悍

xiōng hàn

Hung: ác

Hãn: dữ tợn

Hung ác và dữ tợn

HUNG PHẠM 凶犯

xiōng fàn

Hung: ác

Phạm: có tội

Kẻ có tội làm điều hung ác

HUNG TÀN 凶残

xiōng cán

Hung: ác

Tàn: tàn ác

Hung ác và tàn bạo

HUNG THỦ 凶手

xiōng shǒu

Hung: ác

Thủ: tay

Kẻ giết người

HÙNG BIỆN 雄辩

xióng biàn

Hùng: mạnh mẽ

Biện: biện lẽ

Lời nói có sức thuyết phục, lý lẽ chặt chẽ và sắc bén

HÙNG BINH 雄兵

xióng bīng

Hùng: mạnh mẽ

Binh: binh lính

Đạo quân hùng mạnh

HÙNG CA 雄歌

xióng gē

Hùng: mạnh mẽ

Ca: hát

Bài hát có lời lẽ, nhạc điệu mạnh mẽ gây được tác dụng lớn

HÙNG HẬU 雄厚

xióng hòu

Hùng: mạnh mẽ

Hậu: dày

Mạnh mẽ và đông đúc

HÙNG QUAN 雄关

xióng guān

Hùng: hùng vĩ

Quan: cửa ải

Nơi cửa ải hiểm yếu

HUYỀN DIỆU 玄妙

xián miào

Huyền: sâu kín

Diệu: khéo léo

Có những gì kỳ lạ, cao sâu tác dụng đến tâm hồn mà con người không hiểu biết hết được

HUYỀN KHÔNG 懸空

xián wú

Huyền: treo leo

Không: khoảng không

Treo giữa khoảng trống

HUYỀN MỆNH 懸命

xián méng

Huyền: treo leo

Mệnh: mạng

Tính mạng đang bị treo chơi vơi

HUYỀN THOẠI 玄话

xián shuō

Huyền: sâu kín

Thoại: nói

Những câu chuyện kể do tưởng tượngvà mang yếu tố kỳ lạ

HƯƠNG ÁN 香案

xiāng àn

Hương: đốt hương

Án: cái bàn

Bàn thờ

HƯƠNG HOẢ 香火

xiāng huǒ

Hương: đốt hương
Hoả: lửa
- Đèn hương
- Của cải do ông cha để lại (lấy đó mà thờ cúng)

HƯƠNG NHU 香薷
xiāng rú
Cây hương nhu (loài cây dược liệu)

HƯƠNG THÂN 乡亲
xiāng qīn
Hương: thôn quê
Thân: thân thích
Người cùng quê

HƯƠNG THÔN 乡村
xiāng cūn
Hương: thôn quê
Thôn: nông thôn
Nông thôn

HƯỞNG ÂM 响音
xiǎng yīn
Hưởng: tiếng dội lại
Âm: tiếng
Âm kêu

HƯỞNG HỮU 享有
xiǎng yǒu
Hưởng: hưởng thụ
Hữu: có
Được hưởng

HƯỞNG LẠC 享乐
xiǎng lè
Hưởng: hưởng thụ
Lạc: vui
Chỉ thích những khoái lạc về vật chất

HƯỞNG PHÚC 享福
xiǎng fú
Hưởng: hưởng thụ
Phúc: hạnh phúc
Được sống hạnh phúc

HƯU DƯỠNG 休养
xiū yǎng
Hưu: nghỉ
Dưỡng: dưỡng sức
Nghỉ để đi dưỡng sức

HƯU CHIẾN 休战
xiū zhàn

Hưu: nghỉ

Chiến: đánh nhau

Ngừng bắn

HƯU HỌC 休学

xiū xué

Hưu: nghỉ

Học: học tập

Nghỉ học

HƯU TRÍ 休致

xiū zhì

Hưu: nghỉ

Trí: biết

Công chức đến tuổi già nghỉ thôi không làm việc nữa

HỮU CHÍ CÁNH THÀNH

有志竟成

yǒu zhì jìng chéng

Hữu: có

Chí: ý chí

Cánh: hoàn tất

Thành: thành công

Có chí thì nên

HỮU HẠN 有限

yǒu xiàn

Hữu: có

Hạn: giới hạn

Có hạn nhất định, không thể vượt quá một mức độ nào

HỮU HẢO 友好

yǒu hǎo

Hữu: bạn

Hảo: tốt

Bạn tốt

HỮU KHUYNH 右倾

yǒu qīng

Hữu: bên phải

Khuynh: hướng nghiêng

Thiên về sự bảo thủ, ngược lại với tiến bộ

HỮU KHẨU VÔ TÂM

有口无心

yǒu kǒu wú xīn

Hữu: có

Khẩu: miệng

Vô: không

Tâm: lòng

Ruột để ngoài da

HỮU SẮC VÔ HƯƠNG

有色无香

Yǒu sè wú xiāng

Hữu: có

Sắc: sắc đẹp

Vô: không

Hương: hương vị

Có sắc không có hương

HỮU TÀI VÔ HẠNH

有才无行

yǒu cái wú xíng

Hữu: có

Tài: tài năng

Vô: không

Hạnh: đạo đức

Có tài không có đức

HỮU TÌNH 有情

yǒu qíng

Hữu: bạn

Tình: tình cảm

Tình hữu nghị, tình bạn bè

HY BÌ TIẾU LIỄM

嬉皮笑脸

xī pí xiào liǎn

Hy: vui đùa

Bì: da

Tiếu: cười

Liễm: thể diện

Cười đùa không nghiêm túc

HY TIẾU 嬉笑

xī xiào

Hy: vui

Tiếu: cười

Vui cười

HY VI 曦微

xī wēi

Hy: trời sáng

Vi: nhỏ

Ánh sáng ban mai mờ mờ

HY VỌNG 希望

xī wàng

Hy: mong ước

Vọng: trông mong

Mong mỏi những cái tốt đẹp trong tương lai

K

KẾT ÁN 结案

jié àn

Kết: thắt buộc

Án: vụ án

Định cách xử phạt bằng bản án

KẾT BẠN 结伴

jié bàn

Kết: kết lại với nhau

Bạn: bạn bè

Làm bạn với nhau

KẾT CẤU 结构

jié gòu

Kết: thắt buộc lại với nhau

Cấu: gộp lại, xây dựng

- Nối các bộ phận của vật chất gắn vào với nhau

- Sự sắp đặt nội dung của một tác phẩm văn chương

KẾT DUYÊN 结缘

jié yúan

Kết: thắt buộc lại với nhau

Duyên: sự hoà hợp giữa trai và gái

Lấy nhau làm vợ làm chồng

KẾT HỢP 结合

jié hé

Kết: tụ lại

Hợp: họp lại

Gắn kết với nhau để hỗ trợ nhau

KẾT NGHĨA 结义

jié yì

Kết: tụ họp lại

Nghĩa: nghĩa tình

Gắn bó thân thiết với nhau như ruột thịt

KẾT TINH 结精

jié jīng

Kết: trở thành

Tinh: thuỷ tinh

- Biến từ thể lỏng hay thể hoà tan trong chất lỏng sang thành tinh thể

- Tập hợp tất cả những gì tốt đẹp nhất lại

KHẢ BỈ 可鄙

kě bǐ

Khả: thích hợp

Bỉ: quê mùa

Rất đáng khinh

KHẢ HẬN 可恨

kě hèn

Khả: thích hợp

Hận: oán hận

Rất đáng giận

KHẢ HỈ 可喜

kě xǐ

Khả: đáng

Hỉ: mừng, vui

Đáng mừng, đáng vui

KHẢ NGHI 可疑

kě yí

Khả: đáng

Nghi: ngờ

Đáng ngờ, khó tin được

KHẢ QUAN 可观

kě guān

Khả: có thể

Quan: xem

Đáng xem

KHẢ VỌNG NHI BẤT KHẢ TỨC 可望而不可即

kě wàng ér bù kě jí

Khả: có thể

Vọng: hướng về

Nhi: mà

Tức: thấy được

Nhìn thấy mà không với tới được

KHAI BẠT 开拔

kāi bá

Khai: mở ra

Bạt: nhổ

Bắt đầu xuất phát

KHAI BÚT 开笔

kāi bǐ

Khai: mở ra

Bút: bút viết

Bắt đầu viết trong ngày đầu xuân

KHAI GIẢNG 开讲

kāi jiǎng

Khai: mở ra

Giảng: giảng dạy

Mở đầu năm học

KHAI SƠN PHÁ THẠCH 开山破石

kāi shān pò shí

Khai: mở ra

Sơn: núi

Phá: phá

Thạch: đá

Mở núi, phá đá

KHAI TRƯỜNG 开场

kāi chǎng

Khai: mở ra

Trường: sân khấu

- *Mở màn*
- *Khai giảng*

KHÁI HUYẾT 咳血

kài xiě

Khái: ho

Huyết: máu

Ho ra máu

KHÁI LUẬN 概论

kài lùn

Khái: bao quát

Luận: bàn bạc

Lời bàn bạc, trình bày tóm tắt những nội dung khái quát của một bộ môn khoa học, một vấn đề

KHÁI LƯỢC 概略

kài lüe

Khái: bao quát

Lược: sơ qua

Nói một cách bao quát và sơ qua

KHÁI QUÁT 概括

kài guā

Khái: đại thể

Quát: bao gồm

Thâu tóm những nét chung cho một loại sự vật, hiện tượng

KHAM SÁT 勘察

kān chá

Kham: quan sát

Sát: kiểm sát

Điều tra cơ bản

KHAM NGỘ 勘误

kān wù

Kham: đính chính

Ngộ: lầm

Sửa chữa những chỗ sai

KHAM TRẮC 勘测

kān cè

Kham: quan sát
Trắc: đo
Thăm dò, đo đạc

KHÂM ĐỊNH 钦定
qīn dìng
Khâm: thuộc về Vua
Định: quyết định
Vua tự quyết định

KHÂM SAI 钦差
qīn chāi
Khâm: thuộc về Vua
Sai: sai khiến
Chức quan do Vua phái đi làm nhiệm vụ quan trọng

KHÂM TRÌ 钦迟
qīn chí
Khâm: kính trọng
Trì: muộn
Kính trọng và ngưỡng mộ

KHÁNG ÁN 抗案
kàng àn
Kháng: chống cự
Án: bản án
Chống lại bản án đã xử và yêu cầu xử lại

KHÁNG CÁO 抗告
kàng gào
Kháng: chống cự
Cáo: báo cho biết
Chống lại bản án đã xử và yêu cầu toà án cấp cao hơn xử lại

KHÁNG KHUẨN 抗菌
kàng jūn
Kháng: chống cự
Khuẩn: vi khuẩn
Chống lại vi khuẩn gây bệnh (thuốc)

KHÁNG NGHỊ 抗议
kàng yì
Kháng: chống cự
Nghị: bàn bạc
Bày tỏ ý kiến chống lại quyết định đã được công bố

KHÁNG NGUYÊN 抗原
kàng yuán
Kháng: chống cự
Nguyên: nguồn gốc
Chất mà khi đưa vào cơ thể không có sẵn chất đó, nó sẽ gây thành kháng thể đặc biệt

KHÁNG SINH 抗生

kàng shēng

Kháng: chống cự

Sinh: sự sống

Chất chống lại sự phát triển của một số vi khuẩn gây bệnh

KHẢO ÁP 烤鸭

Kǎo yā

Khảo: nướng

Áp: con vịt

Vịt quay

KHẢO CỔ 考古

kǎo gǔ

Khảo: nghiên cứu

Cổ: xưa

Tìm tòi, nghiên cứu những di tích lịch sử

KHẢO CỨU 考究

kǎo jiu

Khảo: nghiên cứu

Cứu: tìm tòi

Tìm tòi và nghiên cứu các tài liệu, sách vở để nắm vững một vấn đề

KHẢO CHỨNG 考证

kǎo zhèng

Khảo: kiểm tra

Chứng: chứng cứ

Khảo sát, chứng minh nêu rõ vấn đề văn hiến, lịch sử

KHẢO GIAO

kǎo jiao

Khảo: cây gỗ vang

Giao: cây gỗ

Cây gỗ vang

KHẢO SÁT 考察

kǎo chá

Khảo: kiểm tra

Sát: xem xét

Xem xét cụ thể để tìm hiểu

KHOA CỬ 科举

kē jǔ

Khoa: môn học

Cử: cất nhắc

Chế độ thi cử thời phong kiến

KHOA ĐỆ 科第

kē dì

Khoa: khoa học
Đệ: em
Bảng xếp thứ tự những người thi đỗ

KHOA MỤC 科目
kē mù
Khoa: học thuật
Mục: điều chủ yếu
Bộ môn huấn luyện

KHOA TRƯƠNG 诞张
kē zhàng
Khoa: khoe khoang
Trương: mở ra
Khoe khoang khoác lác

KHOA TRƯỜNG 科场
kē chǎng
Khoa: học thuật
Trường: nhà trường
Trường thi

KHÔI GIÁP 魁甲
kuí jiǎ
Khôi: đứng đầu
Giáp: vị thứ nhất
Người đỗ đầu trong các kỳ thi

KHÔI PHỤC 恢复
kuí fù
Khôi: lớn
Phục: làm lại
Xây dựng lại cái đã mất đi, cái kém đi, xấu đi

KHÔI TINH 魁星
kuí xīng
Khôi: đứng đầu
Tinh: sao
Rất tài giỏi về văn chương

KHÔNG CHIẾN 空战
kōng zhàn
Không: vùng trời
Chiến: đánh nhau
Chiến đấu bằng không quân

KHÔNG MÔNG 空蒙
kōng méng
Không: rộng
Mông: rất rộng
Mênh mang

KHÔNG KHOÁCH 空扩
kōng kuò

Không: rộng
Khoách: rộng rãi
Phóng khoáng

KHÔNG SƠ 空疏
kōng shū
Không: không
Sơ: thưa nhạt
Học vấn, văn chương trống rỗng

KHÔNG TÂM 空心
kōng xīn
Không: không
Tâm: lòng
Rỗng ruột

KHÔNG TẬP 空袭
kōng xí
Không: vùng trời
Tập: đánh úp
Đánh bất ngờ bằng máy bay

KHÔNG TIỀN 空前
kōng qián
Không: không
Tiền: trước
Trước đây không có

KHÔNG VẬN 空运
kong yùn
Không: vùng trời
Vận: vận chuyển
Vận tải bằng máy bay

KHỔ HẢI 苦海
kǔ hāi
Khổ: đắng
Hải: biển
Biển khổ (rất khổ)

KHỔ NÃO 苦恼
kǔ nǎo
Khổ: gian khổ
Não: óc
Đau khổ, buồn phiền

KHỔ NHỤC KẾ 苦肉计
kǔ ròu jì
Khổ: gian khổ
Nhục: thịt
Kế: mưu
Kế chịu nhục nhất thời để lừa địch

KHỔ TẬN CAM LAI
苦尽甘来
kǔ jǐn gān lái

Khổ: đắng
Tận: hết
Cam: ngọt
Lai: lại

Khổ mãi rồi cũng đến sướng

KHỔ THUỶ 苦水
kú shúi

Khổ: đắng
Thuỷ: nước

Nỗi đau trong lòng

KHỞI CÔNG 起工
qi gong

Khởi: bắt đầu
Công: việc

Bắt đầu bắt tay vào làm một công trình xây dựng mới

KHỞI NGHĨA 起义
qí yì

Khởi: dấy lên
Nghĩa: việc nên làm

Nổi lên đấu tranh giành lại quyền lợi, chính quyền

KHỞI NHÂN ƯU THIÊN
杞人忧天
qǐ rén yòu tiān

Khởi: nước Khởi thời cổ ở Trung Quốc
Nhân: người
Ưu: lo lắng
Thiên: trời

Người nước Khởi lo trời bị sập nên ăn ngủ không yên (lo những chuyện không đâu)

KHỞI PHỤNG ĐẰNG GIAO
起风腾蛟
qí fèng féng jiāo

Khởi: dấy lên
Phụng: chim phượng
Đằng: nhảy vọt lên
Giao: con giao long

Khả năng, sức mạnh bấy lâu tiềm ẩn nay mới có cơ hội trỗi dậy phát triển

KHỞI SẮC 起色
qí sè

Khởi: dấy lên
Sắc: màu

Chuyển biến tốt lên

KHỞI THỦ 起首

qǐ shǒu

Khởi: bắt đầu

Thủ: đầu

Bắt đầu

KHUẤT ĐẢ THÀNH CHIÊU 屈打成招

qū dǎ chéng zhāo

Khuất: làm cho cong

Đả: đánh

Thành: nên

Chiêu: thú nhận

Bị tra tấn mà phải nhận bừa (bức cung)

KHUẤT PHỤC 屈伏

qū fú

Khuất: cúi xuống

Phục: theo

Chịu theo mệnh lệnh của kẻ mạnh hơn

KHUẤT TÀI 屈才

qū cái

Khuất: co lại

Tài: tài năng

Làm giảm tài năng (người có tài không được trọng dụng)

KHUẤT TÂM 屈心

qū xīn

Khuất: co lại

Tâm: lòng

Không vững tâm

KHUẤT TẤT 屈膝

qū xī

Khuất: cúi xuống

Tất: đầu gối

Quỳ gối xuống

KHIÊM TI 谦卑

qiān bēi

Khiêm: nhường

Ti: nhún nhường

Khiêm tốn, nhã nhặn

KHIÊM TỪ 谦词

qiān cí

Khiêm: nhường nhịn

Từ: lời nói hay

Lời nói nhã nhặn, khiêm tốn

KIÊN CƯỜNG 坚强

jiān qiáng

Kiên: vững

Cường: mạnh

Mạnh mẽ và có khả năng vững vàng ý chí trước khó khăn, nguy hiểm

KIÊN NGHỊ 坚毅

jian yì

Kiên: vững

Nghị: nghị lực

Có đầy đủ nghị lực để không lùi bước trước khó khăn, thử thách

KIÊN QUYẾT 坚决

jiān jué

Kiên: vững

Quyết: quyết tâm

Tỏ ra quyết tâm làm bằng được điều đã định dù có khó khăn, trở ngại đến đâu cũng không thay đổi

KIÊN TRINH 坚贞

jiān zhēn

Kiên: vững

Trinh: trinh tiết

Trắng trong tấm lòng, quyết không thay đổi

KIÊN TRUNG 坚忠

jiān zhōng

Kiên: vững

Trung: trung thành

Giữ vững lòng trung thành

KIẾN CƠ NHI HÀNH 见机而行

jiàn jī ér xíng

Kiến: thấy

Cơ: cơ hội

Nhi: mà

Hành: hành động

Gặp dịp là làm ngay

KIẾN ĐÔ 建都

jiàn dū

Kiến: xây dựng

Đô: thủ đô

Xây dựng Thủ đô

KIẾN NGHĨA DŨNG VI 见义勇为

jiàn yì yǒng wéi

Kiến: thấy
Nghĩa: việc nên làm
Dũng: dũng cảm
Vi: làm

Thấy việc nghĩa hăng hái làm ngay

KIẾN PHONG CHUYỂN ĐÀ 见风转舵

jiàn fēng zhuǎn duò

Kiến: thấy
Phong: gió
Chuyển: thay đổi
Đà: tay lái

Gió chiều nào xoay chiều ấy

KIẾN QUỐC 建国

jiàn guó

Kiến: xây dựng
Quốc: nước

Xây dựng đất nước

KIẾN TẬP 见习

jiàn xí

Kiến: trông thấy
Tập: học và làm thử

Sinh viên sư phạm đến dự lớp và những hoạt động của học sinh ở trường phổ thông để học nghề thầy giáo

KIẾN TRÚC SƯ 建筑师

jiàn zhù shī

Kiến: xây dựng
Trúc: xây đắp
Sư: người thông thạo một việc

Nhà chuyên môn nghiên cứu, sáng tác các mẫu, kiểu nhà

KIÊU DŨNG 骄勇

jiāo yǒng

Kiêu: tự hào
Dũng: mạnh

Có sức mạnh thể chất và tinh thần rất cao, dám đương đầu với những hiểm nguy

KIÊU DƯƠNG 骄阳

jiāo yáng

Kiêu: mạnh
Dương: mặt trời

Mặt trời nắng gay gắt

KIÊU HÃNH 骄倖

jiāo xìng

Kiêu: tự hào
Hãnh: vừa lòng

Tự hào về giá trị của mình

KIÊU TÚNG 骄纵

jiāo zòng

Kiêu: căng

Túng: thả sức

Kiêu căng và buông thả

KIÊU XA DÂM DẬT 骄奢淫逸

jiāo shē yín yì

Kiêu: kiêu căng

Xa: xa xỉ

Dâm: dâm ô

Dật: quá mức

Kiêu căng xa xỉ, hoang dâm vô độ

KIM KHOA NGỌC LUẬT 金科玉律

jīn kē yù lù

Kim: vàng

Khoa: xét định

Ngọc: quý

Luật: lệ

Những tín điều không thể thay đổi được

KIM KHỐ 金库

jīn kù

Kim: tiền

Khố: kho

Kho bạc nhà nước

KIM NGƯ 金鱼

jīn yú

Kim: vàng

Ngư: cá

Cá vàng

KIM TINH 金星

jīn xīng

Kim: vàng

Tinh: sao

Hành tinh của thái dương hệ, dân gian gọi là sao hôm hoặc sao mai

KIM TỰ THÁP 金字塔

jīn zì tǎ

Kim: vàng

Tự: chủ

Tháp: ngôi tháp

Ngôi tháp hình chữ kim, đây là mộ xây của Vua Ai Cập

KINH ĐỘNG 惊动

jīng dòng

Kinh: sợ hãi

Động: động đậy

Gây ra sự sợ hãi vì tiếng động, tiếng vang nhỏ

KINH HOÀNG THẤT THỐ 惊惶失错

jīng huáng shī cùo

Kinh: sợ hãi

Hoàng: sợ

Thất: mất

Thố: sắp đặt

Hoang mang lúng túng

KINH NIÊN 经年

jīng nián

Kinh: từng trải

Niên: năm

Đã kéo dài từ nhiều năm

KINH NGUYỆT 经月

jīng yè

Kinh: thường

Nguyệt: tháng

Hiện tượng ra máu có chu kỳ mỗi tháng một lần ở người phụ nữ đang ở tuổi có khả năng sinh đẻ

KINH TÂM ĐỘNG PHÁCH 惊心动魄

jīng xīn dòng pò

Kinh: sợ hãi

Tâm: lòng

Động: động

Phách: hồn vía

Mất hồn mất vía

KINH THIÊN ĐỘNG ĐỊA 惊天动地

jīng tian dòng dì

Kinh: sợ hãi

Thiên: trời

Địa: đất

Động: rung động

Long trời lở đất

KỲ BINH 奇兵

qí bīng

Kỳ: lạ

Binh: lính

Lực lượng nhỏ, đánh bất ngờ

KỲ BỐ TINH LA 旗布星罗

qí bù xīng luó

Kỳ: cờ
Bố: xếp đặt
Tinh: sao
La: rải ra

Chi chít như quân cờ, đông đặc như sao sa

KỲ HỔ NAN HẠ
骑虎难下
qí hǔ nán xià
Kỳ: cưỡi ngựa
Hổ: con hổ
Nan: khó
Hạ: xuống

Cưỡi hổ khó xuống (với những công việc khi đã bắt tay thực hiện rồi, dù có khó khăn cũng không bỏ được)

KỲ KHU
qí qū
Kỳ: khúc khuỷu
Khu: gập ghềnh

Gập ghềnh khúc khuỷu (đường núi)

KỲ PHÙNG ĐỊCH THỦ
棋逢敌手
qí féng dí shǒu
Kỳ: cờ
Phùng: gặp
Địch: chống lại
Thủ: tay

Gặp đúng địch thủ ngang tầm, ngang sức

KỲ TÍCH 奇迹
qí jì
Kỳ: lạ thường
Tích: công lao

Công lao to lớn, thành tích lạ lùng

KỲ VONG 期望
qì wàng
Kỳ: hạn
Vong: nhớ mong

Khát khao chờ đợi

KÝ ÂM 记音
jì yīn
Ký: ghi chép
Âm: tiếng

Cách dùng dấu để ghi tiếng trong âm nhạc

KÝ GIẢ 记者
jì zhě

Ký: ghi chép
Giả: tác giả

Phóng viên báo

KÝ HIỆU 记号

jì hào

Ký: ghi chép
Hiệu: tên gọi

Dấu hiệu vật chất đơn giản, do quan hệ tự nhiên hoặc do quy ước tạo nên để thay thế cho một thể phức tạp hơn

KÝ HOẠ 记画

jì huà

Ký: ghi chép
Hoạ: vẽ

Lối vẽ ghi nhanh một cảnh tượng, một sự việc, một cử chỉ

KÝ SINH 寄生

jì sheng

Ký: gửi
Sinh: sống

Sống trên cơ thể các sinh vật khác, hút chất dinh dưỡng từ cơ thể sinh vật ấy

KỸ NĂNG 技能

jì néng

Kỹ: tài năng
Năng: năng lực

Khả năng ứng dụng những kiến thức thu nhận được trong một lĩnh vực nào đó vào thực tế

KỸ NỮ 妓女

jì nǚ

Kỹ: vũ nữ
Nữ: nữ

Gái điếm

KỸ SƯ 技师

jì shi

Kỹ: tài năng
Sư: thầy

Người có trình độ kỹ thuật ở bậc đại học

KỸ THUẬT VIÊN 技术员

jì shù yuán

Kỹ: tài năng
Thuật: cách làm
Viên: người làm việc

Người phụ trách công tác kỹ thuật trong một cơ sở sản xuất

KỸ XẢO 技巧

jì qiǎo

Kỹ: tài năng

Xảo: kỹ thuật cao

Kỹ năng đạt được đến mức thuần thục

L

LAO CẢI 劳改

láo gǎi

Lao: khó nhọc

Cải: thay đổi tốt hơn

Lao động cải tạo

LAO CÔNG 劳工

láo gōng

Lao: khó nhọc

Công: người thợ

Thợ thuyền

LAO DÂN THƯƠNG TÀI 劳民伤财

láo mín shāng cái

Lao: khó nhọc

Dân: người dân

Thương: hao tổn

Tài: của

Tốn công tốn của

LAO DỊCH 劳役

láo yì

Lao: khó nhọc

Dịch: công việc nặng nhọc

Lao động cưỡng bức

LAO TÂM KHỔ TỨ 劳心苦思

láo xīn kǔ sī

Lao: khó nhọc

Tâm: lòng

Khổ: đắng

Tứ: ý tứ

Lo nghĩ vất vả, hao tổn nhiều sức lực, tinh thần

LAO TÁC 劳作

láo zuò

Lao: khó nhọc

Tác: làm

Làm việc bằng chân tay

LỊCH PHÁP 历法

lì fǎ

Lịch: trải qua
Pháp: phép
Phép làm lịch

LỊCH ĐẠI 历代
lì dài
Lịch: trải qua
Đại: đời
Các triều đại

LỊCH THUỶ 沥水
lì shǔi
Lịch: nhỏ giọt
Thuỷ: nước
Nước đọng

LỊCH THƯ 历书
lì shu
Lịch: trải qua
Thư: sách
Sách lịch

LỊCH TRÌNH 历程
lì chéng
Lịch: trải qua
Trình: đường đi
Con đường trải qua theo từng giai đoạn

LIÊM BỐ 帘布
lián bù
Liêm: mảnh
Bố: vải
Loại vải mành lót trong lốp xe

LIÊM CHÍNH 廉正
lián zhèng
Liêm: trong sạch
Chính: đúng đắn, ngay thẳng
Trong trắng và ngay thẳng

LIÊM GIÁ 廉价
lián jia
Liêm: giá thấp
Giá: giá cả
Giá vừa phải không đắt

LIÊM PHÓNG 廉访
lián fāng
Liêm: chiêu bài
Phóng: dò xét
Cơ quan mật thám của thực dân Pháp trong thời kỳ xâm chiếm nước Việt Nam

LIÊM SỈ 廉耻
lián chǐ
Liêm: trong sạch
Sỉ: xấu hổ

Trong trắng và không làm điều gì đáng xấu hổ

LIÊN BỘ 联部

lián bù

Liên: hợp lại

Bộ: cơ quan trung ương cao nhất của một ngành

Hai hoặc nhiều bộ cùng làm với nhau

LIÊN CAN 联干

lián gan

Liên: liên lụy

Can: có quan hệ

Có quan hệ trực tiếp với nhau về việc gì đó

LIÊN CHI HỒ ĐIỆP

lián zhi hú dié

Liên: liên tiếp

Chi: cành, nhánh

Hồ điệp: con bướm

Bướm đậu liền cành

LIÊN DANH 联名

lián míng

Liên: hợp lại

Danh: tên

Có tên trong cùng một bảng danh sách

LIÊN HOAN 联欢

lián huan

Liên: hợp lại

Hoan: vui

Cuộc vui chung giữa nhiều người với nhau

LIÊN QUÂN 联军

lián jun

Liên: hợp lại

Quân: quân đội

Đội quân gồm nhiều đơn vị thuộc những lực lượng vũ trang khác nhau

LIÊN TRÌ 莲池

lián chí

Liên: hoa sen

Trì: ao, đầm

Đầm sen

LIÊN TƯỞNG 联想

lián xiāng

Liên: hợp lại

Tưởng: suy nghĩ

Nhân sự việc, hiện tượng nào đó mà nghĩ tới sự việc, hiện tượng khác có liên quan

LINH CẢM 灵感

líng gǎn

Linh: tinh thần

Cảm: cảm xúc

Cảm thấy bằng linh tính

LINH HOẠT 灵活

líng huó

Linh: tinh nhanh

Hoạt: tháo vát

Nhanh nhẹn, tháo vát

LINH MAO 翎毛

líng máo

Linh: lông đuôi chim

Mao: lông

Lông chim

LINH NGHIỆM 灵验

líng yàn

Linh: ứng nghiệm

Nghiệm: có công hiệu

Đúng như đã đoán trước, mong ước trước

LINH SÀNG 灵床

líng chuáng

Linh: người chết

Sàng: giường

Giường người chết nằm trước khi nhập quan

LỄ BẠC TÂM THÀNH 礼薄心诚

lǐ bó chéng xin

Lễ: đồ lễ

Bạc: mỏng

Tâm: lòng

Thành: thành tâm

Của ít lòng nhiều

LỄ GIÁO 礼教

lǐ jiào

Lễ: lễ nghi

Giáo: tôn giáo

Nghi thức khắt khe trong quan hệ ứng xử giữa người với người

LỄ PHỤC 礼服

lǐ fú

Lễ: lễ nghi

Phục: trang phục

Trang phục dùng trong khi hành lễ

LỄ TIẾT 礼节

lǐ jié

Lễ: nghi thức

Tiết: ngày tết

Ngày tết theo các tiết trong năm

LÔI LỆ PHONG HÀNH 雷厉风行

léi lì fēng xíng

Lôi: sấm

Lệ: rầm rộ như sấm

Phong: gió

Hành: thổi

Sấm nổi gió gào (rất mạnh mẽ vang dội)

LÔI MỘC 雷木

léi mù

Lôi: từ trên cao lao gỗ xuống để đánh giặc (xưa)

Mộc: gỗ

Những khúc gỗ lao từ trên cao xuống để đánh địch

LỖI THỜI 类瓦时

lèi shí

Lỗi: không theo được đúng

Thời: thời gian

Thuộc về thời cũ, không thích hợp với thời nay và đã trở thành lạc hậu

LUÂN CANH 轮耕

lún geng

Luân: lần lượt

Canh: cày ruộng

Trồng thay đổi nhiều thứ cây khác nhau trên một diện tích đất trồng vào mỗi mùa, mỗi năm

LUÂN LẠC 沦落

lún luò

Luân: chìm đắm

Lạc: rụng

Lưu lạc nay đây mai đó đầy gian khó

LUÂN LƯU 轮流

lún liu

Luân: lần lượt

Lưu: nước chảy

Thay nhau lần lượt

LUÂN HỒI 轮回

lún huí

Luân: lần lượt

Hồi: về lại

Theo quan niệm Phật giáo cho rằng người ta chết đi lại hoá thành kiếp khác

LUÂN THƯỜNG 伦常

lún cháng

Luân: luân lý

Thường: không đặc biệt

Đạo đức hàng ngày phải theo

LUYỆN SƠN 煉山

liàn shan

Luyện: nung

Sơn: núi

Đốt cây gây rừng

LÃO LUYỆN 老練

lǎo liàn

Lão: già

Luyện: rèn tập

Có nhiều kinh nghiệm, già dặn chuyên môn

LUYỆN ĐAN 練丹

liàn dān

Luyện: cho cô đặc

Đan: thuốc

Bào chế thuốc tiên (theo quan niệm mê tín)

LUYỆN BINH 練兵

liàn bing

Luyện: rèn luyện

Binh: quân đội

Rèn tập quân sĩ

LỰC BẤT KHẢ KHÁNG 力不可抗

lì bù kě kàng

Lực: sức

Bất: không, chẳng

Khả: có thể

Kháng: chống đỡ

Sức không chống nổi

LỰC BẤT TÒNG TÂM 力不从心

lì bù cóng xīn

Lực: sức

Bất: không

Tòng: theo

Tâm: lòng

Muốn chẳng được

LỰC CHIẾN 力战

lì zhàn

Lực: sức

Chiến: chiến đấu

Sức chiến đấu

LỰC ĐIỀN 力田

lì tián

Lực: sức

Điền: ruộng

Người nông dân khoẻ mạnh

LƯỠNG BIÊN 两边

liǎng biān

Lưỡng: hai

Biên: cạnh

Hai bên

LƯỠNG DIỆN 两面

liǎng miàn

Lưỡng: hai

Diện; mặt

Hai mặt

LƯỠNG THÊ 两棲

liǎng qì

Lưỡng: hai

Thê: dừng lại

Vừa sống trên cạn vừa sống dưới nước

LƯỠNG TIỆN 两便

liǎng biàn

Lưỡng: hai

Tiện: tiện lợi

Tiện cho cả hai bên

LƯỠNG TÍNH 两性

liǎng xìng

Lưỡng: hai

Tính: tính chất

Nói thứ hoa có cả nhị đực và nhị cái

LÝ DO 理由

lǐ yóu

Lý: lẽ

Do: từ đó

Điều giải thích một sự việc

LÝ GIẢI 理解

lǐ jiě

Lý: lẽ

Giải: hiểu rõ

Hiểu rõ được mọi điều

LÝ KHUY 理亏

lǐ kuī

Lý: lý lẽ

Khuy: thiệt thòi

Đuối lý

LÝ THUYẾT 理说

lǐ shuo

Lý: lý lẽ

Thuyết: nói

Hệ thống lý luận nhằm tổng hợp giải thích một loại hiện tượng nào đó

LÝ TÍNH 理性

lǐ xìng

Lý: lý luận

Tính: tính chất

Giai đoạn cao của nhận thức dựa trên sự suy luận để nắm bản chất và quy luật của sự vật

LÝ TRƯỞNG 里長

lǐ zhǎng

Lý: làng

Trưởng: đứng đầu

Người đứng đầu bộ máy hành chính cấp cơ sở nhỏ nhất (làng) thời phong kiến

M

MÃNG BÀO 蟒袍

mǎng bao

Mãng: con trăn

Bào: áo

Áo của quan to có thêu rồng bốn móng

MÃNG NGUYÊN 莽原

mǎng yuán

Mãng: cỏ rậm

Nguyên: chỗ rộng rãi

Đồng cỏ mênh mông

MÃNG PHU 莽夫

mǎng fū

Mãng: thô bạo

Phu: người chồng

Người chồng có tính cách, thái độ lỗ mãng với vợ con

MÃNG THƯƠNG 莽苍

mǎng cāng

Mãng: cỏ rậm

Thương: màu xanh

Cảnh sắc rộng rãi, mênh mông

MÃNH CẦM 猛禽
ming qíu
Mãnh: dữ tợn
Cầm: chim
Loài mãnh cầm như chim ưng, diều hâu, quạ

MÃNH LỰC 猛力
míng lì
Mãnh: mạnh mẽ, dữ tợn
Lực: sức
Sức mạnh ghê gớm

MÃNH SĨ 猛士
míng shì
Mãnh: mạnh mẽ
Sĩ: người có học
Người khoẻ mạnh và dũng cảm

MÃNH THÚ 猛兽
míng shòu
Mãnh: dữ tợn
Thú: loài vật có bốn chân
Con thú dữ

MÃNH TIẾN 猛进
míng jìn
Mãnh: mạnh mẽ
Tiến: đi lên
Tiến mạnh

MẪU ÁI 母爱
mǔ ài
Mẫu: mẹ
Ái: yêu thương
Tình thương của mẹ

MẪU BẢN 母本
mǔ běn
Mẫu: mẹ
Bản: gốc, rễ
Cây mẹ

MẪU NGỮ 母语
mǔ yǔ
Mẫu: mẹ
Ngữ: lời nói
Tiếng mẹ đẻ

MẪU PHONG 母蜂
mǔ fēng
Mẫu: mẹ
Phong: con ong
Ong cái

MẪU THỂ 母体
mǔ tǐ

Mẫu: mẹ
Thể: cơ thể
Cơ thể mẹ

MỸ NHÂN KẾ 美人
měi rén jì
Mỹ: đẹp
Nhân: người
Kế: mưu kế
Mưu dùng phụ nữ đẹp để mê hoặc rồi sau đó thực hiện các ý đồ xấu

MỸ KIM 美金
měi jīn
Mỹ: nước Mỹ
Kim: vàng
Đồng đô la Mỹ

MỸ MÃN 美满
měi mǎn
Mỹ: đẹp
Mãn: đầy
Hoàn toàn, đầy đủ

MỸ NỮ 美女
měi nǚ
Mỹ: đẹp
Nữ: con gái
Gái đẹp

MỸ QUAN 美观
měi guān
Mỹ: đẹp
Quan: nhìn
Vẻ đẹp trông thấy ở bề ngoài

MỸ THUẬT 美术
měi shù
Mỹ: đẹp
Thuật: cách làm
Nghệ thuật biểu hiện cái đẹp của cảnh, người vật... bằng những phương tiện đòi hỏi tài năng của người thực hiện

MIÊU CHUẨN 瞄准
miáo zhǔn
Miêu: ngắm bắn
Chuẩn: chuẩn mực
Ngắm trúng

MIÊU KIM 描金
miáo jīn
Miêu: tô vẽ
Kim: vàng
Mạ vàng

MIÊU MỘC 苗木

miáo mù

Miêu: mầm non

Mộc: cây

Cây giống

MIÊU NHI BẤT TÚ 苗而不秀

miáo ér bù xiu

Miêu: mầm

Nhi: mà

Bất: không

Tú: đẹp

Nẩy mầm mà chẳng ra hoa (ví với người có tư chất nhưng không thành đạt)

MIÊU TỬ 苗子

miáo zi

Miêu: mầm

Tử: con

Nòi giống

MINH CHÂU ÁM ĐẦU 明珠暗投

míng zhū àn tóu

Minh: sáng

Châu: ngọc

Ám: tối

Đầu: ném

Ngọc sáng mà ném vào chỗ tối (người tài giỏi mà không được dùng)

MINH ĐĂNG 明灯

míng dēng

Minh: sáng

Đăng: ngọn đèn

Ngọn đèn sáng chói

MINH GIÁO 明教

míng jiào

Minh: sáng

Giáo: chỉ bảo

Lời dạy bảo

MINH MỤC 瞑目

míng mù

Minh: tối tăm

Mục: mắt

Nhắm mắt

MINH THIÊN 明天

míng tiān

Minh: sáng

Thiên: trời

Ngày mai

MINH TƯỞNG 明想

míng xiǎng

Minh: sáng

Tưởng: suy nghĩ

Suy tưởng

MÔI ĐIỀN 煤田

méi tián

Môi: than

Điền: ruộng đất

Vùng mỏ than

MÔI GIỚI 媒介

méi jiè

Môi: đứng giữa

Giới: ở giữa hai bên

Đứng giữa tạo điều kiện để hai bên được tiếp xúc với nhau

MÔI TẦNG 煤层

méi céng

Môi: than đá

Tầng: lớp

Vỉa than

MÔI TINH 煤精

méi jīng

Môi: than

Tinh: tinh chất

Loại than tinh chất

N

NĂNG ĐỘNG 能动

néng dòng

Năng: sức làm việc

Động: hoạt động

Có khả năng tích cực trong hoạt động

NĂNG LỰC 能力

néng lì

Năng: sức làm việc

Lực: sức

Khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó

NĂNG NHÂN 能人

néng rén

Năng: sức làm việc

Nhân: người

Người tài ba

NĂNG THỦ 能手

néng shǒu

Năng: sức làm việc

Thủ: tay

Tay thiện nghệ

NGHỆ DANH 艺名

yì míng

Nghệ: nghề

Danh: tên

Biệt danh của nghệ nhân

NGHỆ NGỮ

yì yǔ

Nghệ: lời nói

Ngữ: nói nhỏ

Lời nói mê

NGHỆ NHÂN 艺人

yì rén

Nghệ: tài năng

Nhân: người

Người chuyên vào một công việc nghệ thuật

NGHỆ THUẬT PHẨM 艺术品

yì shù pǐn

Nghệ: tài năng

Thuật: phương pháp tiến hành

Phẩm: tác phẩm

Tác phẩm nghệ thuật (thường chỉ tác phẩm tạo hình)

NGHĨA DŨNG 义勇

yì yǒng

Nghĩa: việc nên làm

Dũng: mạnh

Vì chính nghĩa mà dũng cảm thực hiện

NGHĨA KHÍ 义气

yì qì

Nghĩa: việc nên làm

Khí: tinh thần

Có tinh thần hy sinh vì việc nghĩa

NGHĨA KỲ 义旗

yì qí

Nghĩa: việc nên làm

Kỳ: lá cờ

Cờ của quân khởi nghĩa

NGHĨA THƯƠNG 义仓

yì cāng

Nghĩa: việc nên làm
Thương: kho lúa

Kho dự trữ công ích để phòng mất mùa

NGHĨA VÔ PHẢN CỐ 义无反顾

yì wú fǎn gù

Nghĩa: việc nên làm
Vô: không
Phản: về, không trở lại
Cố: nhìn lại

Theo đạo lý thì không thể thụt lùi được

NGHĨA VỤ 义务

yì wù

Nghĩa: việc nên làm
Vụ: công việc

Việc phải làm theo bổn phận của mình

NGHIÊM CẤM 严禁

yán jìn

Nghiêm: chặt chẽ
Cấm: không cho phép

Cấm rất ngặt

NGHIÊM CHỈNH 严整

yán zhèng

Nghiêm: chặt chẽ
Chỉnh: ngay ngắn

Nghiêm túc, đứng đắn

NGHIÊM KHẮC 严酷

yán kù

Nghiêm: chặt chẽ
Khắc: gấp gáp

Có yêu cầu rất chặt chẽ không thể tha thứ hoặc bỏ qua sai sót

NGHIÊM MINH 严明

yán míng

Nghiêm: chặt chẽ
Minh: sáng

Những yêu cầu chặt chẽ, rõ ràng và bình đẳng với tất cả mọi trường hợp

NGHIÊM TRỌNG 严重

yán zhòng

Nghiêm: chặt chẽ
Trọng: nặng

Ở tình trạng khẩn cấp đến mức có nguy cơ gây tác hại rất lớn

NGHIÊN CỨU SINH
研究生
yán jiū shēng
Nghiên: nghiên cứu
Cứu: cùng
Sinh: người học
Người đang được đào tạo theo chương trình trên bậc đại học để trở thành người nghiên cứu khoa học có học vị tiến sĩ

NGHIÊN MA 研磨
yán mò
Nghiên: nghiền
Ma: cọ sát
Nghiền thành bột

NIÊM KHUẨN 黏菌
nián jūn
Niêm: nhầy
Khuẩn: vi khuẩn
Vi khuẩn nhầy

NIÊM MẠC 黏膜
nián mó
Niêm: nhầy
Mạc: màng
Màng nhầy

NIÊM THỔ 黏土
nián tǔ
Niêm: dính
Thổ: đất
Đất sét

NIÊM TRƯỚC LỰC
黏着力
nián zhuó lì
Niêm: dính
Trước: gắn vào
Lực: sức
Lực kết dính

NGỌC HOÀNG 玉皇
yù huáng
Ngọc: thuộc nhà vua
Hoàng: vua
Cách gọi thần trời

NGỌC LAN 玉兰
yù lán
Ngọc: quý giá
Lan: cây lan
Cây hoa ngọc lan

NGỌC THẠCH 玉石
yù shí

Ngọc: quý giá
Thạch: đá
Thứ đá quý màu xanh nước biển

NGỌC THÀNH 玉成
yù chéng
Ngọc: quý giá
Thành: thành công
Mong muốn thành công

NGỌC TỶ 玉玺
yù xǐ
Ngọc: quý giá
Tỷ: ấn
Ấn ngọc (của nhà vua)

NGÔN BẤT DO TRUNG
言不由衷
yán bù yóu zhōng
Ngôn: lời nói
Bất: không
Do: lý do
Trung: trong lòng
Nói không thật lòng

NGÔN BẤT TẬN Ý
言不尽意
yán bù jìn yì
Ngôn: lời nói
Bất: không
Tận: hết
Ý: ý nghĩ
Lời không hết được ý

NGÔN HÀNH 言行
yán xíng
Ngôn: lời nói
Hành: làm
Lời nói và việc làm

NGÔN NGỮ BẤT ĐỒNG
言語不同
yán yǔ bù tóng
Ngôn: lời nói
Ngữ: lời nói
Bất: không
Đồng: cùng nhau
Không cùng tiếng nói

NGÔN TRỌNG 言重
yán zhòng
Ngôn: lời nói
Trọng: nặng
Nói quá lời

NGUY BANG 危邦
wēi bāng

Nguy: có hại
Bang: quốc gia
Nước đang gặp nguy khốn

NGUY BANG BẤT NHẬP
LOẠN BANG BẤT CƯ

wēi bāng bù rù
luàn bāng bù jū

Nguy: có hại
Bang: quốc gia
Bất: không
Nhập: vào
Loạn: rối ren
Cư: ở
Nước đang nguy thì không vào
Nước đang loạn thì không ở

NGUY CẤP 危急
wēi jí

Nguy: có hại
Cấp: khẩn
Rất nguy, đòi hỏi phải hành động gấp

NGUY CƠ 危机
wēi jī

Nguy: có hại
Cơ: dịp
Tình thế có thể gây ra thiệt hại lớn

NGUY HẠI 危害
wēi hài

Nguy: có hại
Hại: hại
Làm tổn hại

NGUYÊN BẢN 原本
yuán běn

Nguyên: vốn như cũ
Bản: gốc
Bản gốc của một tài liệu

NGUYÊN NHÂN 原因
yuán yīn

Nguyên: vốn như cũ
Nhân: cớ sinh ra kết quả
Cớ do đó mà nảy sinh ra hiện tượng khác trong quan hệ với hiện tượng khác

NGUYÊN TÁC 原作
yuán zuò

Nguyên: vốn như cũ
Tác: tác phẩm
Tác phẩm gốc

NGUYÊN TỬ 原子

yuán zǐ

Nguyên: vốn như cũ

Tử: con

Phần tử nhỏ nhất của vật chất gồm một hạt nhân ở giữa và một hay nhiều điện tử chung quanh

NGŨ CỐC 五谷

wǔ gǔ

Ngũ: năm

Cốc: lương để ăn

Năm loại cây lương thực (lúa, kê, mạch, đậu...)

NGŨ ĐẠI 五代

wǔ dài

Ngũ: năm

Đại: đời

Năm đời

NGŨ ĐỘC 五毒

wǔ dú

Ngũ: năm

Độc: độc hại

Năm loài sinh vật độc hại (bò cạp, rắn, rết, thạch sùng, cóc)

NGŨ HUÂN

wú hūn

Ngũ: năm

Huân: hôi

Năm thứ rau có mùi hôi (tỏi, hành, hẹ, kiệu, húng)

NGŨ QUAN 五官

wú guān

Ngũ: năm

Quan: giác quan

Năm giác quan (tai, mắt, mồm, mũi, thân mình)

NGŨ SẮC 五色

wú cǎi

Ngũ: năm

Sắc: màu

Năm màu (vàng, xanh, đỏ, trắng, đen)

NGŨ XÀ 五蛇

wú shé

Ngũ: năm

Xà: con rắn

Năm con rắn

NGỤ CÔNG 寓公

yù gōng

Ngụ: chỗ ở
Công: việc chung

Nói những nhà giàu đi lưu vong ở nước ngoài

NGỤ CƯ 寓居
yù jū

Ngụ: nhờ gửi
Cư: ở

Người không phải là bản địa đến ở

NGỤ MỤC 寓目
yù mù

Ngụ: gửi gắm
Mục: mắt

Xem lướt qua

NGỤ Ý 寓意
yù yì

Ngụ: gửi thác
Ý: ý nghĩ

Ý kín đáo ẩn trong câu nói, bài văn hoặc trong động tác để cho người khác tự suy ra mà hiểu

NGỤC LẠI 獄吏
yù lì

Ngục: nhà giam
Lại: chức quan nhỏ

Quan coi ngục

NGỤC TỐT 獄卒
yù zú

Ngục: nhà giam
Tốt: lính

Lính canh ngục

NGỮ ÂM 語音
yǔ yīn

Ngữ: ngôn ngữ
Âm: tiếng

Hệ thống các âm của một ngôn ngữ

NGỮ HỆ 語系
yǔ xì

Ngữ: ngôn ngữ
Hệ: thứ tự

Hệ thống ngôn ngữ có cùng một nguồn gốc

NGỮ LỤC 語錄
yǔ lù

Ngữ: lời nói
Lục: trích

Trích lời của một cá nhân ai đã từng nói

NGƯ LÔI 魚雷

yú léi

Ngư: cá

Lôi: sấm

Vũ khí phóng ở dưới nước để đánh tàu thuyền

NGỮ VĂN 语文

yǔ wén

Ngữ: lời

Văn: văn học

Ngôn ngữ và văn học của một dân tộc

NGỮ VỰNG 语汇

yǔ hùi

Ngữ: ngôn ngữ

Vựng: hợp lại

Kho từ vựng

NHÂN ÁI 仁爱

rén ài

Nhân: lòng nhân từ

Ái: yêu

Tình thương yêu

NHÂN CHỦNG 人种

rén zhǒng

Nhân: người

Chủng: giống nòi

Giống người

NHÂN ĐỊNH THẮNG THIÊN

人定胜天

rén dìng shèng tiān

Nhân: người

Định: hoạch định

Thắng: được

Thiên: trời

Con người hẳn thắng tự nhiên

NHÂN HIỀN TẠI MẠO

人贤在貌

rén xián zài mào

Nhân: người

Hiền: hiền từ

Tại: ở

Mạo: dáng mặt

Người khôn hiện ra mặt

NHÂN LÃO TÂM BẤT LÃO

人老心不老

rén lǎo xīn bù lǎo

Nhân: người

Lão: già

Tâm: lòng

Bất: không

Người già lòng không già

NHÂN NGHĨA 仁义

rén yì

Nhân: lòng nhân đức

Nghĩa: việc nên làm

Lòng yêu thương người và sự trọng đối với sự việc

NHÂN TÌNH THẾ THÁI 人情世态

rén qíng shì tài

Nhân: người

Tình: tình cảm

Thế: đời

Thái: tình trạng

Tình người và thói đời

NHÂN TÍNH 人性

rén xìng

Nhân: người

Tính: tính nết

Tính người

NHẬN DẠNG 认样

rèn yàng

Nhận: biết

Dạng: cách thức

Nhận hình dạng của một người

NHẬN DIỆN 认面

rèn miàn

Nhận: biết

Diện: mặt

Nhận mặt

NHẬN ĐỊNH 认定

rèn dìng

Nhận: biết

Định: quyết định

Tỏ ý kiến chắc chắn về một vấn đề

NHẬN KHẢ 认可

rèn kě

Nhận: thừa nhận

Khả: có thể

Cho phép, đồng ý

NHẬN LĨNH 认领

rèn lǐng

Nhận: tiếp lấy

Lĩnh: nhận lấy

Nhận lấy về phần mình

NHẬP CẢNH 入境

rù jìng

Nhập: vào
Cảnh: bờ cõi
Qua biên giới vào trong nước

NHẬP KHẨU 入口
rù kǒu
Nhập: vào
Khẩu: mồm
Đưa từ ngoài vào trong nước

NHẬP GIA TUỲ TỤC
入家随俗
rù jia suí sú
Nhập: vào
Gia: nhà
Tuỳ: tuỳ theo
Tục: tục lệ
Vào nhà nào theo lề nhà ấy

NHẬP NGŨ
入伍 rù wǔ
Nhập: vào
Ngũ: hàng ngũ
Vào bộ đội

NHẬP QUỐC VẤN CẤM
入国问禁
rù guó wèn jìn
Nhập: vào
Quốc: nước
Vấn: hỏi
Cấm: cấm chỉ
Vào nước người ta phải hỏi những điều cấm kỵ

NHẬP VIỆN 入院
rù yuàn
Nhập: vào
Viện: nơi chữa bệnh
Vào nằm bệnh viện

NHẤT CỬ LƯỠNG TIỆN
一举两便
yi jǔ liǎng dé
Nhất: một
Cử: việc làm
Lưỡng: hai
Tiện: thuận lợi
Làm một việc được lợi cả hai

NHẤT DẠ ĐẾ VƯƠNG
一夜帝王
yī yè dì wáng
Nhất: một
Dạ: đêm
Đế vương: làm vua

Làm vua một đêm (sướng lắm)

NHẤT ĐỊCH VÔ SONG

一敌无双

yī dí wú shuāng

Nhất: một

Địch: chống lại

Vô: không

Song: hai

Chỉ có một chứ không có hai

NHẤT NGHỆ TINH NHẤT THÂN VINH

一艺精一身荣

yī yí jīng yī shēn róng

Nhất: một

Nghệ: nghề

Tinh: giỏi

Thân: mình

Vinh: sung sướng

Một nghề mà giỏi thì sung sướng cả đời

NHẤT TỰ VI SƯ BÁN TỰ VI SƯ 一字为师半字

yī zì wéi shī bàn zì wéi shī

Nhất: một

Tự: chữ

Vi: làm

Sư: thày

Bán: một nửa

Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy

NHIÊN ĐIỂM

热点 rán diǎn

Nhiên: cháy

Điểm: thời điểm

Điểm cháy

NHIÊN MI CHI CẤP

燃眉之急

rán méi zhī jí

Nhiên: cháy

Mi: lông mày

Chi: trợ từ

Cấp: gấp

Lửa cháy lông mày (sự việc vô cùng khẩn cấp)

NHIÊN NHI

然而 rán ér

Nhiên: nhưng mà

Nhi: liên từ

Nhưng mà (liên từ)

NHIỆT ĐỘ 热度
rè dù

Nhiệt: nóng
Độ: mức đo

Đại lượng chỉ độ nóng lạnh của một vật

NHIỆT ĐỚI 热带
rè dài

Nhiệt: nóng
Đới: vành đai

Nơi có nhiệt độ cao, nằm giữa đới xích và đới cận

NHIỆT LƯỢNG 热量
rè liàng

Nhiệt: nóng
Lượng: số đo

Số năng lượng có thể làm tăng nhiệt độ của một chất

NHIỆT TÂM 热心
rè xīn

Nhiệt: nóng
Tâm: lòng

Hết lòng hết sức

NHIỆT TÌNH 热情
rè qíng

Nhiệt: nóng
Tình: tình cảm

Tình cảm sôi nổi và hăng say

NÔ DỊCH 奴役
nú yì

Nô: tôi tớ
Dịch: sai khiến

Người đầy tớ làm theo những lời sai bảo của chủ

NÔ ĐỘN 驽钝
nú dùn

Nô: chậm
Độn: đần độn

Chậm chạp, đần độn

NÔ MÃ 驽马
nú mǎ

Nô : con ngựa tồi
Mã: ngựa

Con ngựa chạy không nhanh

NÔ TÌ 奴婢
nú bì

Nô: tôi tớ
Tì: đầy tớ gái

Người con gái phục dịch trong nhà hoặc ngoài điền trang cho các nhà chủ quý tộc (xưa)

NỘI BỘ 內部
nèi bù

Nội: trong
Bộ: từng phần

Tình trạng bên trong của một tập thể

NỘI CHIẾN 內戰
nèi zhān

Nội: bên trong
Chiến: đánh nhau

Xung đột vũ trang giữa các miền, các lực lượng xã hội bên trong một nước

NỘI ĐỊA 內地
nèi dì

Nội: trong
Địa: đất

Phần đất trong lục địa ở xa biển

NỘI NHĨ 內耳
nèi ěr

Nội: trong
Nhĩ: tai

Tai trong

NỘI THƯƠNG 內商
nèi shāng

Nội: trong
Thương: buôn bán

Buôn bán ở trong nước

NÔNG GIA 農家
nóng jia

Nông: nông nghiệp
Gia: nhà

Người làm nghề nông

NÔNG LÂM 農林
nóng lín

Nông: nông nghiệp
Lâm: rừng

Nghề nông và nghề rừng

NÔNG LỊCH 農曆
nóng lì

Nông: nông nghiệp
Lịch: phép tính năm tháng

Lịch ghi thời vụ rồng trọt trong năm

NÔNG NHÀN 農閒
nóng xián

Nông: nông nghiệp
Nhàn: nhàn rỗi

Rỗi rãi sau những ngày mùa của nông dân

NÔNG PHẨM 农品

nóng pǐn

Nông: nông nghiệp
Phẩm: sản phẩm

Sản phẩm có được từ nghề nông

NỮ QUYỀN 女权

nǚ quán

Nữ: con gái
Quyền: quyền lợi

Quyền lợi về chính trị, xã hội của phụ nữ

NỮ SĨ 女士

nǚ shì

Nữ: con gái
Sĩ: người có học

Cách gọi tôn trọng đối với phụ nữ trong giao tiếp

NỮ SINH 女生

nǚ shēng

Nữ: con gái
Sinh: người đi học

Nữ học sinh

NỮ THẦN 女神

nǚ shén

Nữ: phụ nữ
Thần: thần linh

Vị thần là phụ nữ

NỮ TÍNH 女性

nǚ xìng

Nữ: con gái
Tính: tính nết

Tính chất phụ nữ

O

OAI ĐẢ CHÍNH TRƯỚC 歪打正着

wāi dǎ zhēng zhuó

Oai: nghiêng
Đả: đánh
Chính: đúng
Trước: trạm, bén

Đánh bừa mà trúng (phương pháp không hay nhưng gặp may nên kết quả đạt được như ý muốn)

OAI PHONG TÀ KHÍ
歪风邪气
wāi fēng xié qí

Oai: lệch
Phong: gió
Tà: nghiêng
Khí: hơi khí
Không khí không lành mạnh

OAI QUYỀN 威权
wēi quán

Oai: uy nghiêm
Quyền: quyền lực
Quyền thế làm cho người ta phải sợ

OAI TÀ 歪斜
wāi xié

Oai: nghiêng lệch
Tà: nghêng
Nghiêng lệch

Ô ĐỊA 汙地
wū dì

Ô: trũng
Địa: đất
Đầm, ao

Ô CÔNG 圬工
wū gōng

Ô: trát vôi
Công: thợ
Thợ xây

Ô MIỆT 污蔑
wū miè

Ô: làm bẩn
Miệt: chẳng có
Vu tội

Ô NÊ TRỌC THUỶ
污泥浊水
wū ní zhúo shǔi

Ô: bẩn
Nê: bùn
Trọc: đục
Thuỷ: nước
Bùn nhơ nước thải

ƠN OÁN 恩怨
ēn yuàn

Ơn: ân
Oán: trách
Ơn huệ và thù oán

ƠN ĐỨC 恩德
ēn dé

Ơn: ân nghĩa
Đức: việc tốt lành
Ơn huệ và đức độ

P

PHẠM ÁN 犯案

fàn àn

Phạm: mắc tội

Án: án tội

Mắc tội

PHẠM NHÂN 犯人

fàn rén

Phạm: mắc tội

Nhân: người

Người phạm tội

PHẠM QUY 犯規

fàn guī

Phạm: mắc phải điều cần tránh

Quy: quy tắc, quy định

Mắc phải những điều đã quy định

PHẠM TRÙ 范畴

fàn chóu

Phạm: khuôn phép

Trù: từng hạng, từng loại

Từ triết học chỉ khái niệm khoa học phản ánh những thuộc tính và mối quan hệ chung, cơ bản nhất của các hiện tượng

PHẠM VI 范围

fàn wéi

Phạm: khuôn phép

Vi: vây bọc

Khuôn khổ, giới hạn một hoạt động, một vấn đề hay một cái gì

PHÀM LỆ 凡例

fán lì

Phàm: bình thường

Lệ: luật quy định

Thể lệ chung

PHÀM NHÂN 凡人

fán rén

Phàm: bình thường

Nhân: người

Người bình thường

PHÀM SỰ 凡事

fán shì

Phàm: bình thường
Sự: việc
Bất kỳ việc gì

PHÀM THỊ 凡是
fán shì
Phàm: bình thường
Thị: là
Tất cả

PHÀM THUYỀN 帆船
fān chuán
Phàm: buồm
Thuyền: con thuyền
Thuyền buồm

PHẢN BÁC 反驳
fān bó
Phản: chống lại
Bác: gạt bỏ
Gạt bỏ bằng lý lẽ, ý kiến, quan điểm của người khác

PHẢN ĐỘNG 反动
fān dòng
Phản: chống lại
Động: hành động
Có tính chất chống lại lợi ích, mục đích tốt đẹp

PHẢN HỒI 反回
fān húi
Phản: quay trở lại
Hồi: trở về
Tác dụng trở lại

PHẢN LỰC 反力
fān lì
Phản: trái ngược lại
Lực: sức
Từ vật lý chỉ lực của một vật tác dụng vào một vật đang hoặc vừa mới tác dụng vào nó

PHẢN QUỐC 反国
fān guó
Phản: chống lại
Quốc: nước
Chống lại Tổ quốc của mình

PHÁP LỆNH 法令
fǎ lìng
Pháp: phép
Lệnh: mệnh lệnh
Lệnh do cơ quan lập pháp ban bố ra và coi như một đạo luật

PHÁP MÔN 法门

fǎ mén

Pháp: phép nhà Phật

Môn: cửa

Cửa Phật

PHÁP NHÂN 法人

fǎ rén

Pháp: phép

Nhân: người

Chủ thể có quyền lợi và nghĩa vụ như một cá nhân

PHÁP QUY 法规

fǎ guī

Pháp: phép

Quy: quy tắc

Do pháp luật quy định

PHÁP SƯ 法师

fǎ shī

Pháp: phép

Sư: thầy

Từ tôn xưng các đạo sĩ và các tăng sư

PHÁP TRỊ 法治

fǎ zhì

Pháp: phép

Trị: sửa sang

Chế độ chính trị lấy luật pháp làm cơ sở cho mọi quan hệ xã hội

PHÁT HOẢ 发火

fā huǒ

Phát: bật ra

Hoả: lửa

- Bắt đầu nổ súng

- Bắt đầu đốt lửa

PHÁT MINH 发明

fā míng

Phát: bật ra

Minh: sáng

Nghĩ ra hoặc chế tạo ra được cái gì đó có tác dụng lớn mà từ trước đến nay chưa ai nghĩ đến

PHÁT NHIỆT 发热

fā rè

Phát: nổi lên

Nhiệt: nóng

Lên cơn sốt

PHÁT SINH 发生

fā shēng

Phát: bật ra

Sinh: đẻ ra

Bắt đầu sinh ra, nảy ra

PHÁT TÌNH 发情

fā qíng

Phát: nổi lên

Tình: tình dục

Nói động vật đến thời kỳ động đực

PHẨM BÌNH 品平

pǐn píng

Phẩm: khen chê

Bình: xét định phải trái

Xét định phải, trái, hay dở để khen chê

PHẨM CẤP 品级

pǐn jí

Phẩm: chức vụ

Cấp: cấp bậc

- Phẩm trật

- Thứ bậc về phẩm chất của hàng hoá, sản phẩm

PHẨM HẠNH 品行

pǐn xíng

Phẩm: tư cách

Hạnh: nết na

Đạo đức, nết na

PHẨM THƯỜNG 品尝

pǐn cháng

Phẩm: hàng hoá

Thường: nếm

Thưởng thức, nhấm nháp

PHÂN BỐ 分布

fēn bù

Phân: chia ra

Bố: chia bày ra

Chia ra nhiều nơi theo nguyên tắc nhất định

PHÂN CÁCH 分隔

fēn gé

Phân: chia ra

Cách: không gần nhau

Ngăn chia ra không cho thông với nhau

PHÂN ĐỘI 分队

fēn duì

Phân: chia ra

Đội: đội ngũ

Tên gọi chung các đơn vị của lực lượng vũ trang

PHÂN GIỚI 分界

fēn jiè

Phân: chia ra

Giới: giới hạn

Nói đường phân chia ranh giới giữa các khu vực, các bộ phận

PHÂN TÂM 分心

fēn xīn

Phân: chia ra

Tâm: lòng

Ở vào trạng thái tư tưởng không tập trung vào công việc

PHÂN THUỶ 分水

fēn shuǐ

Phân: chia ra

Thuỷ: nước

Đường chia nước

PHẤN BẤT CỐ THÂN 奋不顾身

fèn bù gù shēn

Phấn: gắng sức

Bất: không

Cố: chú ý

Thân: mình

Phấn đấu quên mình

PHẤN DŨNG 奋勇

fèn yǒng

Phấn: gắng sức

Dũng: dũng cảm

Hăng hái dũng cảm

PHẤN KHỞI 奋起

fèn qǐ

Phấn: hăng lên

Khởi: dấy lên

Vui vẻ trước một tin mừng hoặc một thắng lợi, do đó hăng hái hơn lên

PHẤN MIỄN 奋勉

fèn miǎn

Phấn: mạnh mẽ

Miễn: gắng gỏi

Hăng hái và gắng sức

PHẪN CHÍ 愤志

fèn zhì

Phẫn: giận
Chí: ý muốn

Bực tức vì không đạt được ý muốn, đến mức không còn lối thoát trở nên bi quan

PHẪN HỜN 愤恨

fèn hèn

Phẫn; giận
Hờn: căm hờn

Căm hờn

PHẪN KÍCH 愤激

fèn jī

Phẫn: giận
Kích: kích động

Căm phẫn cao độ, tinh thần bị kích động mạnh mẽ

PHẪN SỰ 偾事

fèn shì

Phẫn: huỷ hoại
Sự: việc

Làm hỏng việc

PHÒ CHÍNH 扶正

fú zhèng

Phò: giúp đỡ
Chính: đúng đắn

Ủng hộ chính nghĩa

PHÒ MÃ 驸马

fú mǎ

Phò: ngựa kéo xe hầu Vua
Mã: ngựa

Con rể Vua

PHÒ TÁ 扶佐

fú zuǒ

Phò: giúp đỡ
Tá: giúp

Ở bên cạnh để giúp đỡ

PHÓ BẢN 副本

fù běn

Phó: phụ
Bản: bản viết

Bản sao

PHÓ GIÁO SƯ 副教师

fù jiào shòu

Phó: cấp phó
Giáo sư: người dạy học ở bậc đại học

Học hàm sau cấp giáo sư

PHÓ QUAN 副官

fù guān

Phó: cấp phó

Quan: quan lại

Người phụ trách hành chính sự vụ trong quân đội cũ

PHÓ THỦ 副首

fù shǒu

Phó: cấp phó

Thủ: đầu

Cán bộ cấp phó

PHONG BA 风波

fēng bā

Phong: gió

Ba: sóng

Sóng gió hiểm nguy

PHONG BÌ 封闭

fēng bì

Phong: đóng kín

Bì: túi để đựng

Túi bằng giấy để đựng thư từ, giấy công văn hoặc tiền

PHONG ĐỘ 风度

fēng dù

Phong: dáng dấp

Độ: cách cư xử

Tác phong và thái độ cư xử

PHONG THÁI 风态

fēng cǎi

Phong: dáng dấp

Thái: màu mè

Dáng dấp

PHONG SÀO 蜂巢

fēng cháo

Phong: ong mật

Sào: tổ ong

Tổ ong

PHONG THỔ 风土

fēng tǔ

Phong: nề nếp

Thổ: đất

- Phong tục và thổ nghi của một địa phương

- Khí hậu một nơi

PHONG VẬN 风韵

fēng yùn

Phong: dáng dấp

Vận: thanh nhã

Phong lưu và thanh nhã

PHÒNG ĐÔNG 房东

fáng dōng

Phòng: gian phòng

Đông: chủ nhà

Người có nhà cho thuê hoặc cho trọ

PHÒNG HỘ 防护

fáng hù

Phòng: ngừa

Hộ: che chở

Che chở để bảo vệ

PHÒNG KHÔNG 防空

páng kōng

Phòng: ngừa

Không: không trung

Bảo vệ bầu trời

PHÒNG LỤT 防汛

fáng xùn

Phòng: ngừa

Lụt: nước tràn bờ

Chống mưa lũ gây nên lụt lội

PHÒNG PHẤT 鲂鲋

fáng fú

Cá trúc mạch

PHÒNG VỆ 防卫

fáng wèi

Phòng: ngừa

Vệ: bảo vệ

Giữ gìn để tránh sự tấn công bất ngờ

PHI CƠ 飞机

fēi jī

Phi: bay lên

Cơ: máy

Máy bay

PHI NGA ĐẦU HOẢ 飞蛾投火

fēi é tóu huǒ

Phi: bay

Nga: bướm

Đầu: ném

Hoả: lửa

Thiêu thân lao vào lửa (tự chuốc lấy cái chết)

PHI PHÁP 非法

fēi fǎ

Phi: sai trái

Pháp: pháp luật

Làm điều trái với pháp luật

PHI TẦN 妃嫔

fēi pín

Phi: vợ vua

Tần: vợ thứ của Vua

Vợ thứ của Vua

PHI THANH 飞声

fēi shēng

Phi: nổi tiếng

Thanh: tiếng

Nổi tiếng

PHÍ DỤNG 费用

fèi yòng

Phí: tốn phí

Dụng: dùng

Lãng phí trong tiêu dùng hoặc sử dụng

PHÍ SỨC 费力

fèi lì

Phí: tốn phí

Sức: lực

Dùng sức lực quá mức cần thiết

PHÍ THẦN 费神

fèi shén

Phí: tốn phí

Thần: tinh thần

Hao phí tinh thần

PHÍ THÌ 费时

fèi shí

Phí: tốn phí

Thì: thời gian

Mất thì giờ

PHÍ TỔN 费损

fèi zǔn

Phí: tốn phí

Tổn: tiết kiệm

Tiêu pha thua thiệt

PHIÊU BẠT 漂泊

piāo bó

Phiêu: nổi trôi

Bạt (bạc): thuyền ghé bờ

Lang thang nay đây mai đó

PHIÊU LINH 飘零

piāo líng

Phiêu: trôi

Linh: lênh đênh

Lênh đênh trôi dạt (cuộc sống không ổn định)

PHIÊU MIỄU 飄渺

piāo miǎo

Phiêu: trôi

Miễu: mênh mông

Lúc ẩn lúc hiện, như có như không

PHIÊU NHIÊN 飄然

piāo rán

Phiêu: trôi nổi

Nhiên: lâng lâng

Bồng bềnh nhè nhẹ trôi

PHIÊU VŨ 飄舞

piāo wǔ

Phiêu: trôi

Vũ: múa

Vờn bay theo gió

PHU PHỤ 夫妇

fū fù

Phu: chồng

Phụ: đàn bà

Vợ chồng

PHU QUÝ PHỤ VINH

夫贵妇荣

fū gùi fū róng

Phu: chồng

Quý: sang trọng

Phụ: vợ

Vinh: vẻ vang

Chồng sang trọng, vợ vẻ vang

PHU TỬ 夫子

fū zǐ

Phu: người đàn ông

Tử: con

Người học trò tôn xưng thầy của mình

PHU XƯỚNG PHỤ TÒNG

夫倡妇从

fū chàng fù cóng

Phu: chồng

Xướng: nêu lên

Phụ: vợ

Tòng: theo

Chồng làm để vợ theo

PHÚ HÀO 富豪

fù háo

Phú: giàu

Hào: mạnh thế hơn người

Người vừa giàu có vừa có quyền thế ở nông thôn

PHÚ HỮU 富有

fù yǒu

Phú: giàu

Hữu: có

Giàu có

PHÚ CƯỜNG 富強

fù qiáng

Phú: giàu

Cường: mạnh

Giàu mạnh

PHÚ NÔNG 富农

fù nóng

Phú: giàu

Nông: nông dân

Người có nhiều ruộng đất, sống và làm giàu chủ yếu bằng thuê mướn sức lao động và cho vay nặng lãi

PHÚ QUÝ 富贵

fù guì

Phú: giàu

Quý: quý trọng

Giàu sang

PHÚ QUÝ SINH LỄ NGHĨA

富贵生礼义

fù gùi shēng lǐ yì

Phú: giàu có

Quý: sang trọng

Sinh: sinh ra

Lễ: nghi lễ

Nghĩa: việc phải làm

Giàu có sinh ra lễ nghĩa

PHÚ TÚC 富足

fù zú

Phú: giàu

Túc: sung túc

Giàu có sung túc

PHÙ DUNG 芙蓉

fú róng

Phù: tên loài cây

Dung: vẻ mặt

Loài cây có hoa màu khi trắng khi hồng, được ví với vẻ đẹp phụ nữ

PHÙ ĐÃNG 浮荡

fú dàng

Phù: nổi

Đãng: bay bổng

Bay bổng

PHÙ ĐIÊU 浮雕

fú diāo

Phù: nổi
Điêu: chạm khắc

Bức chạm trổ đắp nổi trên mặt bằng

PHÙ GIA PHIẾM TRẠCH
浮家泛宅
fú jiā fàn zhái

Phù: tạm thời
Gia: nhà
Phiếm: trôi nổi
Trạch: chỗ ở

Sống đời sông nước, nay đây mai đó

PHÙ THỊNH BẤT PHÙ SUY
扶盛不扶衰
fú shèng bù fú shuāi

Phù: giúp đỡ
Thịnh: phát đạt
Bất: chẳng
Suy: yếu

Ủng hộ người đang lên không ủng hộ người đang suy yếu

PHỤ CẬN 附近
fù jìn

Phụ: kề, gần
Cận: gần

Nơi, vùng gần kề

PHỤ MẪU 父母
fù mǔ

Phụ: cha
Mẫu: mẹ

Cha mẹ

PHỤ TRÁI TỬ HOÀN
父债子还
fù zhài zǐ huán

Phụ: cha
Trái: nợ
Tử: con
Hoàn: trả

Đời cha ăn mặn đời con khát nước

PHỤ TỬ 父子
fù zǐ

Phụ: cha
Tử: con

Cha con

PHỤ TỬ TÌNH THÂM
父子情深
fù zǐ qíng shēn

Phụ: cha
Tử: con

Tình: tình nghĩa
Thâm: sâu

Cha con nghĩa nặng tình sâu

PHÚC CHÍ TÂM LINH
福至心灵
fú zhì xīn líng
Phúc: việc tốt lành
Chí: đến
Tâm: lòng
Linh: tinh tường

Phúc đến thì lòng cũng sáng ra

PHÚC ĐẲNG HÀ SA
福等河沙
fú děng hé shā
Phúc: việc tốt lành
Đẳng: bằng, sánh với
Hà: sông
Sa: cát

Phúc nhiều như cát ở sông

PHÚC ĐỊA 福地
fú dì
Phúc: việc tốt lành
Địa: đất

Nơi tiên ở (cách gọi của đạo giáo)

PHÚC ĐỨC TẠI MẪU
福德在母
fú dé zài mǔ
Phúc: việc tốt lành
Đức: đạo đức
Tại: ở như
Mẫu: mẹ

Mọi sự may mắn, tốt lành là nhờ ở phúc đức của người mẹ

PHÚC KHẢO 复考
fú kǎo
Phúc: xét lại
Khảo: thi cử

Chấm lại bài thi đã chấm rồi

PHÚC LỢI 福利
fú lì
Phúc: việc tốt lành
Lợi: ích lợi

Quyền lợi vật chất và tinh thần mà cơ quan, tổ chức dành cho mọi người

PHỤC BÌ
fù bì
Phục: lại lần nữa
Bì: Vua

Lập lại ngôi Vua

PHỤC CHẾ 复制

fù zhì

Phục: lại lần nữa

Chế: làm ra

Làm lại một đồ đúng như cũ

PHỤC MỆNH 复命

fù míng

Phục: đáp lại

Mệnh: mệnh lệnh

Báo cáo sau khi đã thực hiện mệnh lệnh

PHỤC SỨC 服饰

fú shì

Phục: quần áo

Sức: trang sức

Quần áo trang sức

PHỤC THÙ 复仇

fù chóu

Phục: đáp lại

Thù: kẻ hại mình

Chống lại kẻ đã làm hại mình hoặc thân nhân của mình

PHỤC TÙNG 伏从

fú cóng

Phục: chịu theo

Tùng: theo

Chịu tuân theo

PHỤNG DƯỠNG 奉養

fèng yǎng

Phụng: hầu hạ

Dưỡng: chăm sóc

Nuôi nấng và chăm sóc một cách cung kính

PHỤNG HOÀN 奉还

fèng huán

Phụng: vâng theo

Hoàn: trả lại

Kính trả

PHỤNG MỆNH 奉命

fèng mìng

Phụng: vâng theo

Mệnh: mệnh lệnh

Tuân theo mệnh lệnh của Vua chúa

PHỤNG THỪA 奉承

fèng chéng

Phụng: hầu hạ

Thừa: hứng nhận

Nịnh hót, bợ đỡ

PHỨC HỢP 复合

fù hé

Phức: nhiều lớp

Hợp: hợp lại

Gồm nhiều thứ khác nhau

PHỨC ÚC 馥郁

fù yù

Phức: thơm

Úc: mùi thơm

Thơm sực nức

PHỨC Ý 复意

fù yì

Phức: nhiều lớp

Ý: ý nghĩ

Ngoài lời nói còn hàm ý khác

PHƯƠNG DIỆN 方面

fang miàn

Phương: vuông

Diện: mặt

Một mặt nào đó xét riêng ra của vấn đề, sự việc

PHƯƠNG ÁN 方案

fāng àn

Phương: hướng

Án: đề án

Bản dự kiến công việc sẽ tiến hành

PHƯƠNG CHÂM 方针

fāng zhēn

Phương: hướng

Châm: kim

Tư tưởng chỉ đạo hành động

PHƯƠNG NGÔN 方言

fāng yán

Phương: vuông

Ngôn: lời nói

Tục ngữ ở cửa miệng của nhân dân

PHƯƠNG PHÁP 方法

fāng fǎ

Phương: hướng

Pháp: phép làm

Lề lối và cách thức phải theo để tiến hành một mục đích nào đó

PHƯƠNG THỨC 方式

fāng shì

Phương: hướng

Thức: cách thức

Cách thức và phương pháp

Q

QUÁ DO BẤT CẬP 过由不及

gùo yóu bù jí

Quá: quá lên

Do: thái quá

Bất: không

Cập: đạt tới

Hăng quá hoá dở, tốt quá hoá lốp

QUÁ ĐỘ 过度

gùo dù

Quá: vượt qua

Độ: mức

Vượt quá mức thường

QUÁ GIANG 过江

gùo hé

Quá: vượt qua

Giang: sông

- Chèo thuyền qua sông

- Xà bắc qua hai bức tường nhà

- Đi nhờ các phương tiện giao thông

QUÁ GIANG SÁCH KIỀU 过江拆桥

gùo hé chāi qiáo

Quá: qua rồi

Giang: sông

Sách: thái ra

Kiều: cầu

Qua sông dỡ cầu (vong ân bội nghĩa)

QUÁ KHẨU THÀNH TÀN 过口成残

gúo kǒu chéng cán

Quá: qua rồi

Khẩu: miệng

Thành: trở nên

Tàn: hết

Ăn quá mồm để lại tàn dư xấu

QUAN BẤT TẦN DÂN BẤT NHIỄU 官不频民不绕

guān bù pín bù rāo

Quan: quan lại

Bất: chẳng

Tần: làm phiền

Dân: người dân

Nhiễu: quấy rầy

Quan chẳng làm phiền dân chẳng nhiễu

QUAN HOẢ CÁCH NGẠN 观火隔岸

guān huǒ gé àn

Quan: xem

Hoả: lửa

Cách: phía bên kia

Ngạn: bờ sông

Xem lửa cách bờ (thái độ lảng tránh, thờ ơ)

QUAN KHẨU 关口

guān kǒu

Quan: đóng lại

Khẩu: miệng

Cửa khẩu (nơi ra vào biên giới quốc gia)

QUAN LIÊU 官僚

guān liáo

Quan: quan liêu

Liêu: làm quan

Xa rời quần chúng, không sát thực tế nặng về mệnh lệnh, giấy tờ

QUAN MÔN 关门

guān mén

Quan: đóng cửa

Môn: cửa

Đóng cửa lại, không tiếp nhận cái gì từ bên ngoài vào

QUAN SƠN 关山

guān shān

Quan: đóng lại

Sơn: núi

Ở nơi xa xôi

QUẢN CHẾ 管制

guǎn zhì

Quản: trông coi

Chế: bó buộc

Bắt phải ở một nơi để nhà chức trách theo dõi, quản lý

QUẢN GIÁO 管教

guǎn jiāo

Quản: trông coi

Giáo: dạy dỗ

Quản lý và giáo dục

QUẢN KHUY LÃI TRẮC 管窥蠡测

guǎn kuī lí cè

Quản: ống

Lãi: cái gáo

Khuy: dòm ngó

Trắc: lường

Nhìn trời qua ống, lường biển bằng gáo (kiến thức nông cạn, nhãn quan hạn hẹp)

QUẢN LÝ 管理

guǎn lǐ

Quản: trông coi

Lý: sắp đặt

Trông coi và sắp đặt, giữ gìn theo những yêu cầu nhất định

QUẢN TỈNH 管井

guǎn jǐng

Quản: ống tròn

Tỉnh: giếng

Giếng tròn

QUANG ĐẠI 光大

guāng dà

Quang: sáng

Đại: lớn

Làm cho vinh quang, hiển hách

QUANG MINH CHÍNH ĐẠI 光明正大

guāng míng zhèng dà

Quang: sáng

Minh: rõ ràng

Chính: đúng đắn

Đại: lớn lao

Thẳng thắn và rõ ràng

QUANG PHỔ 光谱

guāng pǔ

Quang: sáng

Phổ: ghi chép có thứ tự

Dải sáng nhiều màu sắc thu được khi phân tích chùm ánh sáng phức tạp bằng một dụng cụ thích hợp

QUANG THIÊN HOÁ NHẬT 光天化日

guāng tiān huà rì

Quang: sáng
Thiên: trời
Hoá: thay đổi
Nhật: ngày
Rõ như ban ngày

QUANG VINH 光荣
guāng róng
Quang: sáng
Vinh: vẻ vang
Vẻ vang một cách rực rỡ

QUÂN BƯU 军邮
jūn yóu
Quân: quân đội
Bưu: truyền thư tín
Ngành chuyên chuyển thư từ, điện tín của quân đội

QUÂN GIỚI 军戒
jūn xiè
Quân: quân đội
Giới: vũ khí
Ngành chuyên nghiên cứu và sản xuất các loại vũ khí cho quân đội

QUÂN NHẠC 军乐
jūn yùe
Quân: quân đội
Nhạc: âm nhạc
Nhạc của quân đội

QUÂN NHÂN 军人
jūn rén
Quân: quân lính
Nhân: người
Người lính nói chung

QUÂN TỬ NHẤT NGÔN 君子一言
jūn zǐ yī yán
Quân: tôn xưng người khác
Tử: Người đàn ông
Nhất: một
Ngôn: lời
Người đứng đắn chỉ nói một lời, một là một

QUẦN CHÚNG 群众
qún zhòng
Quần: tụ tập thành
Chúng: dân chúng
Những người dân bình thường trong xã hội

QUẦN CƯ 群居
qún jù

Quần: tụ tập thành

Cư: ở

Tập hợp ở một nơi để cùng sinh sống

QUẦN ĐẢO 群岛

qún dǎo

Quần: tụ tập thành

Đảo: cù lao

Tập hợp nhiều đảo ở gần nhau trong một khu vực nhất định

QUẦN HÔN 群婚

qún hūn

Quần: tụ tập thành

Hôn: lấy vợ lấy chồng

Nói chế độ trai gái lấy nhau lẫn lộn trong thời kỳ man dại của xã hội loài người

QUẦN KHINH CHIẾT TRỤC

群轻折轴

qún qīng zhé zhóu

Quần: tụ tập thành

Khinh: nhẹ

Chiết: gấp lại

Trục: trục xe

Nhiều cái nhẹ đè gãy trục xe (việc xấu nhỏ nếu không ngăn chặn để nó tiếp tục phát triển sẽ gây hậu quả nghiêm trọng không lường)

QUẦN LONG VÔ THỦ

群龙无首

qún lóng wú shǒu

Quần: tụ tập thành

Long: rồng

Vô: không

Thủ: đầu

Rắn mất đầu (đám đông người mà không có người chỉ huy)

QUẦN TAM TỤ NGŨ

群三聚五

qún sān jù wǔ

Quần: bầy, đàn

Tam: ba

Tụ: tụ tập

Ngũ: năm

Túm năm tụm ba

QUỐC HỘI 国会

guó huì

Quốc: nước
Hội: họp lại

Cơ quan dân cử có quyền lực cao nhất trong một nước, lập ra pháp luật, quyết định các công việc quan trọng của một nước

QUỐC HUY 国徽

guó huī

Quốc: nước
Huy: vẻ đẹp

Huy hiệu tượng trưng cho một nước

QUỐC HỒN 国魂

guó hún

Quốc: nước
Hồn: linh hồn

Hồn nước

QUỐC KẾ DÂN SINH 国计民生

guó jì mín shēng

Quốc: nước
Kế: kế hoạch
Dân: nhân dân
Sinh: cuộc sống

Kế hoạch nhà nước về đời sống của nhân dân

QUỐC PHÒNG 国防

guó fáng

Quốc: nước
Phòng: phòng bị, giữ gìn

Những việc về giữ gìn chủ quyền và an ninh của đất nước

QUỐC SẮC THIÊN HƯƠNG 国色天香

guó sè tiān xiāng

Quốc sắc: người đẹp nhất nước
Thiên: trời
Hương: hương thơm

Sắc nước hương trời

QUỐC TỊCH 国籍

guó jí

Quốc: nước
Tịch: quê quán

Tình trạng được công nhận là công dân của một nước

QUYẾT BIỆT 决别

jué bié

Quyết: tách rời
Biệt: li biệt

Xa nhau mãi

QUYẾT CHIẾN QUYẾT THẮNG 决战决胜

jué zhàn jué shèng

Quyết: quyết tâm

Chiến: đánh

Thắng: thắng lợi

Quyết đánh bằng thắng

QUYẾT TÂM 决心

jué xīn

Quyết: nhất định không thay đổi

Tâm: lòng

Có lòng kiên quyết làm bằng được điều mình đã định

QUYẾT TOÁN 决算

jué suàn

Quyết: đã ấn định

Toán: tính toán

Tổng kết việc thu chi của một đơn vị, một tổ chức

QUYẾT TỬ 决死

jué sǐ

Quyết: nhất định không thay đổi

Tử: chết

Sẵn sàng hy sinh vì nghĩa cả

S

SA BÀN 沙盘

shā pán

Sa: cát

Bàn: cái bàn

Hình mẫu một khu vực địa hình đắp theo tỷ lệ thu nhỏ để trình bày, nghiên cứu

SA BỐ 沙布

shā bù

Sa: sợi bông

Bố: vải

Vải xô, vải gạc

SA KIM 沙金

shā jīn

Sa: cát

Kim: vàng

Vàng sa khoáng

SA LÍ ĐÀO KIM 沙里淘金

shā lǐ táojīn

Sa: cát

Lí: nơi

Đào: đãi

Kim: vàng

Đãi cát lấy vàng

SA NHÂN 砂仁

shā rén

Sa: cát

Nhân: nhân đức

Cây cùng họ với gừng mọc hoang ở rừng, quả có gai mềm, hạt dùng làm thuốc

SA TRƯỜNG 沙场

shā chǎng

Sa: cát

Trường: chiến trường

Nơi chiến trường

SẢN ĐỊA 产地

chǎn dì

Sản: sản xuất

Địa: đất

Chỗ, nơi sản xuất

SẢN KHOA

chǎn kē

Sản: đẻ

Khoa: phòng, ngành

Ngành khoa học chuyên về việc đỡ đẻ. Chăm sóc sức khoẻ của phụ nữ trong thời kỳ chửa đẻ

SẢN LƯỢNG 产量

chǎn liàng

Sản: của cải làm ra

Lượng: số đo được

Số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một thời gian nhất định

SẢN NHI 产儿

chǎn ér

Sản: sinh

Nhi: trẻ con

Trẻ sơ sinh trong quan hệ với thầy thuốc và bệnh viện

SẢN PHỤ 产妇

chǎn fù

Sản: đẻ

Phụ: người đàn bà

Người phụ nữ trong thời kỳ chửa đẻ

SẢN SINH 产生

chǎn shēng

Sản: đẻ

Sinh: sinh ra

Sinh ra, tạo ra

SINH KÝ TỬ QUY 生寄死归

shēng jì sǐ guī

Sinh: sống

Ký: gửi, nhờ

Tử: chết

Quy: trở về

Sống gửi, chết trở về

SINH MỆNH 生命

shēng mìng

Sinh: sống

Mệnh: mạng

Sự sống của con người

SINH LÃO BỆNH TỬ 生老病死

shēng lǎo bìng sǐ

Sinh: sinh ra

Lão: già

Bệnh: bệnh tật

Tử: chết

Nói về quy luật sống của con người sinh ra, già đi, ốm đau và chết

SINH LY TỬ BIỆT 生离死别

shēng lí sǐ bié

Sinh: sống

Ly: lìa nhau

Tử: chết

Biệt: rời ra

Nơi cảnh khổ sống xa nhau, chết cách biệt

SINH NHẬT 生日

shēng rì

Sinh: đẻ ra

Nhật: ngày

Ngày sinh

SINH SỰ, SỰ SINH 生事事生

shēng shì shì shēng

Sinh: gây ra

Sự: việc

Gây ra chuyện rắc rối cho người thì lại có chuyện rắc rối cho mình

SINH THÁI 生态

shēng tài

Sinh: sống

Thái: tình trạng

Quan hệ giữa sinh vật kể cả con người với môi trường

SINH TRƯỞNG 生长

shēng zhǎng

Sinh: sinh ra

Trưởng: lớn lên

Sinh ra và lớn lên

SÍNH KIM 聘金

chéng jīn

Sính: tỏ rõ

Kim: vàng

Tiền cưới của nhà trai đưa cho nhà gái để làm lễ cưới

SÍNH MÃ 骋马

chěng mǎ

Sính: chạy

Mã: ngựa

Ngựa chạy

SÍNH MỤC 骋目

chěng mù

Sính: tỏ rõ

Mục: mắt

Nhìn xa trông rộng

SÍNH NGHI 聘仪

chéng yí

Sính: tỏ rõ

Nghi: nghi lễ

Lễ vật đem đi hỏi thăm, đi hỏi vợ

SÍNH TÂM 骋心

chěng xīn

Sính: khoái ý

Tâm: lòng

Vừa ý

SƠN CAO THUỶ ĐÊ 山高水低

shān gāo shǔi dī

Sơn: núi

Cao: cao

Thuỷ: nước

Đê: thấp

Núi cao khe thấp (sự rủi ro bất ngờ)

SƠN DƯƠNG 山羊

shān yáng

Sơn: núi
Dương: con dê
Con dê, sừng và đuôi ngắn, lông màu đen, sống trên núi đá

SƠN HIỂM 山险
shān xiǎn
Sơn: núi
Hiểm: hiểm trở
Địa thế nơi hiểm yếu vùng núi

SƠN KHẨU 山口
shān kǒu
Sơn: núi
Khẩu: mồm
Cửa núi (chỗ đi qua dãy núi)

SƠN LÂM 山林
shān lín
Sơn: núi
Lâm: rừng
Núi rừng

SƠN TRÀ 山茶
shān chá
Sơn: núi
Trà: cây sơn trà
Cây sơn trà

SỞ CẦU 所求
suǒ qiú
Sở: của mình
Cầu: mong muốn
Cái mà mình mong muốn

SỞ DĨ 所以
suǒ wèi
Sở: chốn
Dĩ: nhân vì
Có như thế là vì

SỞ ĐOẢN 所短
suǒ duǎn
Sở: của mình
Đoản: ngắn
Chỗ yếu, chỗ kém của mình

SỞ THUỘC 所属
suǒ shǔ
Sở: của mình
Thuộc: ở trong phạm vi
Của mình, do mình quản lý

SỞ TRƯỜNG 所长
suǒ cháng

Sở: của mình

Trường: dài

Chỗ giỏi, chỗ tài của mình

SUNG CÔNG 充公

shōng gōng

Sung: thế vào

Công: chung

Đem của tư làm của công

SUNG HUYẾT 充血

chōng xuè

Sung: đầy

Huyết: máu

Máu ứ đầy trong phủ tạng

SUNG MÃN 充满

chōng mǎn

Sung: đủ

Mãn: đầy đủ

Rất đầy đủ

SUNG QUÂN 充军

chōng jūn

Sung: đảm nhận

Quân: quân lính

Hình phạt lưu đầy thời phong kiến bắt người có tội đi làm lính ở vùng biên ải xa xôi

SUNG QUỸ 充柜

chōng guì

Sung: chứa

Quỹ: tủ đựng iền

Để vào quỹ công

SỰ BIẾN 事变

shì biàn

Sự: việc

Biến: thay đổi đột ngột

Sự việc không hay bất ngờ xảy ra có tác động lớn đến cá nhân, xã hội

SỰ CỐ 事故

shì gù

Sự: việc

Cố: nguyên nhân

Hiện tượng bất thường không may xảy ra trong một quá trình hoạt động nào đó

SỰ NGHIỆP 事业

shì yè

Sự: việc

Nghiệp: việc lớn

Những công việc to lớn, có ích lợi chung và lâu dài cho xã hội

SỰ THỰC 事实

shì shí

Sự: việc

Thực: có thật

Cái có thật tồn tại trong thực tế

SỰ TÍCH 事跡

shì jì

Sự: việc

Tích: dấu cũ

Câu chuyện của đời xưa còn truyền lại

SỨ BỘ 使部

shǐ bù

Sứ: người vâng lệnh trên

Bộ: bộ phận

Phái đoàn đi sứ thời phong kiến

SỨ MỆNH 使命

shǐ mìng

Sứ: người vâng lệnh trên

Mệnh: lệnh của Vua

Nhiệm vụ quan trọng coi như thiêng liêng

SỨ QUÁN 使馆

shǐ guǎn

Sứ: nhận lệnh đi làm

Quán: cơ quan

Cơ quan của toà đại sứ của một nước ở nước khác

SỨ QUÂN 使君

shǐ jūn

Sứ: người vâng lệnh trên

Quân: Vua

Người đứng đầu một khu vực đã chiếm được và tự xưng hùng

SỨC TỪ 饰词

shì cí

Sức: che đậy

Từ: lời nói

Lời nói che đậy chân tướng

SỨC VẬT 饰物

shì wù

Sức: tô điểm

Vật: đồ vật

Đồ trang sức

SƯU LA 搜罗

sōu luó

Sưu: tìm tòi

La: thu thập

Vơ vét

SƯU SÁCH 搜索

sōu suǒ

Sưu: tìm tòi

Sách: lục soát

Tìm tòi, lục soát

SƯU TẬP 搜集

sōu jí

Sưu: tìm tòi

Tập: họp lại

Tìm kiếm công phu và tập hợp lại

SƯU TRA 搜查

sōu chá

Sưu: tìm tòi

Tra: tra khám

Điều tra, xem xét

T

TẢ DIỆN 左面

zuǒ miàn

Tả: bên trái

Diện: mặt

Mặt bên trái

TẢ ĐẠO 左道

zuǒ dào

Tả: không chính đáng

Đạo: đường

Con đường không chính đáng (nói về những tổ chức, giáo phái)

TẢ PHÁI 左派

zuǒ pài

Tả: trái

Phái: từng nhánh chia ra

Phe phái chính trị trong nghị trường các nước tư bản có khuynh hướng cấp tiến

TẢ PHÙ HỮU BẬT 左扶右弼

zuǒ fú yòu bì

Tả: bên trái

Phù: giúp đỡ

Hữu: bên phải

Bật: giúp đỡ

Được sự giúp đỡ của mọi người xung quanh

TẢ THỰC 写实

xiě shí

Tả: miêu tả

Thực: sự thực

Miêu tả chân thực

TẢ XUNG HỮU ĐỘT
左冲右突
zuó chòng yòu tū

Tả: bên trái
Xung: xông lên
Hữu: bên phải
Đột: đụng chạm

Đánh bên trái rồi liền đánh bên phải

TÁC CHIẾN 作战
zùo zhàn

Tác: làm
Chiến: đánh nhau

Quân đội thực hiện một trận đánh

TÁC GIẢ 作家
zùo jiā

Tác: tạo ra
Giả: người

Người sáng tạo ra các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật, khoa học chính trị-xã hội

TÁC KIỂN TỰ PHỌC
作茧自缚
zùo jiǎn zì fù

Tác: làm
Kiển: kén
Tự: tự mình
Phọc: trói buộc

Làm kén nhốt mình (người làm việc gì đó nhưng kết quả bản thân lại gặp khốn khó)

TÁC OAI TÁC PHÚC
作威作福
zùo wēi zùo fú

Tác: làm
Oai: uy
Phúc: điều tốt lành

Dựa vào quyền thế của mình mà khi thì ra oai, khi thì ra vẻ làm ơn cho người ta

TÁC PHONG 作风
zùo fēng

Tác: ra dáng
Phong: lề thói

Lối làm việc, sinh hoạt hàng ngày của mỗi người

TAI ÁC 灾恶
zāi è

Tai: việc chẳng may xảy ra
Ác: điều ác
Gây khó khăn lớn cho người khác

TAI BIẾN 灾变
zāi biàn
Tai: việc chẳng may xảy ra
Biến: thay đổi khác thường
Điều không may xảy ra bất thường làm cho có sự thay đổi đột ngột

TAI NẠN 灾难
zāi nàn
Tai: việc chẳng may xảy ra
Nạn: điều không may xảy ra
Điều không may xảy ra làm thiệt hại lớn

TAI ƯƠNG 灾殃
zāi yāng
Tai: việc chẳng may xảy ra
Ương: hoạ lớn
Hoạ lớn xảy ra gây nhiều thiệt hại

TÀI BẤT KHẢ Ỷ
才不可倚
cái bù kě yǐ
Tài: tài năng
Bất: không
Khả: có thể
Ỷ: ghế tựa
Có tài không nên cậy tài mà kiêu ngạo

TÀI BINH 裁兵
cái bīng
Tài: cắt giảm
Binh: lính
Giảm bớt quân lính

TÀI CÁN 才干
cái gàn
Tài: tài năng
Cán: đảm đang
Năng lực đảm đang một công việc với mức độ giỏi

TÀI CHÍNH 财政
cái zhèng
Tài: của cải
Chính: việc của cơ quan
Sự quản lý việc thu chi tiền tệ

TÀI SẢN 财产
cái chăn

Tài: của cải
Sản: tài sản làm ra
Tiền của nói chung

TÀI TỬ 才子
cái zǐ
Tài: tài năng
Tử: con
Con người tài hoa

TÀN BẠO 残暴
cán bào
Tàn: ác
Bạo: hung ác
Hung ác một cách dã man

TÀN DƯ 残余
cán yú
Tàn: sót lại
Dư: thừa lại
Những cái không hay còn sót lại

TÀN KHỐC 残酷
cán kù
Tàn: làm hại
Khốc: bạo ngược
Độc ác và bạo ngược

TÀN PHẾ 残废
cán fèi
Tàn: hết đi
Phế: bỏ đi không dùng được
Bị tàn tật đến mức không làm gì được nữa

TÀN SÁT 残杀
cán shā
Tàn: độc ác
Sát: giết
Giết hại một cách dã man

TÀN TẬT 残疾
cán jí
Tàn: làm hại
Tật: bệnh
Có những cơ quan nào đó trong cơ thể bị mất khả năng lao động, hoạt động bình thường

TANG DU MỘ CẢNH
桑榆暮境
sāng yú mù jǐng
Tang: cây dâu
Du: vui vẻ
Mộ: chiều
Cảnh: cảnh trí

Ánh chiều tà trên ngọn cây dâu (tuổi già như nắng sắp tắt)

TANG GIA 喪家

sang jiā

Tang: tang lễ

Gia: nhà

Nhà có tang

TANG KÝ SINH 桑寄生

sāng jì shēng

Tang: cây dâu

Ký: gửi

Sinh: sống

Tầm gửi trên cây dâu (vị thuốc quý)

TANG QUAN 贓官

zāng quān

Tang: tang vật

Quan: quan lại

Quan lại tham ô hối lộ

TANG TÀM 桑蚕

sāng cán

Tang: cây dâu

Tàm: con tằm

Tằm ăn lá dâu

TANG THỔ 脏土

zāng tǔ

Tang: bẩn

Thổ: đất

Bụi bặm, rác rưởi

TÂM ĐẦU Ý HỢP 心投意合

xīn tóu yì hé

Tâm: lòng

Đầu: hợp nhau

Ý: suy nghĩ

Hợp: hoà hợp

Hợp lòng vừa ý

TÂM HUYẾT 心血

xīn xuè

Tâm: lòng

Huyết: máu

Có lòng nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm

TÂM KHẢM 心坎

xīn kǎn

Tâm: lòng

Khảm: tận trong đáy

Nơi đáy lòng chứa đựng những tình cảm sâu kín nhất

TÂM LÝ 心理

xīn lǐ

Tâm: lòng

Lý: lẽ

Toàn bộ nói chung sự phản ánh của hiện thực khách quan vào ý thức con người, bao gồm nhận thức, tình cảm, ý chí riêng của mỗi người

TÂM TRỰC KHẨU KHOÁI 心直口快

xīn zhí kǒu kuài

Tâm: lòng

Trực: thẳng thắn

Khẩu: miệng

Khoái: nhanh

Thật lòng mau miệng

TÂM VIÊN Ý MÃ 心猿意马

xīn yuán yì mǎ

Tâm: lòng

Viên: con khỉ

Ý: ý nghĩ

Mã: ngựa

Tâm thần rối loạn

TẦN ĐẠO 频道

pín dào

Tần: nhiều lần

Đạo: con đường

Giải tần số có biên độ nhất định

TẦN PHỒN 频繁

pín fán

Tần: nhiều lần

Phồn: đông

Lặp đi lặp lại nhiều lần

TẦN SUẤT 频率

pín lǜ

Tần: nhiều lần

Suất: chuẩn

Số lần xuất hiện của một hiện tượng trong một đơn vị thời gian nhất định

TẬN KHOÁI 尽快

jǐn kuài

Tận: suốt, vẫn

Khoái: nhanh

Nhanh chóng

TẬN LỰC 尽力

jǐn lì

Tận: hết
Lực: sức
Hết sức

TẬN NHƯỢNG 尽让
jǐn ràng
Tận: suốt
Nhượng: nhường nhịn
Nhường nhịn

TẬN TÂM 尽心
jǐn xīn
Tận: hết
Tâm: lòng
Hết lòng

TẤT ĐỊNH 必定
bì dìng
Tất: phải
Định: nhất định
Nhất định, chắc chắn là

TẤT MỆNH 毕命
bì mìng
Tận: hết
Mệnh: mạng
Tận số

TẤT SINH 毕生
bì shēng
Tất: hết
Sinh: sống
Trọn đời

TẤT TU 心须
bì xū
Tất: chắc chắn
Tu: cần phải
Nhất thiết phải

THẠCH BẢN 石板
shí bǎn
Thạch: đá
Bản: bản in
Bản in đá

THẠCH CÔNG 石工
shí gōng
Thạch: đá
Công: thợ
Nghề đục đá

THẠCH QUẬT 石窟
shí hū
Thạch: đá
Quật: hầm hố
Hang đá

THẠCH TRẦM ĐẠI HẢI
石沈大海
shí chén dà hăi

Thạch: đá
Trầm: chìm
Đại: lớn
Hải: biển

Đá chìm đáy biển (không có tin tức gì)

THÁI BẠCH TINH
太白星
tài bái xīng

Thái: cao lớn
Bạch: trắng
Tinh: sao

Sao thái bạch

THÁI DƯƠNG 太阳
tài yáng

Thái: to lớn
Dương: trái với âm

Mặt trời

THÁI ĐỘ 态度
tài dù

Thái: trạng thái
Độ: mức độ

Cách biểu lộ ra bên ngoài những tình cảm, tư tưởng của mình bằng ngôn ngữ, cử chỉ, hành vi

THÁI GIÁM 太监
tài jiàn

Thái: từ tôn xưng
Giám: xem xét

Chức quan thị hầu hạ trong cung Vua

THÁI HẬU 太后
tài hòu

Thái: tiếng tôn xưng
Hậu: vợ Vua

Mẹ Vua

THÁI Y 太医
tái yì

Thái: tiếng tôn xưng
Y: thầy thuốc

Thầy thuốc của Vua

THÁM MÃ 探马
tàn mă

Thám: thăm dò
Mã: ngựa

Linh trinh sát kỵ binh

THAM NANG THỦ VẬT
探囊取物
tàn náng qú wù
Thám: thăm dò
Nang: túi
Thủ: lấy
Vật: đồ vật
Thò tay vào túi lấy vật (dễ như trở bàn tay)

THÁM HOA 探花
tàn huā
Thám: thăm dò
Hoa: bông hoa
Người đỗ thứ ba dưới Trạng nguyên và Bảng nhãn thời xưa

THÁM HIỂM 探险
tàn xiǎn
Thám: thăm dò
Hiểm: thế đất khó khăn
Đến những nơi xa lạ khó khăn để dò xét tình hình

THÁM TRẮC 探测
tàn cè
Thám: thăm dò
Trắc: đo đạc
Dò xét trên không trung

THÁN QUAN CHỈ HĨ
叹观止矣
tàn quàn zhǐ yǐ
Thán: lời than
Quan: xem
Chỉ: dừng lại
Hĩ: từ cảm thán
Xem thế là đủ rồi

THÁN TINH 炭精
tàn jīng
Thán: than đốt
Tinh: tinh chất
Than đốt lò

THÁN TỪ 叹词
tàn cí
Thán: than
Từ: lời
Loại từ dùng để biểu thị tình cảm

THÁN UYỂN 叹惋
tàn wǎn
Thán: than
Uyển: than thở
Than vãn

THẢN BẠCH 坦白

tǎn bái

Thản: bằng phẳng

Bạch: trắng

Ngay thẳng không có điều gì mờ ám khuất tất

THẢN ĐỒ 坦途

tǎn tú

Thản: bằng phẳng

Đồ: đường đi

Con đường bằng phẳng

THẢN HOÃN 坦缓

tǎn huǎn

Thản: bằng phẳng

Hoãn: chậm

Bằng phẳng

THANH ĐÌNH 蜻蜓

qīng tíng

Thanh đình: chuồn chuồn

Con chuồn chuồn

THANH HƯƠNG 清香

qīng xiāng

Thanh: trong sạch

Hương: mùi thơm

Mùi thơm thoang thoảng

THANH NHÃ 清雅

qīng yǎ

Thanh: trong sạch

Nhã: thanh tao

Thanh tao và nhã nhặn

THANH TÂN 清新

qīng xīn

Thanh: trong sạch

Tân: mới

Trong trắng và mới mẻ

THÀNH KHẨN 诚恳

chéng kěn

Thành: thành thật

Khẩn: lòng thành

Hết sức thành thật trong tự phê bình và tiếp thu phê bình

THÀNH PHẦN 成份

chéng fèn

Thành: làm nên

Phần: bộ phận

Yếu tố tạo nên một vật thể

THÀNH QUẢ 成果

chéng guǒ

Thành: làm nên

Quả: kết quả

Kết quả quý giá đạt được của một quá trình hoạt động, đấu tranh

THÀNH TÂM 诚心

chéng xīn

Thành: thành thực

Tâm: lòng

Có tình cảm chân thật xuất phát từ đáy lòng

THÀNH TÍCH 成积

chéng jī

Thành: làm nên

Tích: công lao

Công lao đạt được nhờ có sự cố gắng và sự quyết tâm

THẢO DƯỢC 草药

cǎo yào

Thảo: cỏ

Dược: thuốc

Thuốc chữa bệnh bằng lá, rễ cây

THẢO MỘC GIAI BINH 草木皆兵

cǎo mù jiē bīng

Thảo: cỏ

Mộc: cây gỗ

Giai: đều là

Binh: lính

Trông thấy cỏ cây cứ tưởng là địch (thần hồn át thần tính)

THẢO SÁNG 草创

cǎo chuàng

Thảo: khởi thảo

Sáng: mở đầu

Sáng lập

THẢO TỰ 草字

cǎo zì

Thảo: cỏ

Tự: chữ

Chữ Hán viết theo lối thảo

THĂNG BÌNH 升平

shēng píng

Thăng: thăng hoa
Bình: bình yên
Cuộc sống thanh bình

THĂNG CỰ MỘC ĐOẠN 绳锯木断
shēng jù mù duàn
Thăng: dây thừng
Cự: cái cưa
Mộc: gỗ
Đoạn: đứt
Thừng cưa gỗ đứt (lực lượng yếu nhưng kiên trì thì sẽ thắng)

THĂNG KỲ 升旗
shēng qí
Thăng: lên
Kỳ: cờ
Kéo cờ lên

THĂNG THIÊN 升天
shēng tiān
Thăng: lên
Thiên: trời
Về trời

THẮNG ĐỊA 胜地
shèng dì
Thắng: thắng cảnh
Địa: đất
- *Nơi có cảnh đẹp*
- *Nơi có thể đem lại nhiều lợi thế*

THẮNG PHỤ 胜负
shèng fù
Thắng: được
Phụ: bại
Được và thua

THẮNG TÍCH 胜迹
shèng jī
Thắng: thắng cảnh
Tích: dấu
Nơi có di tích nổi tiếng

THẮNG TỐ 胜诉
shèng sù
Thắng được
Tố: kiện
Được kiện

THÂM CANH 深耕
shēn gēng
Thâm: sâu
Canh: cày

Kỹ thuật canh tác vừa đầu tư kỹ thuật, công sức, vừa bón phân, chọn giống để nhằm đạt năng suất cao nhất

THÂM CĂN CỐ ĐẾ 深根固蒂

shēn gèn gù dì

Thâm: sâu sắc

Căn: rễ cây

Cố: bền chắc

Đế: cuống

Rễ sâu cuống chắc

THÂM QUẢNG 深广

shēn guǎng

Thâm: sâu

Quảng: rộng

Sâu rộng

THÂM SƠN 深山

shēn shān

Thâm: sâu

Sơn: núi

Vùng núi sâu, xa

THẨM MỸ 审美

shěn měi

Thẩm: xét

Mỹ: đẹp

Hiểu biết và thưởng thức được cái đẹp

THẨM PHÁN 审判

shěn pàn

Thẩm: xét xử

Phán: xét định

Người của toà án có nhiệm vụ điều tra, hoà giải, truy tố hay xét xử các vụ án

THẨM TRA 审查

shěn chá

Thẩm: xét xử

Tra: khảo xét

Điều tra, xem xét lại có đúng, có chính xác không

THẨM VẤN 审问

shěn wèn

Thẩm: xét

Vấn: hỏi

Xét hỏi trong vụ án

THÂN CÔ THẾ CÔ 身孤势孤

shēn gū shì gū

Thân: mình
Thế: lực
Cô: lẻ loi
Thân thế cô độc một mình

THÂN GIA 身家
shēn jiā
Thân: mình
Gia: nhà
- Hai nhà thông gia với nhau
- Bản thân và gia đình

THÂN SĨ 绅士
shēn shì
Thân: đai áo của quan
Sĩ: người có học
Người làm quan có quyền thế

THÂN THẾ 身世
shēn shì
Thân: mình
Thế: đời
Cuộc đời riêng của một người

THÂN TRƯƠNG 伸张
shēn zhāng
Thân: duỗi ra
Trương: mở rộng ra
Biểu dương

THẦN ĐẠO 神道
shén dào
Thần: thần linh
Đạo: đường
Đường vào mộ

THẦN ĐỒNG 神童
shén tóng
Thần: vị thần
Đồng: trẻ em
Đứa trẻ trông minh khác thường, có năng khiếu đặc biệt

THẦN GIAO CÁCH CẢM
神交隔感
shén jiāo gé gǎn
Thần: tinh thần
Giao: trao đổi với nhau
Cách: xa nhau
Cảm: rung động
Bằng những giác quan sinh học mà con người ta dù ở xa nhau nhưng vẫn có khả năng nhận biết được những tình cảm của nhau

THẦN HÔN CAM CHỈ
晨昏甘旨
chén hūn gān zhǐ

Thần hôn: sớm tối

Cam chỉ: của ngon vật lạ

Làm phận con là người hiếu thảo với mẹ cha thì đầu hôm, sớm mai phải lui tới chăm sóc cha mẹ và dành những miếng ăn ngon, của vật lạ để hiếu cha mẹ

THẦN Y 神医
shén yī

Thần: thần linh

Y: thầy thuốc

Danh y xuất sắc

THẤT CHUỶ BÁT THIỆT
七嘴八舌
qī zuǐ bā shé

Thất: bảy

Chuỷ: cái mỏ

Bát: tám

Thiệt: lưỡi

Mồm ba miệng bảy

THẤT KẾ 失计
shī jì

Thất: lỡ, sai

Kế: mưu kế

Tính toán để tiến hành việc gì đó mà không hợp lý, sai, dẫn đến hỏng

THẤT KHIẾU 七窍
qī qiào

Thất: bảy

Khiếu: chỗ thủng

Bảy lỗ thủng gồm hai tai, hai mắt, hai lỗ mũi, mồm

THẤT LUẬT 七律
qī lǜ

Thất: bảy

Luật: lệ

Loại thơ tám câu, mỗi câu bảy chữ

THẤT NHÂN TÂM
失人心
shī rén xīn

Thất: mất

Nhân: người

Tâm: lòng

Mất cả tình người

THẾ GIA VỌNG TỘC
勢家望族
shì jiā wàng zú
Thế gia: nhà làm quan to
Vọng tộc: dòng họ danh tiếng
Họ hàng sang trọng

THẾ GIAN 世间
shì jiān
Thế: đời
Gian: khoảng giữa
Cõi đời người

THẾ HỆ 世系
shì xì
Thế: đời
Hệ: thứ tự của sự vật
Đời nọ nối đời kia trong gia tộc

THẾ SỰ 世事
shì shì
Thế: đời
Sự: việc
Việc đời

THẾ THÁI HẬU BẠC
世态厚薄
shì tài hòu bó
Thế thái: thói đời
Hậu: dày
Bạc: mỏng
Thói đời dày mỏng, nay thế này mai thế khác

THI CA 诗歌
shī gē
Thi: thơ
Ca: hát
Thơ và bài hát

THI CÔNG 施工
shī gōng
Thi: làm
Công: việc
Tiến hành một công trình xây dựng theo thiết kế

THI LỄ 施礼
shī lǐ
Thi: làm
Lễ: nghi lễ
Chào nhau một cách kính trọng

THI THỂ 尸体
shī tǐ

Thi: xác

Thể: thân thể

Xác người

THI VỊ TỐ XAN 尸位素餐

shī wèi sù cān

Thi: kẻ lười biếng

Vị: chỗ

Tố: ăn chay

Xan: ăn

Ngồi không ăn bám

THÍ ÂN BẤT VỌNG BÁO 施恩不望报

shī ēn bù wàng bào

Thí: cho

Ân: làm ơn

Bất: không

Vọng: mong

Báo: đáp lại

Làm ơn cho người không mong người ta trả ơn lại

THÍ CHỦ 施主

shī zhǔ

Thí: cho

Chủ: người chủ

Nhà sư gọi những người cúng của cải cho nhà chùa

THÍ DỮ 施与

shī yǔ

Thí: cấp cho

Dữ: tặng cho

Cứu tế cho

THÍ TÀI 试才

shī cái

Thí: thử

Tài: tài năng

Thử dùng người ấy xem có tài năng không

THÍ XẢ 施捨

shī shě

Thí: cho

Xả: bỏ

Cấp tiền của và làm ơn huệ cho người khác

THỊ HIẾU 嗜好

shì hào

Thị: ham, thèm

Hiếu: ham thích

Sự ham thích một lối, một kiểu nào đó đối với những thứ sử dụng hoặc thưởng thức

THỊ LANG 侍郎

shì láng

Thị: hầu hạ

Lang: chức quan

Chức quan các bộ trong triều đình phong kiến, dưới Tham tri, trên Tá lý

THỊ PHI 是非

shì fēi

Thị: đúng là

Phi: sai trái

Đúng sai, phải trái

THỊ TRƯỜNG 市场

shì chǎng

Thị: chợ

Trường: chỗ tụ họp đông người

Lĩnh vực lưu thông hàng hoá, tổng thể nói chung những hoạt động mua bán

THỊ UY 示威

shī wēi

Thị: bày tỏ

Uy: oai

Phô trương sức mạnh để doạ nạt người ta

THIÊN BINH 天兵

tiān bīng

Thiên: trời

Binh: lính

Lính nhà trời

THIÊN ĐỊA 天地

tiān dì

Thiên: trời

Địa: đất

Trời đất

THIÊN BIẾN VẠN HOÁ 千变万化

qiān biàn wàn hùa

Thiên: nghìn

Biến: thay đổi

Vạn: số đếm mười nghìn

Hoá: thay đổi

Luôn luôn thay đổi

THIÊN SƠN VẠN THUỶ 千山万水

qiān shān wàn shuǐ

Thiên: nghìn

Sơn: núi

Vạn: nhiều lắm

Thuỷ: nước

Muôn núi ngàn trùng

THIÊN TAI 天灾

tiān zāi

Thiên: trời

Tai: nạn lớn

Nạn lớn do thiên nhiên gây nên như hạn hán, lụt lội

THIÊN THỜI ĐỊA LỢI NHÂN HOÀ 天时地利人和

tiān shí dì lì rén hé

Thiên: trời

Thời: lúc

Địa: đất

Lợi: thuận lợi

Nhân: người

Hoà: yên vui

Thuận lợi mọi điều

THIÊN VĂN 天文

tiān wén

Thiên: trời

Văn: vẻ

Hiện tượng xảy ra trên bầu trời liên quan đến sự vận động của các thiên thể

THIẾU BẤT CANH SỰ 少不更事

shào bù gēng shì

Thiếu: trẻ

Bất: không

Canh: thay đổi

Sự: việc

Trẻ người non dạ

THIẾU PHỤ 少妇

shào fù

Thiếu: trẻ

Phụ: vợ

Phụ nữ đã có chồng nhưng còn trẻ

THIẾU NỮ 少女

shào nǚ

Thiếu: trẻ

Nữ: đàn bà

Người con gái mới lớn lên

THIẾU TÁ 少校

shào xiào

Thiếu: hạng dưới

Tá: cấp sĩ quan trên cấp uý

Chức sĩ quan cuối cấp tá

THIẾU TƯỚNG 少将

shào jiàng

Thiếu: hạng dưới

Tướng: cấp sĩ quan cao nhất

Chức sĩ quan ở dưới bậc trung tướng

THÍNH GIẢ 听者

tīng zhě

Thính: nghe

Giả: người

Người nghe

THÍNH LỰC 听力

tīng lì

Thính: nghe

Lực: sức

Sức nghe

THÍNH SỰ 听事

tīng shì

Thính: phán xét

Sự: việc

Phán xét chính sự

THÍNH TÒNG 听从

tīng cóng

Thính: nghe

Tòng: chịu theo

Nghe theo

THỊNH ĐẠI 盛大

shèng dà

Thịnh: lớn

Đại: to lớn

To lớn, long trọng

THỊNH DANH 盛名

shèng míng

Thịnh: lớn

Danh: tiếng tăm

Tiếng tăm lừng lẫy

THỊNH HÀNH 盛行

shèng xíng

Thịnh: trái với suy

Hành: làm

Ở trạng thái đang ngày càng được nhiều người biết đến và tán thưởng

THỊNH KHÍ LĂNG NHÂN 盛气凌人

shèng qì líng rén

Thịnh: lớn

Khí: khí

Lăng: lấn át

Nhân: người

Thế lớn át người (cả vú lấp miệng em)

THỊNH TÌNH 盛情

shèng qíng

Thịnh: nhiều

Tình: tình cảm

Tình cảm nồng hậu

THOÁT ĐÀO 脱逃

tuō táo

Thoát: giải thoát

Đào: trốn

Chạy trốn

THOÁT THAI HOÁN CỐT 脱胎换骨

tuō tāi huàn gǔ

Thoát: giải thoát

Thai: mang nặng

Hoán: thay đổi

Cốt: xương

Thoát thai đổi cốt (thay đổi triệt để lập trường, suy nghĩ)

THOÁT THÂN 脱身

tuō shēn

Thoát: giải thoát

Thân: thân mình

Thoát khỏi tình trạng nguy hại đến tính mạng

THOÁT TỤC 脱俗

tuō sú

Thoát: giải thoát

Tục: cuộc đời tầm thường

Ra khỏi cõi đời phàm tục (đi tu)

THÔ BẠO 粗暴

cū bào

Thô: tục

Bạo: hung dữ

Có những hành vi, cử chỉ không lịch sự, trắng trợn

THÔ BỈ 粗鄙

cū bǐ

Thô: tục

Bỉ: quê mùa

Tục tằn và vô lễ đáng khinh

THÔ THIỂN 粗浅

cū qiǎn

Thô: không tinh

Thiển: nông

Nông cạn và quê mùa

THÔ THOẠI 粗话

cū hùa

Thô: tục

Thoại: lời nói

Lời nói thô tục

THÔI KHÔ LẠP HƯ 摧枯拉朽

cūi kū lā xǐu

Thôi: bẻ gãy

Khô: khô

Lạp: lôi, kéo

Hư: mục

Bẻ cái cỏ khô, kéo cái cây mục (đánh đổ thế lực thối nát rất dễ dàng)

THÔI SẢN 催产

cūi chǎn

Thôi: thúc giục

Sản: sinh sản

Thúc đẻ

THÔI SINH 催生

cūi shēng

Thôi: thúc giục

Sinh: đẻ

Trợ sản

THÔI TÀN 摧残

cūi cán

Thôi: phá hoại

Tàn: thiếu, khuyết

Tàn phá

THÔNG CÁO 通告

tōng gào

Thông: truyền đạt

Cáo: báo cho biết

Phổ biến một chủ trương mới hoặc một sự kiện quan trọng

THÔNG BẠCH 葱白

tōng bái

Thông: màu xanh

Bạch: trắng

Màu xanh nhạt

THÔNG DÂM 通淫

tōng yín

Thông: chung

Dâm: ham mê xác thịt

Hai người nam nữ không phải vợ chồng mà ăn nằm với nhau

THÔNG GIA 通家

tōng jiā

Thông: hoà hợp

Gia: nhà

Hai gia đình có con gả cho nhau

THÔNG PHONG 通风

tōng fēng

Thông: suốt qua

Phong: gió

Thông gió

THÔNG THỐT 匆猝

cōng cù

Thông: gấp, vội

Thốt: bất ngờ

Vội vội vàng vàng

THỜI CƠ 时机

shí jī

Thời: thời gian

Cơ: dịp

Dịp thuận lợi đến trong một thời gian ngắn đảm bảo một việc nào đó có thể tiến hành có kết quả

THỜI CUỘC 时局

shí jú

Thời: thời gian

Cuộc: thế bày ra

Tình hình chính trị, xã hội chung trong một thời gian cụ thể nào đó

THỜI GIAN 时间

shí jiān

Thời: thời gian

Gian: khoảng

Độ dài của thời gian trong đó diễn ra sự việc từ đầu đến cuối

THỜI TIẾT 时节

shí jié

Thời: thời gian

Tiết: thời gian tính theo khí hậu

Trạng thái của khí quyển ở một nơi vào một lúc nào đó

THỜI VẬN 时运

shí yùn

Thời: thời gian

Vận: sự vận động

Vận may, hay rủi trong một thời gian nào đó

THÚ HÀNH 兽行

shòu xíng

Thú: dã thú

Hành: làm

Hành vi man rợ độc ác

THÚ LẠP 兽猎

shòu liè

Thú: dã thú

Lạp: săn bắn

Đi săn

THÚ TÍNH 兽性

shòu xìng

Thú: dã thú

Tính: tính chất

Sự ham muốn xác thịt

THÚ VẬT 兽物

shòu wù

Thú: dã thú

Vật: con vật

Loài thú nói chung (thường dùng để ví kẻ có hành động dã man)

THỤ GIỚI 受戒

shòu jiè

Thụ: vâng chịu

Giới: ngũ giới

Chịu giới luật của đạo Phật (đi tu)

THỤ KHỔ 受苦

shòu kǔ

Thụ: chịu

Khổ: khó khăn

Chịu khổ chịu nạn

THỤ NGHIỆP 受业

shòu yè

Thu: được
Nghiệp: nghề
Học nghề

THỤ PHẤN 受粉
shòu fěn
Thụ: được
Phấn: phấn hoa
Tiếp hạt phấn lên đầu nhụy hoa

THỤ QUYỀN 受权
shòu quán
Thụ: trao
Quyền: quyền lực
Trao quyền

THUẬN ĐẠO 顺道
shùn dào
Thuận: hợp với, tiện lợi
Đạo: đường đi
Thuận đường

THUẬN LỢI 顺利
shùn lì
Thuận: tiện lợi
Lợi: lợi ích
Có điều kiện dễ dàng, không có gì trở ngại

THUẬN PHONG 顺风
shùn fēng
Thuận: hợp với
Phong: gió
Xuôi gió

THUẬN PHONG XUY HOẢ
顺风炊火
shùn fēng chūi huǒ
Thuận: hợp với
Phong: gió
Xuy: nhóm lửa
Hoả: lửa
Thuận gió thổi lửa (bỏ sức ít nhưng lại dễ dàng làm)

THUỘC QUỐC 属国
shǔ guó
Thuộc: phụ vào
Quốc: nước
Nước bị nước khác xâm chiếm và đô hộ

THUỘC TÍNH 属性
shǔ xìng
Thuộc: phụ vào
Tính: tính chất

Tính chất riêng của từng sự vật

THUỘC TƯỚNG 属相

shǔ xiàng

Thuộc: phụ vào

Tướng: tướng mạo

Cầm tinh

THUỘC VIÊN 属员

shǔ yúan

Thuộc: phụ vào

Viên: người làm việc

Viên chức nhỏ thuộc quyền của quan lại quản lý

THUỶ CHIẾN 水战

shǔi zhàn

Thuỷ: nước

Chiến: đánh nhau

Đánh nhau dưới nước

THUỶ HOẢ BẤT TƯƠNG DUNG 水火不相容

shǔi huǒ bù xiāng ráng

Thuỷ: nước

Hoả: lửa

Bất: không

Tương: lẫn nhau

Dung: chứa

Lửa nước không hoà hợp nhau

THUỶ HOẢ ĐẠO TẶC 水火盗贼

shúi huǒ dào zéi

Thuỷ: nước

Hoả: lửa

Đạo: kẻ trộm

Tặc: giặc cướp

Nước, lửa, trộm, cướp là bốn mối hoạ của con người

THUỶ LÔI 水雷

shúi léi

Thuỷ: nước

Lôi: mìn

Vũ khí đánh dưới nước

THUỶ TÁNG 水葬

shúi zàng

Thuỷ: nước

Táng: chôn người chết

Một cách mai táng người chết trong lòng nước

THUỶ TIÊN 水仙

shuǐ xiān

Thuỷ: nước

Tiên: tiên

Loài cây có hoa sống ở trong nước, cùng họ với huệ

THUỶ VĂN 水文

shuǐ wén

Thuỷ: nước

Văn: vẻ ngoài

Môn khoa học nghiên cứu sự tuần hoàn của nước trong thiên nhiên

THỰC BẢN 蚀本

shí běn

Thực: lỗ

Bản: gốc

Lỗ vốn

THỰC ĐƠN 食单

shí dān

Thực: ăn

Đơn: tờ khai

Bảng kê những món ăn

THỰC MỤC SỞ THỊ 实目所视

shí mù suǒ shì

Thực: thật

Mục: mắt

Sở: nơi chốn

Thị: nhìn

Mắt thấy tận nơi

THỰC PHẨM 食品

shí pǐn

Thực: ăn

Phẩm:

Đồ ăn, đồ uống nói chung

THỰC QUẢN 食管

shí guǎn

Thực: ăn

Quản: ống

Ống dẫn thức ăn từ miệng vào dạ dày

THƯỢNG BẤT CHÍNH HẠ TẤT LOẠN 上不正下必乱

shàng bù zhèng xià bì luàn

Thượng: trên

Hạ: dưới

Bất: không

Chính: đứng đắn

Hạ: dưới

Tất: ắt là

Loạn: rối loạn

Trên không đúng đắn, ngay thẳng dưới ắt sẽ bị rối loạn

THƯỢNG CỔ 上古

shàng gǔ

Thượng: trên

Cổ: lâu đời

Thời đại lịch sử trước thời cổ đại

THƯỢNG DU 上游

sheng yóu

Thượng: trên

Du: chuyên chở đến

Đoạn sông ở phần trên

THƯỢNG ĐẾ 上帝

shàng dì

Thượng: trên

Đế: Vua

- Nhà Vua

- Chúa trời

THƯỢNG LỘ 上路

shàng lù

Thượng: tiến lên

Lộ: đường

Lên đường

THƯỢNG SÁCH 上策

shàng cè

Thượng: trên

Sách: mưu kế

Cách giải quyết hay nhất

THƯỢNG VÕ 尚武

shàng wǔ

Thượng: tôn sùng

Võ: võ nghệ

Mến chuộng nghề võ

TÍCH LUỸ 积累

jī léi

Tích: dồn chứa

Luỹ: gấp nhiều lần

Chứa chất ngày càng nhiều

TÍCH CỐC PHÒNG CƠ 积谷防饥

jī gǔ fáng jī

Tích: chứa

Cốc: lúa gạo

Phòng: đề phòng

Cơ: đói

Ăn khi no, lo khi đói

TÍCH CỰC 积极

jī jí

Tích: công tích

Cực: vô cùng

Hăng hái, nhiệt tình với công việc

TÍCH ĐỨC 积德

jī dé

Tích: dồn lại

Đức: việc tốt lành

Làm được nhiều việc tốt lành

TÍCH TƯỢNG 迹象

jī xiàng

Tích: dấu vết

Tượng: hình tượng

Dấu ấn không rõ ràng nhưng có thể từ đó suy đoán quá khứ và tương lai

TIÊN CHÚ 先注

xiān zhù

Tiên: trước

Chú: chú giải

Chú thích của sách cổ

TIÊN CÔ 仙姑

xiān gū

Tiên: thần tiên

Cô: nữ

Nàng tiên

TIÊN HIỀN 先贤

xiān xián

Tiên: trước

Hiền: người tài giỏi

Những người có tài năng đã qua đời

TIÊN PHONG 先锋

xiān fēng

Tiên: trước

Phong: mũi nhọn

Đi trước để dẫn dắt người khác

TIÊN TRI TIÊN GIÁC 先知先觉

xiān zhī xiān jué

Tiên: trước
Tri: biết
Giác: thấy được

Biết trước được sự đời

TIỄN BỘ 箭步
jiàn bù

Tiễn: mũi tên
Bộ: bước đi

Bước xa

TIỄN ĐẠP 践踏
jiàn tà

Tiễn: đạp
Đạp: đạp

Chà đạp, giày xéo

TIỄN LẦU 箭楼
jiàn lóu

Tiễn: mũi tên
Lầu: gác

Lầu quan sát ở trên thành có cửa bắn tên

TIỄN ƯỚC 践约
jiàn yuē

Tiễn: thực hiện
Ước: ước hẹn

Thực hiện lời ước hẹn

TIÊU CỰC 消极
xiāo jí

Tiêu: mất đi
Cực: cuối cùng

Không lành mạnh, có tác dụng không tốt đối với quá trình phát triển của xã hội

TIÊU HOÁ 消化
xiāo hùa

Tiêu: mất đi
Hoá: biến đổi

Nói quá trình cơ thể biến thức ăn thành chất nuôi dưỡng và thải bã ra ngoài

TIÊU TIỂU 宵小
tiāo xiāo

Tiêu: đêm
Tiểu: nhỏ

Bọn đi ăn đêm (trộm cắp)

TIÊU Y CÁN THỰC
宵衣旰食
xiāo yī gàn shí

Tiêu: đêm
Y: áo
Cán: trời tối
Thực: ăn

Chưa sáng đã mặc áo, tối mịt mới ăn cơm (thức khuya dậy sớm)

TIỀU PHU 樵夫

qiáo fū

Tiều: củi

Phu: người đàn ông

Người đốn củi trong rừng

TIỀU QUAN 瞧见

qiáo jiān

Tiều: nhìn

Quan: xem

Nhìn thấy

TIỀU TỤY 顦顇

qiáo cùi

Tiều: võ vàng

Tụy: ủ rũ

Buồn thảm, ủ rũ

TÍN ĐỒ 信徒

xìn tú

Tín: tin

Đồ: người theo học

Người tin theo một tôn giáo

TÍN HIỆU 信号

xìn hào

Tín: tin tức

Hiệu: dấu làm lệnh

Dấu hiệu quy ước thay cho lời nói nhằm thông báo tin tức

TÍN NGHĨA 信义

xìn yì

Tín: tin tưởng

Nghĩa: việc nên làm

Đức tính trung thành, trước sau như một đối với lẽ phải, với những việc chính nghĩa

TÍN NHIỆM 信任

xìn rèn

Tín: tin cậy

Nhiệm: gánh vác

Tỏ lòng tin tưởng vào khả năng, vào đức tính của người nào đó

TÍN TÒNG 信从

xìn cóng

Tín: tin

Tòng: chịu theo

Tin theo

TÌNH ÁI 情爱

qíng ài

Tình: tình cảm

Ái: yêu thương

Tình yêu giữa hai người trai và gái

TÌNH CA 情歌

qíng gē

Tình: tình cảm

Ca: bài hát

Bài hát có nội dung và nhạc điệu về tình yêu

TÌNH LÝ 情理

qíng lǐ

Tình: tình cảm

Lý: lý trí

Tình cảm và lý trí

TÌNH NHÂN 情人

qíng rén

Tình: tình yêu

Nhân: người

Người tình

TÌNH THẾ 情势

qíng shì

Tình: tình hình

Thế: trạng thái

Tình hình và sự thế ở vào một thời điểm nào đó

TÍNH CÁCH 性格

xìng gé

Tính: tính tình

Cách: phương thức

Đặc điểm riêng về mặt tâm lý, phương thức của mỗi người làm phân biệt với người khác

TÍNH DANH 姓名

xìng míng

Tính: họ

Danh: tên

Họ và tên

TÍNH NĂNG 性能

xìng néng

Tính: bản chất

Năng: sức làm được

Đặc điểm về khả năng, tác dụng của một vật

TÍNH KHÍ 性气

xìng qì

Tính: tính tình

Khí: khí chất

Tính tình và khí chất của con người

TỐ KHỔ 诉苦

sù kǔ

Tố: nói

Khổ: nói khổ

Nói cho mọi người biết những đau đớn của mình khi bị những kẻ khác gây ra

TỐ NGUYÊN 溯源

sù yuán

Tố: ngược lên

Nguyên: nguồn gốc

Ngược lên tìm về cội nguồn

TỐ PHÁP 做法

zùo fǎ

Tố: làm

Pháp: cách làm

Phương pháp làm

TỐ TẶC TÂM HƯ 做贼心虚

zùo zéi xīn xū

Tố: làm

Tặc: kẻ trộm cắp

Tâm: lòng

Hư: không vững dạ

Làm việc xấu lòng lo ngay ngáy, lấy cắp run tay

TỐ THƯỜNG 素常

sù cháng

Tố: màu vốn có

Thường: thường thường

Thường ngày

TỔ ĐƯỜNG 祖堂

zǔ táng

Tổ: ông cha

Đường: nhà thờ

Ông cha

TỔ QUỐC 祖国

zǔ guó

Tổ: ông cha

Quốc: nước

Đất nước được ông cha xây dựng và để lại mà ta có nhiệm vụ tiếp tục xây dựng và để lại cho các đời sau

TỔ SƯ 祖师

zǔ shī

Tổ: ông cha

Sư: thày

Ông tổ lập ra một giáo phái hoặc một nghề

TỔ TIÊN 祖先

zǔ xiān

Tổ: ông cha

Tiên: trước

Ông cha từ nhiều đời trước

TỘC PHẢ 族谱

zú fā

Tộc: họ

Phả: bản ghi chép

Sách ghi lại lai lịch của dòng họ

TỘC QUYỀN 族权

zú quán

Tộc: họ

Quyền: quyền lực

Người có vị trí cao nhất và có quyền quyết định các công việc trong họ

TỘC TRƯỞNG 族长

zú zhǎng

Tộc: họ

Trưởng: người đứng đầu

Người cao tuổi nhất, đứng đầu một dòng họ

TÔN NGHIÊM 尊严

zūn yán

Tôn: kính trọng

Nghiêm: chặt chẽ

Nơi trang nghiêm, mọi người đều phải rất kính trọng

TÔN SÙNG 尊崇

zūn chóng

Tôn: kính trọng

Sùng: kính trọng

Kính trọng và đề cao như bậc thần thánh

TÔN SƯ TRỌNG ĐẠO 尊师重道

zūn shī zhòng dào

Tôn: kính trọng

Sư: thày

Trọng: coi nặng

Đạo: đạo lý

Kính thầy trọng đạo

TÔN THÂN 尊亲

zūn qīn

Tôn: thứ bậc trên

Thân: người thân

Bậc trên trong họ

TÔN THẤT 尊室

zōng zhì

Tôn: dòng họ

Thất: nhà

Họ nhà Vua

TỒN CĂN 存根

cún gēn

Tồn: còn

Căn: rễ

Phần cuống hoá đơn, biên lai để lại làm bằng

TỒN NGHI 存疑

cún yí

Tồn: còn

Nghi: nghi ngờ

Việc này còn đáng ngờ

TỒN TÂM 存心

cún xīn

Tồn: còn

Tâm: lòng

Đang có mưu đồ

TỒN VONG 存亡

cún wáng

Tồn: còn

Vong: mất

Sự sống còn

TRA CỨU 查究

chá jīn

Tra: xét

Cứu: tra hỏi

Tìm tòi để hiểu biết rõ hơn

TRA MINH 查明

Chá míng

Tra: điều tra

Minh: sáng

Điều tra làm rõ vụ việc

TRA PHONG 查封

chá fēng

Tra: điều tra

Phong: gói kín

Kiểm tra và niêm phong

TRA VẤN 查问

chá wèn

Tra: xét hỏi

Vấn: hỏi

Điều tra truy hỏi

TRANG GIA NHÂN 庄家人

zhuāng jiā rén

Trang gia: hoa màu

Nhân: người

Nông dân

TRANG TÂN 装新

zhuāng xīn

Trang: trang điểm

Tân: mới

Đồ cưới

TRANG TỬ 桩子

zhuāng zǐ

Trang: cọc, cột

Tử: cái

- *Cột mốc*
- *Cột móng*

TRANG VIÊN 庄园

zhuāng yúan

Trang: làng xóm, vườn trại

Viên: vườn

Trang trại, ruộng vườn của quan lại quý tộc, địa chủ phong kiến

TRÁNG KIỆN 壮健

zhuāng jiàn

Tráng: khoẻ mạnh

Kiện: mạnh mẽ

Có sức mạnh và tinh thần cứng cáp

TRÁNG KHOÁT 壮阔

zhuāng kuò

Tráng: lớn mạnh

Khoát: rộng

Bao la hùng tráng

TRÁNG NIÊN 壮年

zhuāng nián

Tráng: khoẻ mạnh

Niên: tuổi

Người đàn ông đang ở độ tuổi sung sức

TRÁNG TÂM 壮心

zhuāng xīn

Tráng: cường tráng

Tâm: lòng

Chí lớn

TRI PHỦ 知府

zhī fǔ

Tri: trông coi

Phủ: đơn vị hành chính do tỉnh chia ra

Viên quan đứng đầu một phủ trong thời kỳ phong kiến và thực dân

TRI TÌNH ĐẠT LÝ
知情达理

zhī qíng dá lǐ

Tri: biết

Tình: tình cảm

Đạt: thấu tới

Lý: lý lẽ

Thấu tình đạt lý

TRỊCH ĐẠN ĐỒNG
掷弹筒

zhì dàn tǒng

Trịch: ném

Đạn: đạn súng

Đồng: ống tre

Ống phóng lựu

TRỊCH HOÀN 掷还

zhì huán

Trịch: ném

Hoàn: trở lại

Ném trả lại

TRỊCH KIẾM BẠT QUA
掷剑拔戈

zhì jiàn bá gē

Trịch: ném

Kiếm: gươm, đao

Bạt: nhổ

Qua: vũ khí

Vứt gươm treo mác (đình chiến mà giảng hoà với nhau)

TRỊCH QUANG 蹬光

zhì guāng

Trịch: giao

Quang: ánh sáng

Lời tạ ơn, ý nói nhờ người vẻ vang cho mình

TRIỀU CHÍNH 朝政

chào zhèng

Triều: thời đại Vua ở ngôi

Chính: việc quốc gia

Công việc cai trị của triều đình

TRIỀU CỐNG 朝贡

cháo gòng

Triều: thời đại Vua ở ngôi

Cống: dâng nạp vật phẩm

Các Vua chư hầu dâng lễ vật cho Thiên tử

TRIỀU ĐÌNH 朝庭

cháo tíng

Triều: thời ở ngôi Vua

Đình: sân chầu Vua

Chỗ Vua và các quan lại bàn việc nước

TRIỀU KIẾN 朝见

cháo jiàn

Triều: chầu Vua

Kiến: thấy

Vào chầu Vua

TRI ÂM 知音

zhī yīn

Tri: biết

Âm: tiếng

Người bạn thấu hiểu được lòng mình

TRI HUYỆN 知県

zhī xiàn

Tri: trông coi

Huyện: đơn vị hành chính do phủ chia ra

Viên quan đứng đầu một huyện thời phong kiến và thực dân

TRI PHÁP PHẠM PHÁP 知法犯法

zhī fǎ fàn fǎ

Tri: biết

Pháp: luật pháp

Phạm: vi phạm

Biết pháp luật lại phạm pháp luật

TRỌNG DỤNG 重用

zhòng yòng

Trọng: rất

Dụng: dùng

Được bố trí vào cương vị quan trọng xứng với tài năng

TRỌNG ĐIỂM 重点

zhòng diǎn

Trọng: nặng
Điểm: nơi, chỗ

Nơi quan trọng, chỗ chủ yếu

TRỌNG LƯỢNG 重量

zhòng liàng

Trọng: nặng
Lượng: số đo được

Số đo sức nặng của một vật

TRỌNG NGHĨA KHINH TÀI 重义轻财

zhòng yì qīng cái

Trọng: kính trọng
Nghĩa: việc phải làm
Khinh: coi thường
Tài: tiền của

Trọng nghĩa tình, coi khinh tiền của

TRỌNG TÀI 仲裁

zhòng cái

Trọng: ở giữa
Tài: quyết đoán

- Người điều khiển, xác định kết quả trận thi đấu

- Người được cử ra để phân xử giải quyết những vụ tranh chấp

TRỌNG TÂM 重心

zhòng xīn

Trọng: nặng
Tâm: giữa

Cái chủ yếu, quan trọng nhất cần tập trung chú ý

TRỌNG XUÂN 仲春

zhòng chūn

Trọng: ở giữa
Xuân: mùa xuân

Tháng thứ hai của mùa xuân

TRÙ BỊ 筹备

chóu bèi

Trù: tính toán trước
Bị: phòng trước

Chuẩn bị trước

TRÙ HOẠCH 筹划

chóu huà

Trù: tính toán
Hoạch: hoạch định

Xây dựng kế hoạch

TRÙ MƯU 筹谋

chóu móu

Trù: dùng dằng

Mưu: kế

Vấn vương chưa hẳn định
Mưu kế định sẵn

TRÙ QUỲ 厨柜

chú gùi

Trù: bếp

Quỳ: tủ

Tủ bếp

TRÙ THỐ 筹措

chóu cùo

Trù: tính toán

Thố: sắp đặt

Xoay xở

TRỤ TÂM TRÙNG 蛀心虫

zhù xīn chóng

Trụ: mọt

Tâm: giữa

Trùng: sâu

Sâu đục thân

TRỤ THẠCH 柱石

zhù shí

Trụ: cái cột

Thạch: đá

Cột đá (người giữ một cương vị quan trọng)

TRỤ TRÌ 住持

zhù chí

Trụ: ở

Trì: nắm giữ

Nói nhà sư trông nom ở chùa

TRỤ XỈ 蛀齿

zhù chǐ

Trụ: mọt

Xỉ: răng

Sâu răng

TRUNG CHỈ 中指

zhōng zhǐ

Trung: giữa

Chỉ: ngón

Ngón tay giữa

TRUNG HẬU 忠厚

zhōng hòu

Trung: trung thành

Hậu: dày dặn

Có những tình cảm tốt đẹp và thành thật trước sau như một

TRUNG LẬP 中立

zhōng lì

Trung: ở giữa

Lập: đứng thẳng

Đứng giữa, không ngả về bên nào

TRUNG NGÔN NGHỊCH NHĨ 忠言逆耳

zhōng yán nì ěr

Trung: thẳng thắn

Ngôn: lời nói

Nghịch: trái ngược

Nhĩ: tai

Lời nói thẳng khó lọt tai

TRUNG TÌNH 衷情

zhōng qíng

Trung: trong lòng

Tình: tình cảm

Tình cảm chân thật xuất phát tự đáy lòng

TRÙNG DƯƠNG 重洋

chóng yáng

Trùng: nhiều lớp

Dương: biển lớn

Biển cả mênh mông

TRÙNG CHỈNH KỲ CỔ 重整旗鼓

chóng zhěng qí gǔ

Trùng: lần nữa

Chỉnh: chỉnh đốn

Kỳ: cờ

Cổ: cái trống

Chấn chỉnh lại trống cờ (dồn sức làm lại từ đầu)

TRÙNG CỬU 重九

chóng jiǔ

Trùng: chồng lên nhau

Cửu: số chín

Ngày 9 tháng 9 âm lịch (ngày người Trung Hoa lên núi thưởng cúc)

TRÙNG ĐIỆP 重叠

chóng dié

Trùng: nhiều lớp

Điệp: chồng chất

Liên tiếp nhau hết lớp này đến lớp khác

TRÙNG HÔN 重婚

chóng hūn

Trùng: lần nữa

Hôn: lấy vợ lấy chồng

Kết hôn với một người khác trong khi mình đang có vợ hoặc có chồng

TRUYỀN GIÁO 传教

chuán jiào

Truyền: trao cho

Giáo: đạo

Những giáo sĩ của các giáo phái đi tuyên truyền tôn giáo của mình

TRUYỀN THẦN 传神

chuán zhēn

Truyền: chuyển đi

Thần: tinh thần

Lối vẽ, chụp ảnh chân dung người như thật, có thần sắc như sống

TRUYỀN THỐNG 传统

chuán tǒng

Truyền: lưu truyền

Thống: nối nhau

Điều truyền đi từ đời này sang đời khác

TRUYỀN THỤ 传授

chuán shòu

Truyền: trao cho

Thụ: dạy cho

Truyền lại tri thức, kinh nghiệm cho người khác

TRƯNG CẦU 征求

zhēng qíu

Trưng: vời đến

Cầu: xin

Hỏi ý kiến của số đông người một cách có tổ chức

TRƯNG DỤNG 征用

zhēng yòng

Trưng: thu cho nhà nước

Dụng: dùng

Nhà nước cần sử dụng thứ gì của nhân dân trong trường hợp cần thiết

TRƯNG MỘ 征募

zhēng mù

Trưng: thu cho nhà nước

Mộ: vời tới

Tuyển dụng người cho các nhu cầu như lính, dân công

TRƯNG THỰC 征实

zhēng shí

Trưng: thu cho nhà nước

Thực: thực tế

Thu thuế ruộng đất bằng hiện vật

TRƯỜNG CA 长歌

cháng gē

Trường: dài

Ca: bài hát

Bài thơ dài

TRƯỜNG ĐỊA 场地

Chǎng dì

Trường: nơi, bãi

Địa: đất

Sân bãi

TRƯỜNG NIÊN 长年

cháng nián

Trường: dài

Niên: năm

Quanh năm

TRƯỜNG SINH 长生

cháng shēng

Trường: dài

Sinh: sống

Sống lâu

TRƯỜNG SƠN 长山

cháng shān

Trường: dài

Sơn: núi

Tên dải núi lớn ở phía Tây nước Việt Nam

TRƯỞNG LÃO 长老

zhǎng lǎo

Trưởng: lớn

Lão: già

Bậc già cả đáng kính trọng

TRƯỞNG QUAN 长官

zhǎng guān

Trưởng: lớn

Quan: quan lại

Quan trên

TRƯỞNG TÔN 长孙

zhǎng sūn

Trưởng: lớn

Tôn: cháu

Cháu đích tôn

TRƯỞNG TỬ 长子

zhǎng zǐ

Trưởng: lớn

Tử: con

Con đầu

TUẤN CẤP 峻急

jùn jí

Tuấn: cao lớn

Cấp: vội

Tính tình nóng vội

TUẤN CÔNG 竣工

jùn gōng

Tuấn: hết, xong

Công: việc

Làm xong việc

TUẤN KIỆT 俊杰

jùn jié

Tuấn: tướng mạo

Kiệt: tài trí

Người có tướng mạo, tài trí hơn người khác

TUẤN TIẾU 俊俏

jùn qiào

Tuấn: cao lớn

Tiếu: xinh đẹp

Đẹp đẽ, khôi ngô

TỤC DANH 俗名

sú míng

Tục: thói quen

Danh: tên

Tên thường gọi

TỤC HÔN 续婚

sú hūn

Tục: nối tiếp

Hôn: lấy vợ, lấy chồng

Đàn ông, đàn bà goá lấy vợ lấy chồng khác

TỤC LỆ 俗例

sú lì

Tục: thói quen

Lệ: phép

Lề thói đã quen từ xưa

TỤC SÁO 俗套

sú tào

Tục: thô tục

Sáo: bao ngoài

Lễ tiết khuôn sáo tầm thường

TƯ HƯƠNG 思乡

sī xiāng

Tư: nhớ

Hương: quê hương

Nhớ về quê hương

TƯ HỮU 私有

sī yǒu

Tư: riêng tư
Hữu: có
Thuộc riêng về từng người

TƯ PHÁP 司法
sī fǎ
Tư: quản lý
Pháp: luật pháp
Việc xét xử các tội phạm theo đúng pháp luật

TƯ VĂN 资文
sī wén
Tư: tư cách
Văn: văn vẻ
Người có văn hoá

TỨ CHỨNG NAN Y 四症难医
sì zhèng nán yī
Tứ: bốn
Chứng: bệnh
Nan: khó
Y: chữa trị
Bốn bệnh khó chữa (phong, lao, cổ chướng, lại)

TỨ HẢI 四海
sì hǎi
Tứ: bốn
Hải: biển
Bốn biển

TỨ HÀNH 肆行
sì xíng
Tứ: làm căn
Hành: làm
Làm bừa

TỨ PHƯƠNG 四方
sì fāng
Tứ: bốn
Phương: hướng
Bốn phương

TỪ BA 糍粑
cí bā
Từ: bánh
Ba: bánh
Bánh dày

TỪ KHÍ 瓷器
cí qì
Từ: gốm sứ
Khí: khí cụ
Đồ gốm sứ

TỪ THIỆN 慈善

cí shàn

Từ: yêu thương

Thiện: việc tốt lành

Tỏ lòng thương người mà cứu giúp

TỪ TRƯỜNG 磁场

cí chǎng

Từ: tính hút sắt

Trường: nơi xảy ra

Khoảng không gian trong đó có một vật có từ tính phát huy tác dụng

TỰ CAO TỰ ĐẠI

自高自大

zì gāo zì dà

Tự: chính mình

Cao: lớn

Đại: lớn

Tự cho mình là cao là lớn

TỰ CỔ CHÍ KIM

自古至今

zì gǔ zhì jīn

Tự: từ đó

Cổ: xưa

Chí: cho đến

Kim: nay

Từ xưa đến nay

TỰ ĐIỂN 字典

zì diǎn

Tự: chữ

Điển: phép tắc

Sách tra cứu tập hợp các đơn vị ngôn ngữ và sắp xếp theo một trật tự cố định để tra tìm, cung cấp một số kiến thức cần thiết

TỰ LỰC CÁNH SINH

自力更生 zì lì gèng shēng

Tự: tự mình

Lực: sức

Cánh: lần lượt

Sinh: sống

Tự mình lo cuộc sống của mình không ỷ lại vào người khác

TỰ TÁC TỰ THỤ

自作自受

zì zuò zì shòu

Tự: chính mình
Tác: làm
Thụ: chịu
Tự làm tự chịu

TỰ TƯ TỰ LỢI
自私自利
zì sī zì lì
Tự: chính mình
Tư: riêng mình
Lợi: lợi ích
Mưu lợi ích cho riêng mình

TƯỚNG PHIẾN 相片
xiàng piàn
Tướng: dáng vẻ
Phiến: tấm
Ảnh chụp người

TƯỚNG DIỆN 相面
xiàng miàn
Tướng: xem tướng
Diện: mặt
Xem tướng mặt

TƯỚNG CÔNG 相公
xiàng gōng
Tướng: quan đứng đầu hàng văn
Công: ông quan
Quan văn tương đương với tể tướng

TƯỢNG BINH 象兵
xiàng bīng
Tượng: voi
Binh: lính
Binh chủng dùng voi để đánh trận

TƯỢNG CHƯƠNG 象章
xiàng zhāng
Tượng: hình vẽ
Chương: phù hiệu
Huy hiệu, kỷ niệm chương có hình người

TƯỢNG GIAO 橡胶
xiàng jiāo
Tượng: cây cao su
Giao: keo
Cây cao su

TƯỢNG THANH 象声
xiàng shēng
Tượng: giống như
Thanh: tiếng

Những âm thanh bắt chước tiếng động, tiếng kêu

Ư

UU VIỆT 优越
yōu yuè
Ưu: hơn
Việt: vượt quá
Trội hơn hẳn

UU HOẠN 忧患
yōu huàn
Ưu: điều lo
Hoạn: nạn
Hoạn nạn khốn khổ

UU SẦU 忧愁
yōu chóu
Ưu: buồn rầu
Sầu: rầu rĩ
Lo buồn rầu rĩ

UU ĐIỂM 优点
yōu diǎn
Ưu: hơn
Điểm: chỗ
Chỗ tốt, chỗ hay

V

VẠN NĂNG 万能
wàn néng
Vạn: nhiều lắm
Năng: có thể làm được
Dùng vào được nhiều việc

VẠN PHƯƠNG 万方
wàn fāng
Vạn: muôn
Phương: hướng
Muôn phương, khắp mọi nơi

VẠN ĐẠI 万代
wàn dài
Vạn: muôn
Đại: đời
Muôn đời

VẠN SỰ KHỞI ĐẦU NAN
万事起头难

wàn shì qǐ tóu nán

Vạn: muôn
Sự: việc
Khởi: dấy lên, bắt đầu
Đầu: đầu tiên
Nan: khó

Mọi việc lúc bắt đầu đều có khó khăn

VẠN BẤT ĐẮC DĨ
万不得已

wàn bù dé yǐ

Vạn: nhiều lắm
Bất: không
Dĩ: thôi, đừng
Đắc: được

Không thể đừng được

VÂN CHỈNH 匀整
yún zhěng

Vân: đều
Chỉnh: ngay ngắn

Đều đặn, ngay ngắn

VÂN DU 云游
yún yóu

Vân: mây
Du: đây đó

Người tu hành đi nay đây mai đó như đám mây bay

VÂN HƯƠNG 芸香
yún xiāng

Vân: cây cỏ
Hương: thơm

Cây cỏ vân hương vị thuốc Đông y

VÂN VŨ 云雨
yún yǔ

Vân: mây
Vũ: mưa

Mây mưa

VĂN BẢN 文本
wén běn

Văn: lời văn
Bản: tờ giấy có chữ

Tờ giấy trong đó ghi chép nội dung sự kiện

VĂN BẰNG 文凭
wén píng

Văn: lời văn
Bằng: dựa vào
Giấy chứng nhận thi đỗ

VĂN HÀO 文豪
wén háo
Văn: chương
Hào: tài trí hơn người
Nhà văn lỗi lạc

VĂN NGHỆ 文艺
wén yì
Văn: văn chương
Nghệ: nghệ thuật
Văn học và nghệ thuật

VĂN PHONG 文风
wén fēng
Văn: văn chương
Phong: phong cách
Lề lối viết văn của từng người

VẬN DỤNG 运用
yùn yòng
Vận: di chuyển
Dụng: dùng
Đem điều học được, biết được ra thực hiện

VẬN ĐỘNG 运动
yùn dòng
Vận: chuyển
Động: không đứng yên
Hình thức tồn tại của vật chất bao hàm chuyển động, biến đổi phát triển

VẬN MỆNH 运命
yùn mìng
Vận: số mệnh
Mệnh: sự sống
Số phận con người

VẬN TRÙ 运筹
yùn chóu
Vận: chuyển
Trù: tính toán
Phương pháp tối ưu để đạt được kết quả tối đa trong quá trình vận động

VẬT GIÁ 物价
wù jià
Vật: hàng hoá
Giá: giá trị
Giá cả hàng hoá

VẬT LÝ HỌC 物理学
wù lǐ xué

Vật: vật chất
Lý: lý lẽ
Học: học tập

Khoa học nghiên cứu cấu trúc và các dạng chuyển động của vật chất

VẬT LỰC 物力

wù lì

Vật: hàng hoá
Lực: sức

Của cải và sức lực

VẬT TƯ 物资

wù zī

Vật: vật chất
Tư: của cải

Mọi thứ cần thiết cho sản xuất và xây dựng

VỆ QUỐC 卫国

wèi guó

Vệ: giữ
Quốc: nước

Giữ nước

VỆ SINH 卫生

wèi shēng

Vệ: bảo vệ
Sinh: sống

Giữ gìn sức khoẻ

VỆ TINH 卫星

wèi xīng

Vệ: đi theo
Tinh: sao

Thiên thể quay chung quanh một hành tinh

VỆ UÝ 卫尉

wèi wèi

Vệ: bảo vệ
Uý: võ quan cấp thấp

Chức võ quan cấp thấp thời phong kiến

VỊ GIÁC 味觉

wèi jué

Vị: cảm giác từ lưỡi
Giác: cảm giác

Cảm giác của lưỡi

VỊ NGỮ 谓语

wèi yǔ

Vị: nói
Ngữ: lời

Thuật ngữ ngữ pháp

VỊ THÀNH NIÊN 未成年

wèi chéng nián

Vị: chưa

Thành: nên

Niên: tuổi

Chưa đến tuổi trưởng thành

VỊ QUỐC VONG THÂN 为国亡身

wèi guó wáng shēn

Vị: vì

Quốc: nước

Vong: quên

Thân: thân mình

Vì nước quên mình

VỊ TOAN 胃酸

wèi suān

Vị: dạ dày

Toan: chất chua

Chất chua trong dạ dày

VỊ VU 位于

wèi yú

Vị: chỗ

Vu: ở tại

Ở vào

VĨ CỐT 尾骨

wěi gǔ

Vĩ: phần đuôi

Cốt: xương

Xương cùng

VĨ ĐỘ 纬度

wěi dù

Vĩ: vạch ngang

Độ: mức độ

Khoảng cách giữa một điểm trên quả đất với đường xích đạo tính bằng độ

VĨ ĐƯỜNG 苇塘

wěi táng

Vĩ: cây lau sậy

Đường: bờ đê

Cây lau sậy

VĨ NHÂN 伟人

wěi rén

Vĩ: lớn

Nhân: tài

Người làm nên sự nghiệp lớn lao

VINH DỰ 荣誉

róng yù

Vinh: vẻ vang
Dự: tiếng thơm
Danh tiếng vẻ vang

VINH HẠNH 荣幸
róng xìng
Vinh: vẻ vang
Hạnh: may mắn
Vinh quang và may mắn

VINH HOA 荣华
róng húa
Vinh: vẻ vang
Hoa: tốt đẹp
Vẻ vang tốt đẹp

VINH QUY 荣归
róng guī
Vinh: vẻ vang
Quy: về
Người đỗ tiến sĩ về làng được nhân dân đón tiếp rất long trọng

VĨNH CỬU 永久
yǒng jiú
Vĩnh: mãi mãi
Cửu: lâu
Lâu dài mãi mãi

VĨNH HẰNG 永恒
yǒng héng
Vĩnh: lâu dài
Hằng: giữ được lâu
Thường giữ được mãi mãi

VĨNH THẾ 永世
yǒng shì
Vĩnh: lâu dài
Thế: đời
Đời đời

VĨNH VIỄN 永远
yǒng yuǎn
Vĩnh: mãi mãi
Viễn: xa
Mãi mãi

VÕ BỊ 武备
wǔ bèi
Võ: võ
Bị: phòng bị
Phòng trước về mặt quân sự

VÕ CÔNG 武功
wǔ gōng

Võ: võ
Công: việc
Biểu diễn môn võ

VÕ ĐOÁN 武断
wǔ duàn
Võ: võ
Đoán: quyết đoán
Uỷ quyền thế mà quyết đoán bừa bãi không dựa trên thực tế

VÕ QUAN 武官
wǔ guān
Võ: võ
Quan: quan lại
Sĩ quan chỉ huy trong quân đội

VONG GIA THẤT THỔ
亡家失土
wáng jiā shì tǔ
Vong: mất
Gia: nhà
Thất: mất
Thổ: ruộng đất
Mất cả nhà lẫn đất

VONG MỆNH 亡命
wáng mìng
Vong: bỏ đi
Mệnh: đời sống
Bỏ nhà mà đi

VONG NHÂN 亡人
wáng rén
Vong: chết
Nhân: người
Người chết

VONG QUỐC 亡国
wáng guó
Vong: mất
Quốc: nước
Mất nước

VÔ KẾ KHẢ THI
无计可施
wú jì kě shī
Vô: không
Kế: mưu
Khả: cơ thể
Thi: làm
Chịu bó tay

VÔ PHONG BẤT KHỞI LÃNG 无风不起浪

wú fēng bù qǐ làng

Vô: không
Phong: gió
Bất: không
Khởi: dấy lên
Lãng: sóng

Không có gió thì không có sóng

VÔ SƯ VÔ PHÁP 无师无法

wú shī wú fǎ

Vô: không
Sư: thày
Pháp: phương pháp

Không có thày dạy, không có sự hướng dẫn nào

VÔ THƯỞNG VÔ PHẠT 无尝无罚

wú shǎng wú fá

Vô: không
Thưởng: khen
Phạt: chê

Không được khen cũng không bị chê

VŨ KỊCH 舞剧

wǔ jù

Vũ: múa
Kịch: vở kịch

Thể loại kịch diễn bằng múa và âm nhạc

VŨ MAO 羽毛

yǔ máo

Vũ: lông chim
Mao: lông

Lông chim

VŨ NHIÊN 怃然

wú rán

Vũ: bùi ngùi
Nhiên: đúng thế

Vẻ ngậm ngùi

VŨ THUẬN PHONG HOÀ 雨顺风和

yǔ shùn fēng hé

Vũ: mưa
Thuận: thuận theo
Phong: gió
Hoà: hoà thuận

Mưa thuận gió hoà

VŨ TRANG 武装

wũ zhuāng

Vũ: võ

Trang: sửa soạn

- Trang bị vũ khí để chiến đấu

- Quân đội nói chung

VŨ TRỤ HOẢ TIỄN 宇宙火箭

yǔ zhòu huǒ jiàn

Vũ trụ: không gian

Hoả tiễn: tên lửa

Tên lửa phóng lên vũ trụ để đẩy các đầu đạn hoặc các con tàu, các phương tiện thám hiểm trong vũ trụ

X

XÂM CANH 侵耕

qin gēng

Xâm: lấn

Canh: cày

Làm ruộng vào địa phận ở làng khác

XÂM CHIẾM 侵占

qiñ zhàn

Xâm: lấn vào

Chiếm: đoạt lấy

Lấn vào rồi đoạt lấy

XÂM ĐOẠT 侵夺

qiñ duó

Xâm: lấn chiếm

Đoạt: giành lấy

Xâm phạm và cướp đoạt

XÂM LƯỢC 侵略

qiñ lüe

Xâm: lấn chiếm

Lược: cướp lấy

Đem quân đến cướp đất nước người ta

XÂM NHẬP 侵入

qiñ rù

Xâm: lấn chiếm

Nhập: vào

Lấn chiếm vào bên trong địa phận của người khác

XUẤT BẢN 出版

chū bǎn

Xuất: ra

Bản: bản in

Cho in ra thành sách, thành báo, thành tài liệu

XUẤT BINH 出兵

chū bīng

Xuất: ra

Binh: quân

Ra quân

XUẤT CẢNH 出境

chū jìng

Xuất: ra

Cảnh: bờ cõi

Ra nước ngoài

XUẤT GIA 出家

chū jiā

Xuất: ra

Gia: nhà

Đi tu

XUẤT KHẨU THÀNH CHƯƠNG

出口成章

chū kǒu chéng zhāng

Xuất: ra

Khẩu: miệng

Thành: nên

Chương: văn chương

Mở miệng thành văn

XUẤT KÍCH 出击

chū jī

Xuất: ra

Kích: đánh

Ra đi đánh địch

XUNG ĐỘT 冲突

chōng tū

Xung: đụng chạm nhau

Đột: đụng chạm

Hai bên đụng chạm nhau, mâu thuẫn nhau

XUNG LỰC 冲力

chōng lì

Xung: xông lên

Lực: sức

Lực lượng chiến đấu trực tiếp xung phong tiêu diệt địch

XUNG LƯỢNG 冲量

chōng liàng

Xung: đụng chạm
Lượng: đo đếm
Số đo chuyển động về mặt cơ học

XUNG YẾU 冲要
chōng yào
Xung: sấn vào
Yếu: quan trọng
Có vị trí đặc biệt quan trọng

XƯNG BÁ 称霸
chēng bà
Xưng: tự xưng
Bá: đứng đầu các nước chư hầu
Tự cho mình là hơn cả không chịu phục tùng ai

XƯNG BINH 称兵
chēng bīng
Xưng: nâng
Binh: lính
Cử lính đi làm nhiệm vụ

XƯNG DANH 称名
chēng míng
Xưng: tự xưng
Danh: tên
Nói tên mình ra

XƯNG TỤNG 称颂
chēng sòng
Xưng: khen
Tụng: ca ngợi
Ca ngợi

XƯỚNG CA 唱歌
chàng gē
Xướng: hát ca
Ca: hát
Ca hát

XƯỚNG DANH 唱名
chàng míng
Xướng: nêu lên
Danh: tên
Gọi tên

XƯỚNG HOẠ 唱和
chàng hè
Xướng: nêu lên trước
Hoạ: đáp lại
Hai người làm thơ cùng một đề tài, người kia làm trước, người này đáp lại một bài theo đúng vần

XƯỚNG KHỞI 倡首
chàng shǒu

Xướng: nêu lên trước

Khởi: dấy lên

Nêu ra và dẫn đầu công việc

Y

Ý CHÍ 意志

yì zhì

Ý: điều suy nghĩ

Chí: lòng mong muốn

Khả năng tự xác định mục đích cho hành động và khắc phục khó khăn nhằm đạt mục đích của mình

Ý ĐỒ 意图

yì tú

Ý: điều suy nghĩ

Đồ: mưu kế

Sự sắp đặt kế hoạch để thực hiện một công việc

Ý TẠI NGÔN NGOẠI

意在言外

yì zài yán wài

Ý: ý nghĩa

Tại: ở

Ngôn: lời

Ngoại: ngoài

Ý ở ngoài lời

Ý THỨC 意识

yì shí

Ý: điều suy nghĩ

Thức: biết

Sự nhận thức về thực chất của sự việc

Ý TƯỞNG 意想

yì xiāng

Ý: điều suy nghĩ

Tưởng: nghĩ

Điều suy nghĩ trong đầu óc

YÊN HOA 烟华

yān hūa

Yên: khói

Hoa: hoa

Hoa và khói (cảnh truỵ lạc của phụ nữ trong xã hội cũ)

YÊN LẠC 安乐

àn lè

Yên: ổn
Lạc: vui
Yên ổn và vui vẻ

YÊN PHẬN 安份
ān fèn
Yên: yên ổn
Phận: thân phận
Bằng lòng với hoàn cảnh, địa vị của mình

YÊN TĨNH 安靜
ān jìng
Yên: an
Tĩnh: im lặng
Yên ổn và lặng lẽ

YÊU ĐỚI 愛戴
ài dái
Yêu: yêu
Đới: kính trọng
Kính yêu

YÊU HIẾU 愛好
ài hào
Yêu: yêu thương
Hiếu: thích
Yêu thích

YÊU HỘ 愛护
ài hù
Yêu: yêu
Hộ: quý trọng
Yêu quý giữ gìn

YÊU XƯNG 愛称
ài chēng
Yêu: yêu
Xưng: gọi
Tên gọi yêu